

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Nguyễn Duy Chính (III)**

**Tiểu sử**

\*\*\*

**Tác phẩm**

Bùi Viện (1839-1878) & Cuộc cải cách hải quân



Nguyễn Duy Chính

## **Mục Lục**

**Ngô Thì Nhậm (1746-1803) - 2**  
**Bùi Viện (1839-1878) & Cuộc cải cách hải quân – 22**

**Phụ đính :**

**Giờ chồng báo cũ – 38**  
**Tâm sự - 40**  
**Lăng mộ Triệu Văn Đế ở Quảng Châu – 43**  
**Cha tôi - 40**

*(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Ngô Thì Nhậm (1746-1803)



“Ngô Thì Nhậm là nhà văn hoá lớn bậc nhất của thế kỷ 18, thế kỷ của những rung chuyển xã hội và lịch sử, thế kỷ tạo ra những con người khổng lồ của lịch sử văn hoá. Ông là nhà chính trị, nhà văn hoá... đã đóng góp lớn lao trong một thời điểm bi thương và hào hùng của lịch sử...”

Những dòng chữ trên đây trích trong Lời Nói Đầu của Mai Quốc Liên trong bộ sách bốn cuốn tương đối công phu và vĩ đại có nhan đề Ngô Thì Nhậm tác phẩm do Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học - nxb Văn Học ấn hành tại Việt Nam năm 2001.

Ngô Thì Nhậm – mà miền Nam chúng ta thường quen gọi là Ngô Thời Nhiệm vì kiêng tên vua Tự Đức (Hồng Nhậm) - không phải chỉ là một nhà văn hóa. Ông được đánh giá dưới nhiều phương diện khác nhau, một nhà nho uyên bác, một nhà chính trị tài ba và một nhà ngoại giao lỗi lạc. Ngoài ra ông còn được coi như một trong những cư sĩ đóng góp nhiều cho Thiên học phái Trúc Lâm.

Viết về ông xuất hiện đầy rẫy trong văn chương cũng như biên khảo. Khi ca tụng vua Quang Trung, người ta dường như không thể tách rời sự thành công quân sự của ông với nhãn quan chính trị của người văn thần họ Ngô và những thắng lợi về ngoại giao mà người bày tôi này đóng góp. Ở trong nước, người nào dám đụng chạm hay nghi ngờ ông là đã phạm vào một điều cấm kỵ, một thứ phạm húy và có thể bị suy diễn thành những tội tày trời.

Trong bài này, chúng tôi xin xác định trước. Chúng tôi không đề cập đến con người tôn giáo, cũng không bình luận văn chương và sở học tế thể kinh bang của ông mà chỉ đánh giá lại một số vấn đề liên quan trực tiếp đến tư cách chính trị của Ngô Thì Nhậm.

### TIỂU SỬ:

Ngô Thì Nhậm là con trai của Ngô Phong Ngô Thời Sĩ, người làng Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Ông từ trẻ đã nổi tiếng thông minh, đỗ Tiến Sĩ năm Ất Mùi đời Cảnh Hưng thứ 36 (1775), được chúa Trịnh Sâm vời vào làm tư giảng, dạy thế tử Trịnh Khải. Về sau ông được bổ nhiệm làm đốc đồng xứ Kinh Bắc.

Sau vụ án năm Canh Tý mà ông có liên quan, ông được thăng lên thị lang bộ Công nhưng khi Trịnh Khải lấy lại được nghiệp chúa, ông phải trốn về quê vợ ở Sơn Nam, thay tên đổi họ ở đó trong 6 năm, mãi đến khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai, xuống lệnh tìm quan lại cũ để làm việc thì ông nắm lấy cơ hội ra trình diện được Nguyễn Huệ phong cho làm tả thị lang bộ Lại, cùng với trung thư lệnh Trần Văn Kỷ lo việc chiêu mộ những người cựu trào ra cộng tác với nhà Tây Sơn. Nhờ có văn tài, Ngô Thì Nhậm được Nguyễn Huệ tin dùng trong việc giấy tờ giao dịch, bang giao giữa nhà Tây Sơn và Thanh triều ông đóng một vai trò khá quan trọng mặc dù chưa phải là người có đóng góp to lớn nhất như người ta thường nhầm lẫn.

Sau khi vua Quang Trung mất, ông không còn được trọng dụng như trước nên chuyển sang

ngiên cứu Phật giáo, hoàn thành một tác phẩm rất có giá trị là Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh (1796). Khi Nguyễn Ánh diệt được nhà Tây Sơn, lên ngôi niên hiệu Gia Long, một số cựu thần cộng tác với triều đại cũ bị đem ra đánh trượng trước văn miếu. Ngô Thì Nhậm bị đánh đến chết. Ngoại sử còn truyền lại một câu đối giữa ông và Đặng Trần Thường khi thụ hình:

Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai ai dễ biết ai  
Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế

### **NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XÉT LẠI:**

#### **1/ Vụ án Sát Tử Phụ Nhi Thị Lang**

Dưới nhan đề “Tháng 9, mùa thu, Trịnh Sâm truất bỏ ngôi của con trưởng là Khải và bắt giam giữ”, Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục – Chính Biên quyển XLV chép như sau: “... Khải là con Dương thị, một phi tần trong phủ chúa. Theo thể lệ cũ, con chúa cứ đến 7 tuổi, cho ra ở nhà riêng để học, nếu là con trưởng thì đến 13 tuổi cho mở phủ đệ và được phong làm thế tử.

Nhưng Sâm cho rằng Khải (tên cũ là Tông) không phải do vợ cả sinh ra, nên không yêu quý, dùng Nguyễn Phương Đĩnh, hoạn quan, làm bảo phó của Khải. Lúc Khải đã 9 tuổi mới cho đi học, dùng Nguyễn Lệ và Lý Trần Thản làm tả tư giảng và hữu tư giảng. Chưa được bao lâu, Trần Thản mất, Nguyễn Lệ cũng ra trấn thủ Sơn Tây, chỉ sai Khải đến ở nhà riêng Nguyễn Phương Đĩnh, theo thời tiết vào phủ đường triều yết mà thôi. Viên quan trong Ngự sử là Nguyễn Thường và Vũ Huy Đĩnh trước sau nhiều lần xin với Sâm về việc lập thế tử, đều bị giáng chức. Sau vì Đặng Thị Huệ, một thị nữ được yêu nuông, sinh con là Cán, Sâm rất yêu quý, sách phong Đặng thị là Tuyên Phi. Đặng thị tự gây dựng lầy bè đảng cho vây cánh được dày dặn, bên ngoài nương nhờ Hoàng Đình Bảo làm viện trợ, ngầm có ý cướp ngôi thế tử cho Cán. Khải không được yên tâm. Lúc Sâm có bệnh, nhiều lần Khải đến cửa thăm thất để vào châu thăm hỏi, thường bị quân giữ cửa ngăn cản, không được vào.

Ngoài phủ đường có lời phao đồn là Sâm bị bệnh nặng. Khải bàn mưu với gia thần là Đàm Xuân Thụ và bọn đầy tớ nhỏ là Thế và Thẩm (hai người đều sót họ) rằng: “Vương thượng mắc bệnh mà ta không được vào châu, nếu xảy ra biến cố như việc tên Cao, tên Tư đã làm ngày trước, thì toan tính thế nào?”. Bọn Xuân Thụ xin bí mật chứa sẵn binh khí, chiêu mộ dũng sĩ, nếu một ngày kia trong phủ đường có sự không lành, thì đóng cửa thành lại, giết Đình Bảo, bắt giam Đặng Thị, rồi phi báo cho quan hai trấn, đem quân vào hộ vệ, thì ngôi chúa có thể vững vàng được. Khải cho lời bàn ấy là đúng, bèn vay ngầm của nội thị Chu Xuân Hán 1,000 lạng bạc, để nuôi dưỡng sĩ và sắm khí giới. Nguyễn Lệ trấn thủ Sơn Tây, từng giữ chức tư giảng cho Khải, Nguyễn Khắc Tuấn trấn thủ Kinh Bắc, là con nuôi Nguyễn Phương Đĩnh, cùng Khải vốn có tình thân mật, nay đều cho mật báo, để họ sẵn sàng dự bị.

Ngô Thì Nhậm, đốc đồng Kinh Bắc, trước kia, giữ việc hàng ngày giảng nghĩa sách cho Khải, rất được Khải thương yêu kính trọng.

Hà Như Sơn, một tên đầy tớ nhỏ, là học trò (Thì) Nhậm, hiện làm người giữ sách cho Khải. Như Sơn biết được việc này, đem nói với Nhậm, Nguyễn Huy Bá, cấp sự trung là người giao hoạt thâm hiểm, vì tội tham tang, bị bãi chức. Bá cho con dâu vào làm thị tì hầu hạ Đặng thị, lại sai người thân tín cầu cạnh làm hầu hạ Nguyễn Khắc Tuấn, nên dò biết việc này, bèn vào phủ tố cáo với Đặng thị. (Thì) Nhậm định tự mình phụ họa với Đặng thị, bèn cùng Huy Bá hợp mưu cáo tố là Khải lén lút cấu kết với hai viên trấn thủ, mưu toan làm việc trái phép. Sâm giận lắm, cho triệu Đình Bảo vào phủ bảo về việc này, ý Sâm muốn phê phó giao xuống để trị tội ngay. Đình Bảo can rằng: “Khải dám làm việc to lớn này, chính do hai viên quan hai trấn ở Tây và Bắc chủ mưu, nay họ đều cầm quân ở ngoài nếu trị tội một cách vội vàng, e sẽ xảy ra biến cố khác. Vậy chi bằng trước hết triệu hai viên trấn thủ ấy về triều, rồi sau sẽ dần dà phát giác sự trạng để trị tội”. Sâm nhận là phải, bèn hạ lệnh triệu Nguyễn Lệ trấn thủ Sơn Tây. Khi Lệ về đến nơi, Sâm yên ủi có phần hơn trước. Cách mấy hôm sau, mật bắt được bè đảng của Lệ; nhân đấy lại cho triệu

Nguyễn Khắc Tuân, trấn thủ Kinh Bắc. Khi Tuân đã về, bắt giam lại cùng với Nguyễn Lệ và Nguyễn Phương Đĩnh, rồi sai Ngô (Thì) Nhậm cùng với hoạn quan là Phạm Huy Thúc tham dự việc tra hỏi. Gặp lúc ấy (Thì) Nhậm vì cha mất, từ chức về, nên đổi sai Lê Quý Đôn tra hỏi lại, bọn Xuân Thụ, Thế và Thắm nhận hết tội lỗi. Sâm bèn truất Khải xuống làm con út (quý tử), giam ở nội phủ. Bọn Xuân Thụ đều bị giết. Nguyễn Lệ và Nguyễn Khắc Tuân bị giam vào ngục. Phương Đĩnh vì nuôi dưỡng Trịnh Khải không thành công trạng gì, nên bị lột hết chức tước đuổi về làng. Khắc Tuân và Chu Xuân Hán đều uống thuốc độc chết.

Trịnh Khải đã bị phế, ở ngôi nhà ba gian, ăn uống ra vào không được tự do, người ta đều lo ngại cho Khải, nhưng không người nào dám nói. Lúc ấy có viên tri châu cũ là Lê Vĩ, dâng thư biện bạch cho Khải là bị tội oan, nhưng không được Trịnh Sâm xét đến.

Trước kia, Ngô (Thì) Nhậm sắp phát giác tội của Khải, đem việc ấy bàn với cha Ngô (Thì) Sĩ, Sĩ cố sức can ngăn, đến nỗi phải đem cái chết để thề bồi với con, nhưng chung qui Nhậm vẫn không theo. Kịp khi nghe tin Nhậm đã phát giác việc ấy, Sĩ buồn bực, bèn uống thuốc độc tự tử. Về phần Nhậm, vì có công phát giác, được thăng hữu thị lang bộ Công. Lúc ấy người ta có câu rằng: “Sát tứ phụ nhi thị lang” nghĩa là giết 4 người cha để mà làm thị lang. Câu ấy là có ý khinh bỉ (Thì) Nhậm đó. Lời chua: Ngô (Thì) Nhậm: người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, là con Ngô (Thì) Sĩ, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775) năm Cảnh Hưng. Sau thờ nhà Tây Sơn, làm quan đến thượng thư bộ Binh; đến năm Gia Long thứ nhất, bị đánh bằng trượng cho đến chết.

Tứ phụ: Ý nói Ngô (Thì) Sĩ là thân phụ, thế tử Khải là quân phụ; Khắc Tuân và Xuân Hán là phụ chấp (bạn của bố). (Xuất xứ ở sách cổ Lê nhất thống chí). Có thuyết nói: Nguyễn Lệ, Phương Đĩnh và Khắc Tuân đều là phụ chấp của Nhậm, nên gọi là tứ phụ.[1]

Việc này Hoàng Lê Nhất Thống Chí có chép khác đi một chút như sau:

“... Lại nói, từ khi vương tử Cán sinh ra, Thế tử Tông có ý rất bực tức, chỉ sợ mình không được lập làm chúa. Thế tử cùng với bọn gia thần là mấy tên hầu Thế Thọ, Thắm Thọ... nho sinh Đàm Xuân Thụ và tên xuất thân phạn tạp lưu Vĩnh Vũ, ngày đêm bàn mưu, lo lắng không biết nên làm thế nào.

Vừa lúc đó, chứng bệnh cũ của chúa lại phát, bệnh tình rất nguy kịch. Một đêm, Thế tử bỗng mơ thấy mình mặc áo châu chàm, đội mũ chữ đình, đứng ở phủ đường. Sáng mai, Thế tử kể lại với bọn gia thần và nói:

- Ta mơ như vậy là điềm có tang, trong cung nay mai chắc sẽ có biến, ta phải sớm lo liệu trước mới được.

Bọn tôi tớ ấy liền khuyên Thế tử nên ngấm ngấm sắm sửa binh khí, chiêu mộ dũng sĩ: một mai trong cung xảy ra chuyện chẳng lành, thì cứ việc đóng chặt cổng thành, giết Quận Huy, và bắt giữ cả hai mẹ con Thị Huệ, khiến vương tử Cán không thể lên ngôi chúa. Mặt khác báo cho hai trấn Tây Bắc (Sơn Tây, Kinh Bắc) đem quân vào Kinh, bắt ép các đại thần để dựng Thế tử lên ngôi chúa. Thế tử nghe theo và phao lên rằng mình sắp được lệnh đem quân vào đánh miền Nam. Rồi Thế tử lại sai người báo ngầm cho Khê Trung hầu, giao một ngàn lạng bạc cho nho sinh Đàm Xuân Thụ để Thụ phân phát cho bọn tay chân đi mua sắm vũ khí. Tiếp đó, Thế tử mật báo cho các viên Trấn thủ ở hai trấn Tây, Bắc chiêu tập dũng sĩ.

Thế tử cất đặt xong thì bệnh của chúa cũng vừa khỏi, việc ấy hơi bị tiết lộ. Hồi đó có Nguyễn Huy Bá người ở Gia Lâm, tính tình nham hiểm xảo hoạt, thường vẫn quen thói tố giác kẻ khác để kiếm quan chức. Năm trước, chính vì Bá đã tố cáo âm mưu nổi loạn của Nguyễn Huy Cơ và Thụy Quận Công mà y được lên làm chức Tham nghị ở trấn Sơn Nam. Dần dà, y ngai lên chức Tiến triều, rồi lại thăng tới chức Đốc đồng ở trấn Thái Nguyên. Lúc này vì có lỗi bị cách chức, y đang nóng lòng mong lại được ra làm quan. Y bèn sai con dâu cả vào làm đầy tớ cho Thị Huệ, rồi thường nhật nhanh nhẹn những chuyện chơi bời đùa nghịch của Tông, xui con dâu kể lại cho Thị Huệ để nịnh nọt, lấy lòng. Mặt khác, y lại ngầm sai người nhà tin cậy tới làm bộ hạ của hai viên trấn quan Tây, Bắc để dò xét tình hình. Đến lúc ấy, y đã nắm được phần nào sự việc của bọn này, liền vào báo với Thị Huệ.

Thị Huệ đem việc đó bàn với Quận Huy, Huy bảo Huy Bá viết bức thư kín, rồi Huy tự bỏ vào trong tay áo, đi đến phủ chúa, đui hết những người chung quanh, đem thư ra trình chúa. Chúa xem xong, cả giận, định sai người giao xuống trị tội tức khắc.

Quận Huy can rằng:

- Thế tử quả là có lỗi, nhưng sở dĩ Thế tử dám làm chuyện to lớn như thế chính là do hai viên Trấn thủ Tây Bắc chủ mưu. Nay hai viên ấy vẫn còn cầm quyền ở ngoài, nếu vội vã trừng trị Thế tử e sẽ có biến khác. Chẳng thà trước hết hãy gọi hai viên ấy về triều giam cả ở trong phủ rồi bấy giờ hãy tuyên bố tội trạng và trừng trị một thể.

Chúa cho là phải. Hôm sau chúa đòi Thế tử vào cung, vờ quở mắng về việc xao nhãng học hành, rồi bắt Thế tử phải đến ở trong một ngôi nhà ba gian trong Trạch Các. Lại sai Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1766) là Nguyễn Quỳnh làm Tả tư giảng, và Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1778) là Nguyễn Đỉnh làm Hữu tư giảng. Rồi sau đó chúa cho đòi hai viên Trấn thủ Tây Bắc về triều, bữa ấy nhằm ngày 15 tháng 8 năm Canh Tý (1780) niên hiệu Cảnh Hưng.

Lại nói, lúc ấy ở trấn Kinh Bắc có viên Đốc đồng Ngô Thì Nhậm Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775) vốn là gia thần và Tuỳ giảng của Thế tử, thường vẫn rất ân ý với Trấn thủ Tuân sinh hầu (Nguyễn Khắc Tuân). Về phía Tuân, không việc gì là không bàn với Nhậm, duy chỉ có việc âm mưu của Thế tử là Tuân không hề nói đến. Trước đó mấy ngày Sơn Thọ là gia thần của Thế tử, lại từng là học trò của Nhậm, được Thế tử sai đến kể rõ mưu mô của Thế tử cho Nhậm biết, rồi lại ngầm ra lệnh cho Nhậm phái người lên lên vùng Lạng Sơn mua ngựa tốt để dùng vào việc binh. Thì Nhậm hoảng sợ nói:

- Thế tử là người sẽ nối ngôi chúa, mà nước là nước của Thế tử, lo gì mất ngôi mà phải lập mưu ấy? Đây ắt lại do bọn tôi tớ xui giục. Thế tử trẻ người hăng máu, suy nghĩ chưa chín chắn, nên mới nghe họ. Chúa thượng là người xét đoán sáng suốt, há lại che giấu được ngài ư? E rằng tai hoạ sẽ xảy ra lúc nào không biết, bọn gia nhân của Thế tử rồi không còn đất giấu thân đâu.

Đoạn Thì Nhậm vội vã sang kể hết tình đầu cho Khắc Tuân nghe, và khuyên Tuân phải hoá tốc về kinh, can ngăn Thế tử đừng làm việc đó, để tránh tai vạ sau này.

Khắc Tuân không nghe, nói rằng:

- Tiểu chức này với quan lớn, chỉ biết việc tuần phòng khám xét: ngoài ra những việc không dính líu đến ta, thì không nên hé răng.

Thì Nhậm thở dài mà về.

Mấy ngày sau, quả nhiên có lệnh đòi Khắc Tuân và Thì Nhậm. Hai người vội vàng cùng đi. Tới kinh, họ thấy Trấn thủ Sơn Tây (Hồng lĩnh hầu Nguyễn Khắc) và a bảo Hân quận công (Nguyễn Đỉnh) đều đã bị triệu về, còn đang ngồi đợi tội ở nhà Tả xuyên. Nguyễn Tuân xin vào điểm Quyền Bồng gặp chúa, nhưng chúa không cho vào, sai viên quan hầu là Quyền Trung hầu ra trách Khắc Tuân rằng:

- Cậu và thằng Tông đã muốn làm giặc thì cậu cứ việc ra mà sắp sẵn binh mã, đây ta đã có các tướng mạnh để đối địch với cậu!

Khắc Tuân quay ra, gặp Thì Nhậm ở điểm Tiểu bút, Tuân cầm tay Nhậm than:

- Tôi thờ chúa từ khi lọt lòng đến giờ, nay chúa gọi tôi là giặc. Hôm nọ quan lớn nói chuyện, tôi cứ cho làm thường, nay việc đã như thế tính sao bây giờ?

Thì Nhậm cũng hoảng hốt chẳng biết trả lời thế nào.

Khắc Tuân liền làm tờ khai, cung khai hết những việc trước rồi nhờ Quyền Trung hầu đưa vào dâng chúa. Nhưng chúa đang giận, không xem, lại sai Quyền Trung hầu đem tờ khai ra xé trước mặt Khắc Tuân.

Khắc Tuân lượm lấy tờ khai bị xé ấy mà ra, nhưng sợ hãi luống cuống chẳng biết đi đường nào. Viên Trấn thủ Sơn Tây lúc ấy cũng rất lo sợ, có điều muốn nói mà không dám bày tỏ. Ông ta bèn cùng Khắc Tuân nói với Thì Nhậm:

- Bọn tôi ở ngôi trọng yếu mà bị lời gièm pha nặng nề, bây giờ dù có nói gì, chúa cũng chẳng tin. Ngài nên đem những điều nghe thấy viết một tờ khai, đổ tội cho lũ tôi tớ, như vậy may ra bọn tôi

mới khỏi bị oan mà Thế tử cũng sẽ an toàn không việc gì.

Thì Nhậm bắt đắc dĩ phải làm theo ý hai người. Chẳng ngờ chúa nhận được tờ khai, lại càng giận dữ nói:

- Quả như lời nói của người ta không sai.

Rồi chúa sai Thì Nhậm và bọn quan hầu là Ngạn Triều hầu, Đường Trung hầu, Ân Trung hầu cùng tra xét vụ án đó.

Thì Nhậm cùng bọn quan hầu định tìm cách gỡ tội cho Khắc Tuân và viên Trấn thủ Sơn Tây, nhưng vì nhà có tang Nhậm phải bỏ việc quan mà về.

Chúa bèn giao cho viên Đồng Tham tụng là Nghĩa Phái hầu Lê Quý Đôn, Bảng nhãn khoa Nhâm Thân (1752) làm thay việc tra xét. Cuối cùng nắm hết được tình hình tội trạng, chúa liền gọi các chính thần vào cung, vừa khóc vừa nói:

- Quả nhân không may gặp phải thằng con bất hiếu, lũ bày tội bất trung, chúng ngầm mưu việc phản nghịch, hình tích cũng giống như vụ Thừa Kiên, nhưng tâm địa thì tệ hơn nhiều. Việc bỏ con cả lập con thứ là việc bất đắc dĩ. Các người cũng nên hiểu rõ bụng ta, cứ phép nước mà định tội nó đi!

Các quan trong triều bàn rằng: mấy tên tội phạm đều nên xử tử còn riêng về Thế tử thì không dám bàn.

Lời bàn đó dâng lên, chúa cầm bút phê rằng:

- Cứ xét theo nghĩa của kinh Xuân Thu thì phải trị tội tên Tông thật nặng. Nhưng nghĩ tình cha con ruột thịt không nở như thế, vậy nên truất nó xuống làm con út, trọn đời giữ đạo làm tôi.

Còn bọn các quan thì viên Trấn thủ Sơn Tây và Khê Trung hầu, vốn đã theo hầu ta từ lúc chưa lên ngôi, cũng có công lao, đặc ân cho tự liệu lấy. Riêng Hân Quận công là người thật thà không tham dự vào mưu đó cũng được tha tội chết, nhưng phải cách chức xuống làm dân thường.

Mệnh lệnh ban xuống, Khê Trung hầu và Tuân Sinh hầu đều uống thuốc độc tự tử.[2]

Hoàng Lê Nhất Thống Chí là sách của nhà họ Ngô, trong đó một phần do chính Ngô Thì Nhậm viết nên có tình viết trại đi để gỡ tội cho mình. Mai Quốc Liên cũng biện bạch như sau:

“Sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí (38-39) và Ngô gia thế phả (40) lại chép khác, rằng khi biết có âm mưu đảo chính thì Ngô Thì Nhậm đã từng can ngăn Nguyễn Khắc Tuân và khi bị gọi về triều, Ngô Thì Nhậm còn tìm cách gỡ tội cho bọn họ. Nhưng vừa lúc ấy thì Ngô Thì Nhậm phải về cư tang, việc xét xử chuyển sang tay Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn vốn ghét Nguyễn Khả nên mới khép vào trọng tội. Ngô gia thế phả còn ghi rằng Hoàng Tố Lý vốn ghét Ngô Thì Nhậm, muốn để Ngô Thì Nhậm mắc tai tiếng mới xui Sâm thăng Ngô Thì Nhậm lên làm Công bộ hữu thị lang.

Ngô Thì Nhậm biết Quận Huy hại mình, muốn cố tử, nhưng em là Học Tôn khuyên nên mềm dẻo để tránh thù oán. Ông nhậm chức và lấy cố có tang cha không dâng biểu tạ ơn. (Ngô Thì Nhậm tác phẩm I, tr. 38)

Lẽ dĩ nhiên, chúng ta cũng không gạt bỏ quan điểm cho rằng Ngô Thì Nhậm không phải là người tổ giác việc “âm mưu phản loạn” của Trịnh Khải nhưng chắc chắn ông cũng không phải là người tìm cách “gỡ tội cho bọn họ”. Cái chết của Ngô Thì Sĩ đã quá rõ ràng, chính họ Ngô cũng không thể nào nói gì khác được. Tuy nhiên nếu quả Ngô Thì Nhậm dù không tố cáo nhưng biết chuyện mà không báo thì cũng đồng loã, không lý nào lại được giao cho nhiệm vụ “điều tra” những người đồng phạm khác (Rồi chúa sai Thì Nhậm và bọn quan hầu là Ngạn Triều hầu, Đường Trung hầu, Ân Trung hầu cùng tra xét vụ án đó – Hoàng Lê Nhất Thống Chí tr. 20). Còn như nếu quả Quận Huy muốn hại Ngô Thì Nhậm thì đây là dịp bằng vàng để tâu với Trịnh Sâm xử tội ông, việc gì phải cho ông mắc tai tiếng bằng cách xui Trịnh Sâm thăng ông lên “thị lang”. Nếu quả ông có công như thế ắt sau khi Trịnh Khải lấy lại ngôi vương (1782), người ta đã chẳng xui Trịnh Khải bắt ông, may nhờ vị chúa mới này rộng lượng (có lẽ nể tình ông là thầy học trước kia) nên ông mới có thể “chạy trốn về quê vợ ở Sơn Nam trong gần 6 năm” (Ngô Thì Nhậm 39).

Thực ra Ngô Thì Nhậm là phe cánh của Quận Huy và Thị Huệ, thành thử Nguyễn Khắc Tuân không dám bàn với ông, nếu không phải là chính phạm chủ mưu tố cáo để đến nỗi cha ông xấu

hỗ phải tự tử thì cũng là một người có công rất lớn trong vụ đại án này.

## 2/ Ba bài biểu “suy tôn” Nguyễn Huệ

Sau khi Trịnh Khải lấy lại được nghiệp chúa, Ngô Thì Nhậm lúc nào cũng nơm nớp sợ bị trả thù nên trốn về quê vợ, nghiên cứu sách vở và tôn giáo. Việc đó cũng chỉ là thường tình của những người bị thất sủng, không phải cao khiết gì, chẳng qua ông chỉ nằm nhà chờ một cơ hội khác. Vì tâm trạng muốn “xoá bài làm lại”, ông trở nên một trong những người tích cực nhất trong nỗ lực thủ tiêu chính quyền xứ Bắc Hà. Cơ hội đó đã đến năm 1788, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra bắc diệt Vũ Văn Nhậm, sau đó ra lệnh tìm kiếm quan lại cũ của nhà Lê để làm việc, Ngô Thì Nhậm là người tấp tể chạy ra “trình diện” đầu tiên.

“Bấy giờ viên quan văn là Ngô Thì Nhậm vào yết kiến trước, Ước (Võ Văn Ước, lễ quan có nhiệm vụ đưa những người đến trình diện vào gặp Nguyễn Huệ) tưởng lầm là hoàng tử nhà Lê, liền mời cùng ngồi với mình. Tiếp đó, bọn Lê Phiên đến, đều lạy ở dưới dân. Ngô Thì Nhậm trong bụng rất áy náy, vội đứng dậy đi ra. Ước lấy làm lạ không biết là ai, bèn hỏi:

- Người vừa ngồi đây là ai thế?

Có người trả lời:

- Văn ban Ngô Thì Nhậm đấy!

Ước giận mà rằng:

- Ta vâng mệnh cai quản tất cả, sao lại được vô lễ như vậy?

Rồi Ước tức tốc sai người theo bắt. Ngô Thì Nhậm biết trước chuyện đó, nên lúc ra, vội vàng trốn tránh ngay.[3]”

Ngô Thì Nhậm bị truy nã vội chạy đến Trần Văn Kỳ là người thân tín của Bắc Bình Vương để nhờ che chở. Trần Văn Kỳ đưa ông vào yết kiến, được Nguyễn Huệ phong cho làm Lại bộ tả thị lang, Tinh Phái hầu. Cũng nên biết rằng rất có thể chính Ngô Thì Nhậm là tác giả của những hàng chữ này[4] nên đã miêu tả một cách vinh quang là vì Nguyễn Huệ nghe tiếng ông nhưng cũng có thể chỉ vì ông xung phong ra trước nên được trọng dụng để cho người khác noi gương.

Dẫu sao cái triều đình rệu rạo ấy chẳng qua chỉ là một thứ bù nhìn, chức vụ của ông cũng chỉ là một thứ chức hàm để đóng vai chiêu tập quan lại cũ cho dễ. Trong thời gian ngắn ngủi Nguyễn Huệ ở lại miền Bắc (chỉ chừng vài mươi ngày - tháng 4 đến tháng 6/1788) Ngô Thì Nhậm đã làm được một số công tác nổi bật. Trong khi phần lớn cựu thần nhà Lê ra cộng tác với tân trào với tâm trạng hoang mang, miễn cưỡng, chiếu lệ thì Ngô Thì Nhậm tỏ ra tích cực và cố gắng để “gãi đúng chỗ ngứa” cho chủ mới.

Ngay từ lần đầu ra Bắc Hà Nguyễn Huệ đã có bụng muốn thay họ Trịnh làm chúa. Ông không vừa lòng với cái tước Nguyên Soái Phù Chính Dực Vận Uy Quốc Công mà vua Hiền Tông ban cho, đến khi thấy miền bắc quả là “không có người” như Nguyễn Hữu Chỉnh đã nói, trong bụng lại càng khao khát muốn chiếm ngôi nhà Lê. Chính vì thế ông đã ghét cay ghét đắng ông cháu rể Vũ Văn Nhậm vì cái tội đưa ông Hoàng Tử Lê Duy Cận lên làm “giám quốc” khiến ông mất cái dịp để “theo đạo trời để làm vua trong nước” (chiếu lên ngôi). Cũng có thể Vũ Văn Nhậm ngầm thực hiện ý định của Nguyễn Nhạc là dựng nên một nước Bắc Hà song song với Nam Hà hầu chặn đứng tham vọng của Nguyễn Huệ nên vô hình chung trở thành một thứ “kỳ đà cản mũi”.

Ngô Thì Nhậm thì lại theo một con đường khác. Ông luôn luôn biết đâu là phía mạnh và đâu là phe đã thất thế. Trước đây ông đã đứng hẳn về phe Quận Huy và Đặng thị Huệ, đối kháng với những nhà nho bảo thủ còn tuân thủ triết lý chính thống của Khổng giáo không tán thành phe trường lập ấu để đến nỗi gây ra vụ đại án năm Canh Tý (1780) thì lúc này ông cũng đã nhìn ra được gió đã đổi chiều. Chỗ ngứa của Nguyễn Huệ là gì, nếu chẳng phải là lên ngôi hoàng đế, làm chủ luôn cả cõi Bắc Hà. Nguyễn Huệ không cảm thấy mình phải nợ nần gì nhà Lê, không có liên hệ vua tôi như ông sau này đã khẳng định, ông chưa làm chẳng qua vì thời cơ chưa thuận tiện mà thôi. Chính vì cái tham vọng của ông quá lộ liễu nên Lê Duy Kỳ đã hoảng sợ bỏ chạy khi quân Tây Sơn kéo ra bắc, dù dưới danh nghĩa phủ Lê.

Chỉ chưa đầy một tháng phục vụ chủ mới, thị lang Ngô Thì Nhậm đã tập hợp được một số cựu thần nhà Lê và soạn ngay một tờ biểu suy tôn để xin Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế. Công việc có chiều hấp tấp và lộ liễu đó không được mấy người hưởng ứng, những người có tư cách đều không ra, có kẻ bị ép thà tự tử nên Nguyễn Huệ phải hậm hực kéo quân trở về Thuận Hoá.

“Văn Huệ sai người lùng hết các bày tôi văn võ, cưỡng ép họ đến cửa cung khuyết để cùng đứng tên vào tờ biểu khuyên mời Văn Huệ lên ngôi vua. Huy Trạc bị bắt đến Ngự sử đài, không chịu ký tên vào tờ biểu ấy, đêm đến, uống thuốc độc tự tử. Việc này do đó cũng đình chỉ.

Văn Huệ ở lại vài ngày, bèn sai Duy Cận đứng giám quốc, giữ việc thời cúng (tôn miếu nhà Lê) còn mình thì rút quân về Nam.[5]”

Hoàng Lê Nhất Thống Chí viết như sau:

“Qua vài ngày, Bắc Bình Vương dẫn quân về Nam. Trước khi lên đường, Vương chọn năm sáu viên văn thần là bọn Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Ninh Tồn, Nguyễn Bá Lan... phong cho quan tước. Ích làm chức Tả thị lang bộ Hộ, tước Thụy Nham hầu, được đưa về Nam còn bọn Lịch, Tồn, Lan... thì đều được phong chức Hàn lâm trực học sĩ, theo Đại Tư Mã Sờ ở lại đất Bắc. Nguyễn Hoàn và Phan Lê Phiên đều xin về dưỡng nhàn, nhưng vẫn được Bắc Bình Vương cho giữ nguyên chức tước, và sai bộ Lễ cấp phát giấy tờ cho họ trở về làng xóm. Tham tụng là Bùi Huy Bích, Thiêm đô là Nguyễn Huy Trạc đều có đến Kinh, nhưng không chịu cho dẫn vào lạy chào. Rồi đang đêm Bích trốn còn Trạc thì tự tử ở đài Ngự Sử.”

Chúng ta không biết Nguyễn Huy Trạc là người thế nào nhưng trong vai ngự sử ông hẳn phải là một người cương trực. Cái chết của ông không phải Ngô Thì Nhậm thì còn ai chịu trách nhiệm ở đây? Thế nhưng theo Hàn Các Anh Hoa thì không phải chỉ một lần mà đến ba lần Ngô Thì Nhậm viết biểu suy tôn Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế để ép các quan ký tên. Đây là bản dịch của bà Đỗ Thị Hào trong Ngô Thì Nhậm tác phẩm I từ trang 165 đến trang 171:

Tờ Biểu Suy Tôn (lần thứ nhất)

“Thần nghe:

Nghĩa của Xuân Thu là “đại nhất thống” cho nên bậc vương giả chịu mệnh trời, hưởng phúc nước, ắt phải thể theo đạo trời, dựng nên ngôi báu, thì sau kỷ cương mới thống nhất, pháp độ mới phân minh.

Nước Việt Nam ta[6] cõi bờ gồm 13 thừa tuyên, giữa chừng chia cắt hơn 200 năm. Trước đây vua Thái Đức ghi năm đầu tuy rằng thừa thời cơ mà dựng vị hiệu, nhưng vẫn chỉ chiếm cứ riêng một phương, thiên hạ chưa định hẳn về một mối. Nay (nhà vua) vâng mệnh trời, thuận lòng người, mở rộng bờ cõi, lần thứ hai xa giá ra Trung đố, liền có cả thiên hạ. Thế nhưng vẫn mang niên hiệu Thái Đức, để cho sĩ dân ngơ ngác, không biết qui hướng vào đâu. Nếu không sớm lên ngôi báu, thì lấy gì để gắn bó lòng người. Cúi mong bậc thánh thông minh, lấy thiên hạ làm trọng, ngẩng lên vâng theo ý trời, cúi xuống xét tình dân chúng, lên ngôi hoàng đế, xuống chiếu đổi niên hiệu, để thoả tấm lòng suy tôn của thần dân, để lưu truyền mãi mãi cơ nghiệp ức vạn năm tông xã. Đó là nguyện vọng lớn của bọn thần vậy.”

Theo lý mà nói, lời lẽ trong bài biểu này không có gì là thuyết phục. Thế nào là “bậc vương giả chịu mệnh trời?” (nguyên văn cổ vương giả thụ mệnh hưởng quốc - 故王者受命享國). Còn bảo vua Thái Đức “thiên hạ chưa định hẳn về một mối” thì Nguyễn Huệ cũng chỉ mới làm chủ có một phần giang sơn. Các quan nhà Lê không khứng chịu việc thay bậc đổi ngôi một cách trắng trợn như thế nên tờ biểu này không dùng được.

Chẳng bao lâu họ Ngô lại viết một bài biểu thứ hai.

“Thần nghe:

“Trời giúp thiên hạ đặt ra vua ra thầy” cho nên người có đức lớn ắt được chịu mệnh trời, làm chúa tể của thần dân thiên hạ. Nước Việt ta từ năm Giáp Ngọ (1774) trở lại đây, Nam Bắc gây chiến, dân chúng rơi vào cảnh lầm than. May nhờ lòng trời ghét cảnh loạn lạc, nên chia lâu tất hợp. Bệ hạ thuận theo ý trời, nắm được thời thế, dấy binh dẹp loạn, cứu trăm họ trong cảnh gian nan, thống nhất non sông, công trạng hơn hẳn đời trước. (Bởi thế) giữ được mệnh trời, thu được



thần khí, thần dân trong bốn biển đều dụi mắt để xem nền chính trị mới. Bệ hạ nên theo lệ cũ của triều đại trước, lấy năm đại định lên ngôi báu. Trên là để nối lại giềng mối lớn trời Nam, rồi sau xây dựng kỷ cương, dấy nền pháp độ của triều đình thì cơ nghiệp dài lâu, thế lực hùng mạnh, sẽ tốt lành mãi mãi đến ức muôn năm.

Cúi đọc chữ vàng phê phó (thấy): lòng thánh nhân rất mực nhún nhường, việc lên ngôi trọng đại mệnh mang khó hình dung được.

Song mệnh trời giao phó, trăm họ suy tôn, ứng hình tượng rồng bay trong hào ngũ quẻ Kiền chính là việc hôm nay. Bọn thần hèn mọn, tài năng tầm thường, gặp thời anh minh, dám đầu không dốc lòng hết sức, để giúp thành nghiệp lớn. Cúi mong bệ hạ hãy soi thấu cái nghĩa của thời cuộc, thể tất tâm lòng của dân chúng, nhận lấy danh nghĩa rạng rỡ của thiên hạ, khiến cho thần dân Nam Bắc có chỗ trông cậy. Rồi ra được thấy bốn biển mãi mãi thanh bình, nghiệp lớn thêm bền vững, để sánh với sự hưng thịnh của vua Shang, vua Vũ, vượt lên trên công nghiệp của nhà Hán, nhà Đường. Đó là nguyện vọng lớn của bọn thần vậy.”

Bài này cường độ “tăng bốc” đã tăng lên một mức, lấy toàn điển cố, sánh Nguyễn Huệ với các bậc thánh vương trong khi trên thực tế ông chưa làm được gì cho dân miền Bắc cả ngoài việc vót gạo thóc, kho tàng chở về Nam. Cũng như bài biểu thứ nhất, bài này cũng không ai hưởng ứng và có lẽ cũng chẳng thèm nhớ đến nếu không được chép lại trong Hàn Các Anh Hoa.

Thành thử Ngô Thì Nhậm lại cố công gọt giũa để thêm một bài “suy tôn” lần thứ ba bằng lối văn biền ngẫu:

Trộm nghĩ:

Sao Bắc thần yên vị, ba viên soi Hà Hán huy hoàng.

Ngôi Nam diện sáng ngời, tám cõi ngóng áo xiêm thịnh trị.

Vươn cổ ngóng tầng mây, dốc lòng theo bóng nhật.

Chúng thần trộm nghĩ:

Đạo đức đã tràn đầy ba cực, phải có tay chặn đất dân đen.

Vua thầy là trách nhiệm một người, chẳng nên bỏ hư lâu ngôi báu.

Nghĩ Việt Nam ta từ Hùng Vương dựng nước,

Sách trời ghi chép rõ ràng, mười ba tuyên cõi bờ muôn dặm

Dòng họ dõi truyền rực rỡ, vài ngàn năm giềng mối trăm vua,

Thực nhờ sự phù hộ của hoàng thiên, nên mới dám đối chọi với Trung Quốc

Từ đông bắc nhân họ Lê suy yếu, đất đai bèn chia cắt bởi quần hùng

Tuy tây nam có hoàng huynh nổi lên, oai trời chưa tràn lan khắp cõi

Bình xa thì xa xôi không tới, quân mã liền ồ ạt nổi lên

Kể từ năm Giáp Ngọ (1774) khởi binh, rồng thần đã ra tay khắp cõi

Nay tới năm Mậu Thân (1788) gặp vận ngôi thiêng cần đợi bậc thay trời

Vì đức sang hợp sự mở mang, nên bốn cõi vào tay nắm giữ.

Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ:

Trời sinh khí sáng thần giúp tài cao

Một áo nhung gậy dựng non sông, là em quý của anh hùng Tây thổ

Ba thước kiếm quyết trừ loạn lạc, là chân nhân sáng suốt cõi trời nam

Một cơn giận dữ dựng võ yên dân, bốn cõi xông pha giương oai dẹp giặc

Từ Tiêm La ra Bắc không một thành bền, vang dậy vẫn ngọn qua vua Vũ

Từ Long Đỗ về nam hai lần xe đuổi, duy trì cho cung điện vua Nghiêu

Công trạng lớn mệnh mông khôn tả, chính sự hay rực rỡ đáng ghi

Trăm quan nghiêm huấn lệnh, làm việc binh không để nhiều dân

Ba tạng để di ngôn, sửa phong tục chẳng cần cầu Phật

Mưu cao mở lối kinh luân, kế giỏi trở tài vận dụng

Hai kinh mở ra cung điện, gốc nguồn tông xã được vững vàng

Đôi miếu xum họp thân biên, đường lối võ văn đều thực hiện

Công đức thực tốt đều hai mặt, nên trời người thuận cả một chiều

Trăm điều bói mộng tốt lành, càng tỏ rõ câu văn tri thống  
Dân chúng âu ca qui phục, hiệp theo lời sấm phá đền  
Xét theo lý số không sai, so với thời cơ rất hợp  
Thánh nhân cân nhắc sự nghe theo, khiêm nhượng nêu cao đức lớn  
Dân chúng trông chờ điều đổi mới, suy tôn tỏ rõ lòng thành  
Trông cậy khắp trời đâu cũng vậy, qui mô thống nhất chính là đây  
Cúi mong:  
Sớm lên ngôi báu, rộng mở nghiệp vua  
Lời nói việc làm giữ đạo trung dụng xây chế độ  
Chủ trương chính sách ở ngôi cao nắm giữ mối giềng  
Tế tự dâng nghi lễ kính thành huy hiệu chép tôn nghiêm rạng rỡ  
Để được thấy muôn phương an lạc, bốn biển thanh bình  
Xuân năm đầu nghiệp lớn mở mang, trông bộ thánh sách cùng sao sáng  
Nước bốn mùa ơn sâu đầm thấm, mừng nhà vua hưởng phúc lâu dài.”

Nếu không tìm hiểu về thực trạng lúc đó, bài biểu này ắt sẽ cho chúng ta một hình ảnh xã hội thiên đàng. Thực ra, tình hình còn đang ngả nghiêng, về hành chính cũng như chính trị đều chông chênh quân Tây Sơn đang cố thanh toán nốt những khu vực còn trung thành với nhà Lê. Theo lời khai của bọn Nguyễn Huy Túc với quan nhà Thanh thì như châu Hoan, châu Diên (tức vùng Thanh Hoá, Nghệ An) và một số trấn Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Nam, Kinh Bắc, Tuyên Quang, Hưng Hoá... vẫn còn một số thổ hào, hưởng ứng cần vương nổi lên chống lại nhưng lực lượng yếu ớt, không có gì đáng kể.[7] Tại Yên Thế có Dương Đình Tuấn, vốn dĩ là một tay “anh chị” ở Lạng Giang, nay hưởng ứng Cần Vương được phong làm Bình Khẩu tướng quân. Trần Quang Châu, Trần Đình, Hoàng Xuân Tú ở Chí Linh. Trần Quang Châu được phong là Định Vũ Hầu. Ở Thanh Hoa có con cháu nhà Lê là Lê Duy Trọng, Lê Duy Phác. Hoàng đệ Lê Duy Chi (em vua Chiêu Thống) thì dấy lên ở Tuyên Quang, Thái Nguyên. Ngoài ra còn vô số các thổ hào và dư đảng họ Trịnh mỗi người làm chủ một cõi.

“Theo lời Nguyễn Huy Túc (阮輝宿) khai ra thì đất An Nam trước nay có 52 phủ, trong đó 12 phủ là do thổ mục, man tù sinh sống (tức người vùng núi), còn thực quyền là 40 phủ, trong đó đạo Thanh Hoa gồm 4 phủ 15 huyện, đạo Tuyên Quang 3 châu 1 huyện, đạo Hưng Hóa 10 châu 2 huyện là chưa đầu hàng Nguyễn Văn Huệ, ngoài ra An đạo 4 phủ 12 huyện của miền trên[8] cũng chưa hàng, còn miền dưới thì hàng cả rồi. Đạo Sơn Nam 9 phủ 36 huyện, miền trên cũng đã hàng, miền dưới chưa hàng. Đạo Sơn Tây gồm 5 phủ 24 huyện, miền trên chưa hàng, miền dưới cũng đã hàng. Đạo Kinh Bắc gồm 4 phủ 20 huyện, miền trên chưa hàng, miền dưới hàng rồi.

Đạo Hải Dương 4 phủ 19 huyện, miền trên đã hàng, miền dưới chưa hàng. Đạo Thái Nguyên 8 huyện, 3 châu, miền trên chưa hàng, miền dưới đã hàng. Đạo Cao Bằng 1 phủ, 4 châu và Lạng Sơn 1 phủ, 7 châu cũng đã đầu hàng. Nguyễn Văn Huệ muốn xúi bầy dân chúng bắt giao Lê Duy Kỳ nên đã hứa miễn giảm sưu thuế cho dân trong mười năm.[9]”

Xem như thế, các vùng xuôi tuy đã dưới quyền kiểm soát của quân Tây Sơn nhưng các vùng núi phần lớn chưa bình định được. Việc đánh giữ và thu phục lòng người không phải chuyện một ngày một buổi, dư đảng nhà Lê và các thổ hào tuy chưa thống nhất chỉ huy thành những lực lượng lớn nhưng gần như có mặt khắp nơi.

Mặc dù Nguyễn Huệ cố tuyển mộ gấp rút một đoàn quân địa phương để bổ xung lực lượng, đa số quân trú đóng ở miền Bắc vẫn là quân đem từ miền Nam ra mà khác biệt về tiếng nói, phong tục, cách sinh hoạt chưa có thể khắc phục một sớm một chiều. Nhân sĩ Bắc Hà hoang mang không biết phải làm sao, tình hình biến chuyển nhanh hơn những gì họ có thể dự liệu nên nhiều người đã nghiêng qua ngã lại, theo gió đổi chiều đến mấy lần. Chính vì thế mặc dù Ngô Thì Nhậm cố hết sức thuyết phục, o ép cựu thần nhà Lê ký vào bản

“suy tôn” nhưng thời thế chưa chín mùi để Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế. Không thể đóng quân mãi ở xa đại bản doanh, thả mồi bắt bóng, ngày chậm tháng chầy có thể đưa đến những bất lợi, cực chẳng đã, Bắc Bình Vương đành phải để một đại tướng trấn giữ miền Bắc rồi rút về Thuận Hoá chờ cơ hội khác.

### 3/ Bài chiếu lên ngôi

Theo chính sử, khi nghe tin quân Thanh sang đánh nước ta, vua Quang Trung (đang ở Phú Xuân) nghe lời các tướng lên ngôi để cho “chính vị”.

Đại Nam Liệt Truyện viết là:

“... Huệ được tin báo cả mừng rằng: Con chó Ngô là hạng gì, lại dám ngông cuồng như vậy? Tức thì hạ lệnh cử binh. Các tướng đều xin chính vị hiệu để trước, để ràng buộc lòng người. Huệ bèn đắp đàn ở bên nam núi Ngự Bình, lấy ngày 25 tháng 11, tự lập lên ngôi hoàng đế, đổi năm đầu là Quang Trung...”[10]

Còn Hoàng Lê Nhất Thống Chí thì viết:

“... Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24 (tháng 11), Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay.

Nhưng các người đến họp đều nói:

- Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thực vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực, hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bàn (ở địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên – Huế), tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áoicorn, mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).”[11]

Đối chiếu với những tài liệu khác nhau ta thấy rằng ngày 25 đây là tháng 11. Theo Hoa Bằng ngày 25-11 vua Quang Trung lên ngôi, 29-11 quân ra đến Nghệ An, đóng lại 10 ngày để tuyển lính, 20-12 đến Tam Điệp, sau đó mới sắp xếp tiến quân ra Bắc. Tuy nhiên theo bài chiếu lên ngôi thì ông tức vị ngày 22 tháng 11, so với sử xê xích 3 ngày trước đó. Nếu như vậy, khi tin chưa đến nơi thì vua Quang Trung đã lên ngôi và việc chuẩn bị tiến ra Bắc đã được tính toán, sắp xếp từ trước. Điều đó càng cho chúng ta thấy mọi việc đều nằm trong một kế hoạch, không phải đến đâu làm đó phù hợp với đường lối của ông hơn là một kẻ bốc đồng, hơi kịch tính mà người ta miêu tả. Có những điểm đáng ngờ trong lịch trình xuất quân này:

- Ngày 24-11 Nguyễn Huệ được tin báo thì ngày 25-11 đã lên ngôi, việc sắp xếp nghi lễ quá gấp rút không thể nào thực hiện được. Theo bài chiếu lên ngôi, đại lễ được thực hiện vào ngày 22 tháng 11 nghĩa là trước khi được tin báo quân Thanh đã vào thành Thăng Long.

- Việc điều động một đoàn quân từ Phú Xuân ra Nghệ An trong 4 ngày lại càng khó tin, tuy vua Quang Trung nổi tiếng là điều binh thần tốc nhưng chủ yếu việc di chuyển nhanh là do kỷ luật “thép” của ông khiến binh lính sống chết cũng phải cố mà đi cho nhanh. Hơn nữa, chính bản thân ông cũng cùng đi với họ. Những huyền thoại về việc di hành là chuyện tưởng tượng của người ngoài cuộc, không thực tế. Sau ông không ai làm như vậy nữa, có lẽ vì “lợi bất cập hại”, sau trận chiến quân đội bị kiệt lực.

Do đó, chúng ta chỉ có thể chấp nhận những giả thuyết hợp lý hơn.

Nguyễn Huệ luôn luôn có một mạng lưới tình báo đưa tin cho ông một cách chính xác. Việc rút quân về Tam Điệp cũng chính là do lệnh của ông để bảo toàn lực lượng ngõ hầu đánh một trận quyết liệt và nhiều cánh quân đã được lệnh di chuyển theo đường thủy, đường bộ để tập trung tại Nghệ An ngay từ trước khi ông lên ngôi hoàng đế. Việc tạo cho Ngô Thì Nhậm một vẻ dáng Gia

Cát Lượng khi ông biện luận về thể được thua để đưa ra chủ trương rút lui về Tam Điệp cũng như việc Nguyễn Huệ hỏi ý kiến Nguyễn Thiếp trước khi hành quân đều là những dặt sự được thêm thắt của tiểu thuyết, không phù hợp với con người của Nguyễn Huệ và tình hình thời đó.[12] Dẫu có thật thì đó cũng chỉ là một cách thử lòng dạ sĩ phu Bắc Hà mà thôi.

Hiện nay trong Hàn Các Anh Hoa còn chép một bài Chiếu Lên Ngôi của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm soạn, bản dịch như sau:

“Trẫm nghĩ: Ngũ đế đổi họ chịu mệnh trời, Tam vương nhân thời mở vận nước. Đạo có thay đổi, thời phải biến thông, nhưng đáng thánh nhân theo đạo trời để làm vua trong nước, yêu dân như con, thì cái nghĩa cũng chỉ là một.

Nước Việt ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần mở nước đến nay, bậc thánh minh dấy lên, chẳng phải một họ. Nhưng phé, hưng, dài, ngắn, vận mệnh trời cho, chẳng phải sức người làm được.

Trước đây nhà Lê mất quyền, họ Trịnh và họ Nguyễn cũ chia nhau cương vực, hơn hai trăm năm, giềng mối rối loạn, ngôi vua chỉ là hư vị, mỗi họ tự ý gây dựng bờ cõi riêng mình, kỷ cương trời đất một phen đổ nát không dựng lên được, chưa có thời nào quá quất như thời này. Thêm nữa, những năm gần đây, Nam Bắc đánh nhau, dân sa vào chốn lầm than.

Trẫm là kẻ áo vải Tây Sơn, không có một tấc đất, vốn không có chí làm vua. Chỉ vì lòng người chán ghét loạn lạc, mong có vị minh chúa để cứu đời yên dân. Cho nên tập hợp nghĩa quân, xông pha chông gai, phá núi mở rừng, giúp đỡ Hoàng đại huynh giông ruổi binh mã, gây dựng nước ở cõi tây, dẹp Tiêm La, Cao Miên ở phía nam, rồi hạ thành Phú Xuân, lấy thành Thăng Long. Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho Đại huynh, ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đòi đòi đổi, rốt cuộc trẫm không được như chí nguyện. Trẫm dựng lại nhà Lê, nhưng Lê tự quân để mất xã tắc, bỏ nước chạy trốn. Sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê lại dựa vào trẫm. Đại huynh vì khó nhọc mà mỗi mệt, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương. Mấy nghìn dặm đất ở cõi Nam thuộc về trẫm cả. Trẫm tự nghĩ mình lượng bạc, tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nhân dân đông đúc như thế, nghĩ đến việc cai quản, lo sợ như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa.

Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trẫm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hẹn mà cùng một lời. Trẫm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đương nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhưn nhường mãi, lấy ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.

Hỡi trẫm họ muôn dân các người! “Lời nói lớn lao của ngôi hoàng cực là lời giáo huấn phải thi hành”. Nhân, nghĩa, trung, chính là đầu mối lớn lao của đạo làm người. Nay trẫm cùng dân đổi mới, theo mưu mô sáng suốt của tiên thánh để trị và dạy thiên hạ!

Than ôi! “Trời vì hạ dân, đặt ra vua, đặt ra thầy, là để giúp trời vỗ yên bốn phương”. Trẫm có cả thiên hạ, sẽ cùng dắt díu dân lên con đường lớn, đặt vào đài xuân.

Hỡi thần dân các người Ai nấy hãy yên chức nghiệp, chớ làm những điều không phải đạo thường. Người làm quan hãy giữ phong độ hoà mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hoà, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để vấn hỏi thời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp đẽ sao?”

(Trong nguyên bản chữ Hán, còn có một đoạn viết chữ nhỏ, ghi các điều sau đây)

“1/ Các địa phương trong 13 đạo, thuế ruộng, thuế thân, thuế lực dịch về vụ đông năm nay, mười phần tha cho năm phần. Những nơi bị binh hoả làm điều tàn, cho quan phân tri khám thực, tha miễn cho cả.

2/ Quan dân triều cũ, người nào liên lụy vào tội, đã bị án nặng, trừ những tội đại nghịch vô đạo, còn thì đều tha cả.

3/ Các đền thờ bách thần mà là thờ nhảm, đều bị xoá bỏ thần hiệu trong tự điển, còn các thiên thần và tôi trung, con hiếu, đàn bà tiết nghĩa đã được các triều phong tặng thì nay đều cho thăng

trật.

4/ Quan viên văn võ triều cũ, người nào chạy trốn theo vua mà còn phải trốn tránh, đều cho về nguyên quán. Người nào không muốn ra làm quan, cho tùy theo chí của mình.

5/ Quần áo dân gian Nam Hà hay Bắc Hà đều cho theo tục cũ, duy có áo chầu, mũ chầu thì nhất luật phải theo quy chế mới.”

(bản dịch Mai Quốc Liên, trích trong Ngô Thì Nhậm tác phẩm tập I, tr.172-4)

Bài chiếu này nếu quả thực do Ngô Thì Nhậm soạn, thì hoặc ông phải vào Phú Xuân, hoặc ông đã soạn sẵn từ trước đưa cho Nguyễn Huệ, chờ đúng dịp là đem ra sử dụng. Tuy nhiên, ai ai cũng biết họ Ngô khi đó vẫn còn ở miền Bắc, như vậy chỉ có thể là đã soạn cùng một lúc với những bài “suy tôn” nhưng chưa dùng tới.

Chúng ta cũng không quên Nguyễn Huệ đã “cả mừng” khi nghe tin quân Thanh kéo sang. Quân Thanh xâm chiếm Bắc Hà vô hình chung lại là một cơ hội bằng vàng để ông chính vị, dưới danh nghĩa cứu nước mà lên ngôi hoàng đế. Có điều chính vì được soạn từ trước nên trong bài chiếu lên ngôi, nội dung tờ chiếu chỉ nhắc đến đất đai đã thuộc về mình, công nghiệp đã lớn đủ, các quan đã mấy lần suy tôn mà không đề cập gì đến việc cần danh nghĩa chống cường địch. Việc bãi thuế cho dân, xá tội cho quan viên hay qui định về tôn giáo, quần áo... vốn thường là một chủ trương của vua mới trong thời bình cũng không thích hợp với thực trạng.

Thực ra, không phải tới lúc này Nguyễn Huệ mới bộc lộ chí khí muốn thay thế nhà Lê. Nhiều tài liệu cho thấy ông đã có ý lên làm vua từ lâu, có điều chưa thuận tiện, phần lớn vì dân chúng nhiều người còn hoài vọng tiền triều. Trong lá thư gửi Nguyễn Thiếp để nhờ La Sơn phu tử đi xem đất dựng kinh đô đề năm Thái Đức thứ 11, ngày mùng 3 tháng 9 (1788) ông cũng đã viết: “Đế vương mà dấy lên là bởi mệnh trời. Quả nhân theo thời dẹp loạn, vốn không phải lấy thiên hạ làm giàu. Ngày trước khi trở lại Thăng Long, chính lòng không phải không muốn giữ dòng Lê để làm rạng việc hay tốt. Nhưng trải xem qua các con cháu nhà Lê, thấy đều đại hèn không thể làm cho dân chúng theo được. Vả triều Lê đã hết, có muốn phò cũng chẳng làm sai được mệnh trời đã định.

... Người xưa nói: “Ta có lấy sự lên ngôi làm vui đâu”.

Quả cung thực là không lấy sự làm vua làm vinh. Chỉ sợ mệnh trời đã rõ rệt, nên không nhẫn tâm mà ngồi trông sự trị loạn ở Trung Châu, sự vì bên gầy bên béo mà nước Việt nước Tần không đóai đến nhau...”[13]

Trong hoàn cảnh đất nước lúc đó, việc Nguyễn Huệ lên ngôi để có danh nghĩa chống quân Thanh là một việc thích đáng. Đây cũng là cơ hội để ông thực hiện giấc mộng của ông đã ôm ấp và cố gắng thực hiện từ lâu.

Có điều vì là một bài chiếu đã soạn sẵn, chủ tâm của ông sẽ không còn cao thượng mà chỉ để hợp thức hoá một tham vọng nuôi dưỡng từ lâu.

Những chi tiết như “ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi”[14] - nếu ở vào cảnh quần thần nằng nặc ép phải lên ngôi thì còn tạm chấp nhận được – nhưng ở vào lúc này bỗng hoá ra sáo ngữ pha chút khôi hài, trái khoáy với tình hình lửa cháy lông mày lúc đó.[15]

4/ Ngô Văn Sở – Phan Văn Lân – Lê Quýnh...

“Từ khi ấy, trên rừng dưới biển hễ có ai dám ngang ngạnh, Sở chỉ cần sai một viên ti tướng đi đánh dẹp tan được ngay. Các phủ huyện có đệ án kiện, giấy tờ lên thì Sở cứ theo việc mà xử, không để ứ đọng. Trong những ngày rỗi, Sở thường cưỡi ngựa qua các đường phố để mua vui, tự cho rằng Bắc Hà không còn việc gì khó.

Một hôm, mọi người cùng họp nhau ăn uống ở nhà Hiệp nghị, Sở bảo Lân và Tuyết rằng:

- Chúa công đem cả thành lớn giao phó cho ta, cũng ví như sai người cất áo gấm mà chưa thể tin là có biết cách cầm kéo hay không. Các ông thấy việc đó ra sao? Giả sử có Tề Thiên Đại Thánh từ trên trời rơi xuống hay Diêm Vương từ dưới đất lên, ta cũng chỉ quét một lưới là hết. Huống chi cái lũ tẹp nhẹp, chẳng qua chỉ để người ta thử xem gươm có sắc hay không, chứ làm được trò trống gì?

Rồi Sở ngoảnh lại bảo Ngô Thì Nhậm rằng:

- Quan Thị lang thật giỏi về nghề văn học, còn việc cung kiếm có thông thạo gì không?

Nhậm nói:

- Có văn tất phải có võ, văn võ không chia làm hai đường. Nhưng người xưa dùng binh gặp việc thì lo, sao ngài lại lấy việc binh làm trò chơi mà coi thường như thế? Tôi trộm nghe bọn người nước ta chạy sang bên Trung Hoa, trong đó có nhiều người định xúi họ, mở mang bờ cõi, gây ra binh biến. Ngài chịu sự kỳ thác ở cõi ngoài, e rằng không khỏi một phen bạc đầu vì lo lắng, đến lúc ấy ngài nên nhớ đến lời nói của tôi.

Sở cười và nói:

- Lúc ấy sẽ phiền ông làm một bài thơ để lui quân giặc. Nếu không làm được như thế, thì túi dao bao kiếm chính là phận sự của kẻ võ thần, can gì phải quá lo?”

Trên đây là trích đoạn trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí phác họa Ngô Văn Sở, viên đại tướng số một của Nguyễn Huệ, tên tuổi vang dội đến tận triều đình nhà Thanh, người thay thế mỗi khi ông vắng mặt.

Trong mấy trang kế tiếp, cuốn sách miêu tả các tướng lãnh nhà Tây Sơn như một bọn võ biền, ngu phu không biết gì đến chiến lược, chỉ biết đánh bừa như con dê húc càn. Những viên tướng đó, thời bình thì hung hăng phét lác, khi gặp địch thì run sợ, hữu đồng vô mưu:

“Sở liền họp các tướng, định rút lui. Phan Văn Lân nói:

- Quân không cứ nhiều, nước không cứ lớn. Nay ta làm tướng cầm quân ở ngoài, giặc đến chưa từng đón đánh, chỉ mới nghe tiếng dọa hãi đã vội rút lui, thì còn làm tướng để làm gì nữa? Tôi xin đem một ngàn quân tinh nhuệ, đến thẳng sông Như Nguyệt, đánh nhau với chúng một trận xem khí thế của chúng ra làm sao và người Nam với người Thanh ai khoẻ hơn ai để cho chúng biết rằng bọn ta cũng không phải là hèn nhát. Đó cũng là sự tính toán tất thắng, trước dùng thanh thế của mình để dè bẹp quân địch vậy!

Sở cũng cho là phải.

Lân bèn đem quân qua sông đi sang phía Bắc, canh ba tới bờ phía nam sông Như Nguyệt, nghe tin quân của Tôn Sĩ Nghị đã đóng ở núi Tam Tầng. Lúc ấy tiết trời giá rét, Lân kéo quân qua sông thách đánh. Tướng sĩ vốn sợ oai của Lân, phải liều với khí lạnh mà lội bừa xuống nước. Ra đến giữa sông những kẻ cồng quá không thể qua được, đều bị chết đuối. Còn những kẻ vào tới được bờ cũng đều bị quân Thanh giết chết. Lân liệu chừng không thể giao chiến được nữa liền vẫy quân chạy lui. Đám quân tan vỡ chạy trốn vào các làng, đều bị dân chúng bắt nộp cho quân Thanh. Lân chỉ trở một mình một ngựa mà quay về.”

Phan Văn Lân, sau thăng lên Đại Đô Đốc, người cùng với thiếu bảo Nguyễn Văn Danh trông coi việc nước khi vua Quang Trung và Ngô Văn Sở sang Tàu dự lễ bát tuần vạn thọ của vua Càn Long được miêu tả như một người hoàn toàn vô tích sự và ấu trĩ về quân sự, đem 1000 quân bơi qua sông để tấn công vào đại binh của giặc trong một đêm giá rét. Đây cũng không phải là một con rạch nhỏ mà là sông Cầu, một con sông lớn của miền bắc. Cũng đoạn sử đó, chính sử nhà Nguyễn chép tương đối đờ khinh bạc hơn. Theo KDVSTGCM – CB, quyển XLVII (ấn bản điện tử trang 993) như sau:

“... Văn Sở sai tướng chẹn giữ bến đò Xương Giang. Lại sai nội hầu Phan Văn Lân đem hơn một vạn quân tinh nhuệ ở Thăng Long lên đóng ở Thị Cầu.

Sau khi phá vỡ luôn được mấy cánh quân của Tây Sơn, quân Thanh tiến lên chiếm đóng núi Tam Tầng. Văn Lân, nhân đang đêm, xông pha rét lạnh, lên vượt sông Nguyệt Đức, vây doanh trại Tôn Sĩ Nghị. Nhưng thế trận của Sĩ Nghị vững chắc, không lay chuyển, đồng thời súng hoả sang của quân Thanh lại cùng bắn ra: giặc không đến gần được. Trương Sĩ Long, tiên phong quân Thanh, xung phong giết giặc. Cung tên của hai cánh quân tả dực và hữu dực nhà Thanh lại bắn châu vào: quân giặc bị chết vô kể. Trước đó, Sĩ Nghị ra quân kỳ, do phía thượng lưu, vượt qua sông, đánh úp doanh trại Thị Cầu. Trông thấy trong trại bốc lửa, giặc cả sợ, phải vượt lũy mà chạy. Quân Thanh thừa thắng, ruổi dài, cả phá được giặc.

Văn Lân chạy về Thăng Long. Sĩ Nghị tiến đến bờ phía Bắc sông Nhị.”  
“Giặc” đây chính là quân Tây Sơn, chính sử nhà Nguyễn gọi là giặc.

Thực ra, quân ta không đến nỗi kém cỏi như thế. Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân đều là những tướng lĩnh nhiều kinh nghiệm chiến trường nên đã tổ chức chiến đấu khá chu đáo. Ngô Văn Sở một mặt dùng đường lối ngoại giao để xin nhà Thanh bãi binh[16], một mặt thu xếp rút quân về Tam Điệp, Biện Sơn để bảo toàn lực lượng, trong khi vẫn bố trí những cánh quân mai phục dọc theo đường tiến quân để chặn đánh địch, mua thời gian.

Trong kế hoạch chống giữ, Ngô Văn Sở đảm trách nhiệm vụ rút lui, Phan Văn Lân đoạn hậu để bảo vệ cho tiền đội. Tuy nhiên quân Tây Sơn bị tổn thất khá nặng chính vì một số thổ hào và tàn quân nhà Lê thông thạo địa thế làm nội gián cho quân Thanh khiến mặt trận phía bắc tan vỡ mặc dầu viên “tư lệnh tiền phương” này vẫn hoàn tất được việc cản đường. Sau đây là trích đoạn trong nghiên cứu Khi Núi, Đất, Biển Là Một của chúng tôi:

“(Khi nghe tin quân Thanh kéo sang) Trên đường dọc từ Lạng Sơn xuống Thăng Long, quân Tây Sơn đã xây dựng nhiều đồn lũy bằng gỗ rất kiên cố, chung quanh đào hào có cắm chông tre, nhưng khi nghe thế giặc quá lớn, các tướng trấn giữ liền rút lui để bảo toàn lực lượng. Tuy nhiên, đường khó đi nên quân Thanh cũng không dám tiến nhanh. Theo tài liệu nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị tuyển vài trăm binh đi cùng với bồi thần nhà Lê là Nguyễn Đĩnh (阮挺) hợp cùng đám thổ binh ra hàng, nhân lúc trời tối lần theo các khu vực cây cối rậm rạp tiến lên trước nhưng không gặp phục binh của quân ta vì tất cả đã được lệnh lui về dựa vào các sông lớn ở Thọ Xương (壽昌)[17], Thị Cầu (市球), Phú Lương (富良) án binh chống giặc.

Ngày 13 tháng 11, tổng binh trấn Tả Giang Thượng Duy Thăng (尚維昇) và phó tướng Tôn Khánh Thành (孫慶成), tham tướng Vương Tuyên (王宣), du kích Tiêu Ứng Đắc (蕭應得), thủ bị Trương Vân (張雲) dẫn 1200 binh đến bờ sông Thọ Xương thì quân Tây Sơn đã lui về giữ nam ngạn, chặt đứt cầu phao. Hôm đó trời sương dày đặc, thiên tửng Liêu Phi Hồng (廖飛鴻) đem quân đuổi theo, y cùng với 20 binh sĩ bị rơi tõm xuống sông may sao níu được bè tre trôi lên bờ được.

Quân Thanh thấy vậy vội chặt tre kết bè làm cầu qua sông Thọ Xương. Tôn Sĩ Nghị chia quân làm hai cánh, sai tổng binh Nam Áo (南澳) Trương Triều Long (張朝龍) đem 1500 quân đi đường mòn trên núi rồi theo đường Gia Quan đánh vòng xuống. Khi Trương Triều Long đến ranh giới Tam Di (三異), Trụ Hữu (柱右) thì đụng độ với quân nam. Theo sử nhà Thanh chép lại, quân ta chia làm nhiều mặt phân binh theo cờ đỏ, cờ trắng, cờ đen đánh trống tấn công, Trương Triều Long cũng chia binh ba mặt, do tham tướng Dương Hưng Long (楊興龍), du kích Minh Trụ (明柱) và đô ti Phú Tang A (富桑阿), thủ bị Lưu Quang Quốc (劉光國) nghênh chiến, quân ta phải rút lui. Trương Triều Long liền sai du kích Lưu Việt (劉越) mai phục sẵn ở thung lũng, sáng sớm hôm 14 tháng 11, khoảng 200 quân ta lui về đến đây bị quân Thanh xông ra tấn công nên phải nhảy xuống khe nước bơi theo dòng rút lui. Ngờ đây quân Thanh do biện viên Trương Phan (張璠) cùng đám xướng dân (phu người Hoa sang khai thác mỏ ở nước ta) và một số thổ binh về hàng quen thuộc địa thế đã đón từ trước trong những khu rừng rậm ở hạ lưu sông Thương đổ ra vây đánh, quân nam tan vỡ bị địch bắt sống 79 người.[18]

Cũng trong thời gian đó, cánh quân thứ hai của nhà Thanh do du kích Trương Thuần (張純) và đô ti Châu Đôn (珠敦) đi theo đường Gia Quan, ngày 12 tháng 11 cũng gặp một cánh quân Tây Sơn do một đầu mục đội khăn đỏ từ núi cao đổ xuống đánh[19] nhưng bị quân Thanh đẩy lui, mười người bị giết, 13 người bị bắt, người đầu mục bị trúng đạn từ trên ngựa ngã xuống tử trận. Quân ta lập tức lui binh, Trương Thuần đem quân đuổi từ Gia Quan, Vân Long đến Hà Hộ (訶戶) gặp cánh quân của Trương Triều Long từ Tam Di, Trụ Hữu hai mặt đánh ập xuống, hơn một trăm người bị giết, 52 người bị địch bắt giải về chém đầu thị uy.

Trước đây khi Trần Danh Bính (陳名炳) đem quân tấn công Phan Khải Đức thấy thế giặc to nên cũng đã bí mật ra hàng, đến khi nhận được thư của Đại Tư Mã Ngô Văn Sở phủ dụ thì quay về đái công chuộc tội, khi đó đóng ở Trụ Hữu đem quân nghênh chiến.

Tôn Sĩ Nghị sai Tôn Khánh Thành, thủ bị Lê Chí Minh (黎致明) đem 300 quân đánh úp, hiệp trấn Trần Danh Bính, chỉ huy Lê Đình (黎廷), nội vệ Lật Toàn (栗全) đều bị giặc bắt.[20]

Khi nghe tin quân ta bị thua ở sông Thương, nội hầu Phan Văn Lân (潘文麟) lập tức điều động 5000 quân, đích thân chỉ huy chống giữ phòng tuyến Thị Cầu. Ông chia quân đóng trên các sườn núi và chỗ hiểm yếu ở bờ sông phía nam, lại thiết lập nhiều đồn lũy bằng tre, gỗ dọc theo bờ sông phòng ngự. Ngày 15 tháng 11 năm Mậu Thân (Càn Long 53, 1788), quân Thanh từ núi Tam Tầng (三層)[21] tiến xuống đóng ở bắc ngạn sông. Phía bắc sông Thị Cầu đất thấp, Phan Văn Lân trải quân thành hình vòng cung, tập trung súng lớn bắn sang, quân Thanh chống đỡ không nổi nên cố hết sức theo cầu phao vượt sông ủa lên. Quân ta chặn cầu phao và dùng thuyền nhỏ đánh tới, hoả lực rất mạnh khiến cho quân địch tổn thất nặng nề, du kích Vu Tông Phạm (于宗範) trúng đạn chết, du kích Trần Thượng Cao (陳上高), thủ bị Trương Vân (張雲) thiên tửng Trần Liên (陳連) đều bị trọng thương, ngay cả tổng binh Thượng Duy Thăng cũng bị thương ở ngón tay, Hứa Thế Hanh vội vàng sai quân đắp tường đất để ngăn đạn, hết sức chống giữ. Quân Thanh cầm cự từ giờ Tý (khoảng gần trưa) ngày 15 đến chiều tối ngày 16, cũng dàn đại pháo bên bờ sông bắn trả nhưng quân ta được lợi thế hơn vì từ trên cao bắn xuống.

Tôn Sĩ Nghị thấy dòng sông ngoằn ngoèo, địa thế tối tăm, nên sai dân quân dùng thuyền chở tre gỗ giả vờ như định làm cầu nổi để qua sông nhưng bí mật sai tổng binh Trương Triều Long đem 2000 quân nhân lúc tối trời đi xuống 20 dặm dùng cầu phao và thuyền cướp được của dân chúng, mang theo lương khô len lén vượt qua.

Trương Triều Long cho để lại 500 quân chặn giữ cửa sông, đem 1500 quân tiến lên trước, sai các thổ dân dẫn đường. Tôn Sĩ Nghị lại sợ quân đi quá ít nên sai tổng binh Lý Hoá Long (李龍) đem 500 quân đi tiếp ứng.

Đến giờ Sửu ngày 17 tháng 11 (khoảng 2, 3 giờ sáng) quân Thanh ôm ống tre làm phao, men theo cầu nổi từ chính diện tiến sang, trong khi Trương Triều Long dẫn quân men theo sườn núi tập hậu đánh bất ngờ vào đại doanh của Phan Văn Lân. Khi thấy lửa nổi bốn bề, quân ta ban đêm không biết địch đông ít ra thế nào nên tan vỡ phải bỏ đồn chạy trở về Thăng Long. Theo báo cáo của quân Thanh, trận này quân ta chết phải hơn 1000 người, hơn 500 bị bắt. Tôn Sĩ Nghị muốn thị uy nên ngoài một số dân công bị cắt tai cho về báo tin, còn chém đầu 423 người bị họ bắt được, và tịch thu 314 khẩu đại pháo.[22]

Số quân của Phan Văn Lân chạy về được đến Thăng Long chỉ còn độ 1, 2 ngàn. Thấy thế giặc đang lớn, Ngô Văn Sở bàn với các tướng rồi theo kế hoạch rút lui về Tam Điệp để tập trung lực lượng chờ Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra chỉ huy phản công.”

Cũng trận Thị Cầu, Ngụy Nguyên thì chép theo Thanh Sử, tuy không rõ ràng nhưng cũng đầy vẻ ngoa ngôn:

“... Ngày 15, tiến đến Thị Cầu (Nguyệt Đức). Sông rộng. Vả bờ nam dựa vào núi, cao hơn bờ bắc. Giặc giữ chỗ hiểm dàn súng. Quân ta không thể kết bè. Các tướng nghĩ rằng hình thế sông cong queo, (khiến) giặc trông ra thấy không được xa. Bè ngoài, bèn chở tre gỗ, làm cầu phao để tỏ rằng thế nào cũng qua sông (chỗ ấy). Rồi giấu hai nghìn quân ở thượng du (cách đó hai mươi dặm), chỗ nước chảy chậm, lầy thuyền con đang đem qua sông.

Ngày 17 (tháng 11) quân ta cưỡi bè áp bờ. Cầm cự với nhau đang sôi nổi, thì gặp khi quân từ thượng du đã vòng ra sau lưng giặc, nhân chỗ cao mà hét to, đánh xuống. Tiếng ran các hang núi. Giặc không biết vương sự từ đâu xuống, bèn tan rã chạy lùi.”

(Ngụy Nguyên: Việt Thanh Chiến Sử, Hoàng Xuân Hãn: sđd tr. 1342)

Riêng Lê Quýnh trong Bắc Hành Tùng Ký thì viết là mưu đánh tập hậu là do đám bồi thần nhà Lê hiển kế như sau:

“... Quýnh và Lê Duy Đản bàn với nhau rằng: “Từ khi (ta) ra cửa ải đến nay, quân địch thua luôn.



Chắc chúng đặt nhiều quân ở núi Thị Cầu, (mong) có nước chặn, để cự lại. Nhưng chúng nó dùng binh chỉ biết nhìn phía trước, thường không ngoảnh về phía sau. Nên dùng kỳ binh chộp phía sau, thì chắc sẽ thắng. Quân ở doanh Thị Cầu (nếu) đã bại, thì khôi phục cố đô dễ như nhỏ nước bọt vào tay”.

Đến khi đại binh tiến đến núi Tam Tầng, cách địch con sông. Lê Duy Đản nói (mưu ấy) với quan lớn Tôn. Quan lớn bèn nghe kể.

Ngày 20, qua sông Thị Cầu, phá doanh giặc, tiến đến bờ bắc sông Phú Lương (muốn nói sông Nhị). Giặc Tây Sơn bỏ thành Thăng Long chạy về phương nam.”

(Lê Quýnh: Bắc Hành Tùng Ký, Hoàng Xuân Hãn sđd tr 880)

Nói tóm lại, nếu nói rằng Hoàng Lê Nhất Thống Chí là sách khen nhà Tây Sơn thì thực ra chỉ là đề cao Ngô Thì Nhậm nhưng lại hạ thấp những tướng lĩnh khác. Chúng ta cũng ngờ rằng việc miệt thị đó bắt nguồn từ việc Ngô Thì Nhậm vốn dĩ chỉ được coi như một viên thư lại, soạn thảo công văn dưới quyền của những võ tướng này nên có bụng ghen ghét.

Chúng ta cũng thấy di thư của Ngô Thì Nhậm trong Hàn Các Anh Hoa một số lớn là những văn thư, chiếu biểu lật vật mà dường như một tiểu lại nào cũng có thể soạn, không cần đến tài nghệ của một tiến sĩ đầu triều, hiển nhiên ông không phải là một thứ “Khổng Minh” của thời đại như từng ám chỉ.

Thời Tây Sơn, dù triều đại Quang Trung hay Cảnh Thịnh thì tình hình vẫn còn chưa ổn định, thành phần tin cẩn nhất của triều đình vẫn là võ tướng và những người họ hàng thân cận, chưa đến giai đoạn văn nhân được trọng dụng. Dù muốn dù không, những mâu thuẫn không thể tránh khỏi giữa văn ban và võ ban, Đàng Trong và Đàng Ngoài khiến cho giới nho sĩ Bắc Hà có những chống đối ngầm ngấm, chỉ thể hiện được qua văn chương. Chính vì thế, những chi tiết hạ thấp giới tướng lĩnh phải được nghiên cứu thật kỹ lưỡng để tránh những xuyên tạc và bóp méo sự thật của người cầm bút.

Nhiều sử gia vì quá sùng bái Nguyễn Huệ nên đã sử dụng Hoàng Lê Nhất Thống Chí như một tài liệu chính yếu để viết về triều đại Tây Sơn.

Thực ra, đây chỉ là một cuốn tiểu thuyết chương hồi trong đó chỉ có một phần sự thật, cái sự thật chủ quan của một vài cá nhân như họ nhìn thấy.

Khi nâng cao một người và hạ thấp những người chung quanh, kể cả những tướng lĩnh thân cận nhất, vô hình chung tác giả đã hạ thấp vị anh hùng của mình vì một người tin dùng những kẻ tầm thường như thế thì không còn là một nhà lãnh đạo giỏi nữa. Nghệ thuật lãnh đạo quan trọng không chỉ ở khả năng bản thân mà còn phải biết cách chỉ huy những người tài giỏi khác. Nếu quả thực đối với việc sinh tử của hàng vạn, hàng chục vạn quân lính dưới quyền lại dùng những dự ngôn đoán mò của vài nhà nho lỗ thời làm kim chỉ nam thì khả năng của người đó lại càng đáng xét lại.

Chúng ta cũng không ngạc nhiên khi thấy một số văn kiện quan trọng hàng đầu trong bang giao Thanh Việt cuối thế kỷ 18 lại không phải do Ngô Thì Nhậm soạn. Lá Thư Kêu Gọi Phan Khải Đức trở về với dân tộc, bài Biểu Cầu Phong của vua Quang Trung và một số lớn chiếu biểu gửi lên vua Càn Long là những thí dụ điển hình. Không lý gì những bài văn quan trọng như thế mà họ Ngô lại bỏ sót nếu ông là tác giả?[23] Chúng ta có thể kết luận rằng vào thời kỳ đó, không phải chỉ có ông mà còn nhiều nho sĩ lỗi lạc khác có mặt trong triều đình nhưng tương đối âm thầm hơn nên ít người nhắc đến.

Nhân vật bị Ngô Thì Nhậm “dim” nhất có lẽ là Lê Quýnh. Với lối văn khinh bạc rẻ rúng, chúng ta phải tự hỏi hai người có thù hằn gì với nhau chẳng? Việc hai người đứng vào thế đối lập chỉ mới một phần vì chính một phần lớn người trong gia đình họ Ngô cũng không cộng tác hay chống lại nhà Tây Sơn (trong đó có chú và em ruột Ngô Thì Nhậm), thành phần lưng chừng lại còn đông hơn nữa. Ở thời kỳ đó, chính tà chân nguy không có ranh giới rõ rệt việc, nhiều người hết làm quan cho nhà Lê lại làm quan cho Tây Sơn, sau đến khi Nguyễn Ánh thống nhất sơn hà thì lại làm quan cho triều Nguyễn.[24]

Có lẽ Quýnh là người thẳng thắn, nóng tính có hiềm khích với Ngô Thì Nhậm, thành thử trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí, họ Ngô cố tình hạ nhục Lê Quýnh, lắm khi bịa đặt những chuyện không hề có cho bổ ghét:

“Lại nói Lê Quýnh người làng Đại Mão, huyện Siêu Loại vốn là một tay phong lưu công tử, con trai của tiến sĩ triều Lê là Lê Doãn Giản. Khi tuổi trẻ, Quýnh chỉ biết uống rượu, đánh bạc, việc văn việc võ đều chưa hề luyện tập qua. Trước kia vì là con nhà quý tộc thân cận, nên được vào làm gia thần nhà vua. Đến khi quân Tây Sơn tới xâm lấn, kinh thành thất thủ, Quýnh vâng mệnh vua theo hầu Thái hậu lên Cao Bằng, rồi bị quân giặc đuổi bắt phải chạy sang Trung Quốc. Vì Quýnh hơi biết chữ nghĩa, cho nên khi chuyện trò với người Thanh, thường bịa ra nhiều câu khoác lác. Tôn Sĩ Nghị cũng không biết xét đến chỗ đó, đem lời tâu lên, vua Thanh ưng thuận. Thế rồi may được khôi phục lại nước nhà, Quýnh tự cho là công lao của mình. Sau khi về thành Thăng Long, Quýnh chỉ lo đèn ọn trà oán và công nhiên ăn của đút lót. Những tay hào kiệt trong nước đều không ưa Quýnh. Vua cho là Quýnh có công giao cho cầm quân. Nhưng Quýnh mắt còn choáng lộn bóng tinh kỳ, tai chưa quen nghe tiếng chiêng trống, nói gì đến chuyện sắp đặt việc binh bị? Quýnh bèn mượn cớ không muốn xa rời cạnh vua, xin vua truyền cho viên Trấn thủ Sơn Tây đem quân bản bộ đóng trước ở Gián Khẩu, để chặn đường của quân Tây Sơn. Đó là Quýnh cốt cho mình khỏi phải ra trận, còn việc chinh chiến được hay thua, nước nhà còn hay mất, Quýnh chẳng cần biết đến làm gì.”[25]

Ngô Thì Nhậm cũng đổ hết các tội “ân đền oán trả” của Lê Chiêu Thống là do Lê Quýnh xúi bẩy. Có lẽ khi nhà Lê định công phạt tội, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích bị liệt vào trong những người “đem thân theo địch, lại nhận chức tước của chúng, đều trướat làm dân, về làng gánh vác sai dịch” nên Lê Quýnh trở thành đối tượng để ông mạ lỵ. (Hoàng Lê Nhất Thống Chí tr. 364)

Về hành vi của Lê Quýnh trong thời kỳ quân Thanh đóng ở Thăng Long có ba nguồn tài liệu khác nhau:

- Hoàng Lê Nhất Thống Chí chép là “Lê Quýnh suốt ngày say mê tửu sắc; ân oán riêng dù bằng cái tơ, sợi tóc cũng đều đền báo không bỏ sót” (tr. 364), lại đòi của Nguyễn Quý Nha “hai chực lạng vàng” (tr. 365), ngày ngày chỉ cưỡi ngựa theo sau vua Lê tới chờ ở doanh của Tôn Sĩ Nghị để nghe truyền việc quân (tr. 360)...

- Theo Bắc Hành tòng ký là lời tự thuật của chính Lê Quýnh thì “bấy giờ Quýnh bị bệnh sốt rét nổi to, không thể liệu việc được, bèn mang bệnh về quê nhà (làng Đại Mão, huyện Siêu Loại, thuộc Bắc Ninh) để uống thuốc.” (La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn tập II, tr. 880) Đoạn này cũng được chính học giả Hoàng Xuân Hãn cũng cho rằng Lê Quýnh phải đứng hơn Hoàng Lê Nhất Thống Chí.

- Lời tâu của Tống Văn Hình (宋文型), Tả Giang đạo Quảng Tây thì “Lê Quýnh không tán thành việc làm của Lê Duy Kỳ, ngày ngày chỉ lo việc chém giết, báo thù những chuyện tơ tóc riêng tư, nên không vì Lê Duy Kỳ mà ra sức, đến khi Tôn Sĩ Nghị trách cứ liền cáo bệnh không ra, thành thử nhân tâm ly tán, Lê Duy Kỳ thất thế rồi không thể nào gượng lại được nữa”. [26]

Học giả Hoàng Xuân Hãn cũng tỏ ý nghi ngờ có việc bất đồng giữa Lê Quýnh và vua Chiêu Thống, thành thử ông không đề cập gì đến những hoạt động của vua Chiêu Thống trong suốt một tháng quân Thanh đóng ở Thăng Long vì không muốn viết ra những lời bất nhã về người chủ mình. Riêng một điểm đó cũng đủ biết ông là một người có tư cách.

Sau khi quân Thanh đại bại, Phúc Khang An sai Nguyễn Trình về đòi Lê Quýnh sang Quảng Tây để hỏi chuyện. Lúc đó ông đã khỏi bệnh, theo đường Ải Điểm đến châu Ninh Minh. Đến lúc này, nhà Thanh không còn muốn giúp Lê Duy Kỳ nữa mà quay sang thân cận với Nguyễn Huệ. Tuy họ vẫn dung cho vua Chiêu Thống và tùy tùng nhưng đối đãi rất tệ hại.

Để cho vua tôi nhà Lê không còn tụ tập để mưu tính điều gì nữa, nhà Thanh phát vãng mỗi người một nơi, kẻ đi Cát Lâm, người đi Phụng Thiên, Nhiệt Hà. Người cứng đầu như Hoàng Ích Hiên bị đày đi tận vùng sa mạc Siberia (I Lê, thuộc Tân Cương). [27] Tới đây, Lê Quýnh mới thấy bề bàng vì nhà Thanh đánh lừa chứ không thực bụng muốn giúp nhà Lê. Phúc Khang An đòi ông gọt đầu thay áo nhưng ông nhất định không chịu nên bị giam mãi, từ năm 1789 đến 1800 mới được tha

ra.[28] Câu nói bất hủ của ông “đầu có thể chặt nhưng tóc không thể cắt, da có thể lột nhưng áo không thể đổi” đã được ghi vào thanh sử. Dù không đồng ý về quan điểm trung quân một cách mù quáng, chúng ta không thể không cảm phục về sự cứng cỏi của ông mà chính người Tàu cũng phải kiêng nể.

Năm 1801, Lê Quýnh xin được cho đem tàn cốt vua Lê về Đàng Nai nhưng không được chấp thuận. Đến năm 1803, sau khi nhà Tây Sơn đã bị diệt, vua Gia Long đã lên ngôi, các bầy tôi của nhà Lê mới xin đem hài cốt thái hậu, vua Lê Chiêu Thống và nguyên tử (con trai đầu của Lê Chiêu Thống) về nước. Năm Giáp Tý (1804) tất cả về đến Thanh Hoa.

Lê Quýnh ở bên Tàu 16 năm, trong số 25 người không chịu khuất phục ông là người đứng đầu số nên khi chết được vua Gia Long đặt tên thụy là Trung Nghị và được thờ trong đền ở Hà Nội.

Hoàng Xuân Hãn khi dịch Bắc Hành Tùng Ký đã kết luận như sau:

“Thời cùng tiết nãi hiện (khi vận nước hết thì khí tiết nhân dân bèn tỏ rõ). Văn Thiên Tường đã bộc lộ một sự thật đời đời trong câu thơ bất hủ ấy. Ngày nay cũng như ngày xưa, dân ta đã tỏ cái khí tiết bất khuất đối với mọi lý tưởng vì nước, vì dân, vì tinh thần, vì tư tưởng. Sự Lê Quýnh không chịu cắt tóc, đành chịu ngục tù thật ra thì chỉ là việc mọn, nhưng nó tỏ tinh thần dân ta đời đời không chịu khuất nhục, không chịu mất dân tộc tính. Vậy đó là một giai thoại nên ghi và đáng được nhắc lại. Nếu độc giả cũng cảm thấy như thế thì chúng ta không phụ công Quýnh đã biên tập Bắc Hành Tùng Ký và tôi cũng không luống công trình bày và dịch tác phẩm ấy.”[29]

5/ Công lao đàm phán với nhà Thanh thuộc về ai?

Bị định hình theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí và lối tường thuật của Hoa Bằng trong Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788-1792 (Hà Nội 1944), nhiều người trong chúng ta, kể cả người viết, vẫn tin rằng sự thắng lợi của triều đình Đại Việt trong việc đàm phán với nhà Thanh là do những thủ đoạn mang lại. Những việc đó xét cho cùng đã hạ thấp vai trò của quốc gia nói chung và Nguyễn Huệ nói riêng, coi việc giao thiệp với Thanh triều là một tập hợp những tiểu xảo trong khi đường lối ngoại giao nào cũng cần có hậu thuẫn của chính trị và quân sự. Sự nhầm lẫn đó, trong tư cách cá nhân có lẽ tác hại sẽ hạn chế nhưng nếu tiếp tục đem áp dụng trên trường quốc tế thì hậu quả sẽ nghiêm trọng hơn nhiều.

Thực ra, cho tới đời Càn Long, Trung Hoa đã hình thành một cơ cấu chính quyền khá hoàn chỉnh, không kém gì những quốc gia tân tiến trên thế giới hiện nay. Tổ chức chính trị và quân sự của nhà Thanh rất có lớp lang và bang giao Việt Thanh cho thấy chưa bao giờ nước ta có một vị trí quan trọng như thế trong lịch sử. Nghiên cứu kỹ càng và đánh giá lại thời kỳ này để tìm lại một chỗ đứng cho triều đình Quang Trung cần nhấn mạnh vào cả hai phương diện: chính sách của Thanh triều và cách thức phản ứng của nước ta. Tương quan đó cũng còn có thể đưa ra được một số mô thức làm khuôn mẫu cho liên hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa, nhất là ngoại giao luôn luôn là một chính sách tiếp nối với đấu tranh bằng quân sự.

Bang giao Thanh Việt có thể chia làm bốn thời kỳ:

- Giai đoạn trước chiến tranh Việt – Thanh: Không nắm vững thực trạng, vua Càn Long và Tôn Sĩ Nghị đã coi việc can thiệp vào nước ta như một cơ hội để tạo thêm một chiến tích mà ông vua già muốn thực hiện để lưu danh thiên cổ. Bốn chữ Thập Toàn lão nhân, biệt hiệu cuối đời của vua Càn Long bao gồm nhiều nghĩa trong đó có cả 10 chiến công trong thời gian ông trị vì. Riêng Tôn Sĩ Nghị, người nho sĩ muộn màng mang tâm tư “phải có danh gì với núi sông” đã nhiều lần muốn được chỉ huy một chiến dịch để được cái tiếng văn võ song toàn nên đã coi việc can thiệp vào chuyện nước Nam như một cơ hội hiếm có.

Với chủ trương đó, việc đám tôn thất nhà Lê chạy sang Tàu chỉ là cái cớ để nhà Thanh nhân danh đạo lý “hưng diệt kế tuyệt” để xua quân sang chiếm nước ta.

- Giai đoạn chiến tranh: Khi thấy việc tiến quân tái chiếm Thăng Long quá dễ dàng, nhà Thanh lại cảm thấy việc đưa Lê Duy Kỳ trở lại ngai vàng là một chiêu bài bẻ tắc nên muốn nhân cơ hội chiếm luôn cả nước Nam và khống chế toàn vùng Đông Nam Á. Tâm lý khinh địch của Tôn Sĩ Nghị đưa đến sự thảm bại trong trận đánh mùa xuân năm Kỷ Dậu.

- Giai đoạn đàm phán, cầu hoà và xin phong vương: Sau khi thua trận, Phúc Khang An, người thay thế Tôn Sĩ Nghị đã nhận ra rằng tình hình càng lúc càng khó khăn, việc đem quân Nam chinh sẽ đem đến bất lợi chẳng khác gì những lần chinh phạt Miến Điện trước đó không lâu mà chính ông ta có tham dự.

Tâm lý miễn cưỡng của Phúc Khang An và thái độ mềm dẻo của nhà Tây Sơn đã khiến cho vua Càn Long cảm thấy uy tín của mình không bị xúc phạm. Nguyễn Huệ không những được phong vương mà vị trí còn đưa lên một mức độ cao chưa từng thấy.

- Giai đoạn thông hiếu bao gồm các sứ bộ Việt Nam trong đó đáng kể nhất là phái bộ Nguyễn Quang Hiển và phái bộ do chính vua Quang Trung cầm đầu. Nghi thức đón tiếp hai phái đoàn cho thấy nước ta đã tạo được một uy tín đáng kể, có thể coi như lừng lẫy nhất trong đời Càn Long. Nhân đà chiến thắng quân sự và ngoại giao, Nguyễn Huệ đã phác họa một chiến lược bành trướng để kiểm soát toàn vùng Đông Nam Á, nếu không hoàn toàn xoá bỏ các nước Tiêm La, Nam Chưông, Cao Miên, Vạn Tượng... thì cũng biến họ thành phiên thuộc dưới sự kiểm soát và cai trị của ta.

Trong hai giai đoạn đầu, đường lối ngoại giao nào cũng đem đến thất bại vì nhà Thanh có dã tâm xâm chiếm nước ta. Do đó, tuy mềm dẻo, lắm khi nín nhịn, Tôn Sĩ Nghị vẫn hống hách, hung hăng tiến binh và tàn sát những binh sĩ y bắt được trong khi giao tranh. Chỉ sau khi quân Thanh bị đại bại, Phúc Khang An lại không chủ chiến và vua Càn Long cũng mong mỗi một thái độ cầu hoà từ phía Việt Nam, tình hình mới bắt đầu sáng sủa.

Cứ theo sử sách, vai trò ngoại giao của Ngô Thì Nhậm chỉ được biết tới khi ông được cử lên Lạng Sơn đàm phán với quan nhà Thanh ngày 22 tháng giêng năm Kỷ Dậu ngay sau khi cuộc chiến vừa chấm dứt. Tuy nhiên lần giao thiệp sơ bộ này không thành công và vua Quang Trung phải đưa lên một phái đoàn khác. Để tỏ thiện chí, bên ta đề nghị (nếu được chấp thuận) sẽ trả lại những tù binh đã bị bắt và bằng lòng nạp cống theo các lệ cũ của tiền triều, như vậy có nghĩa là nhà Thanh phải chính thức công nhận Nguyễn Huệ là An Nam quốc vương. Lúc đó Tôn Sĩ Nghị vẫn còn nắm quyền tổng đốc Lương Quảng, đang trấn trọng binh ở Trấn Nam Quan để đề phòng Việt quân tấn công sang, nhận được thư của vua Quang Trung, y rất tức giận vì thấy rõ bên ta đưa ra điều kiện trước, nếu có phong vương mới chịu trả tù binh, nên đã thốt lên “quả là đáng ghét” (情殊可惡).[30]

Y liền sai tả giang đạo Thang Hùng Nghiệp (湯雄業) cầm lá thư vứt trả lại. Còn vua Càn Long sau khi nhận được tin liền mật chỉ bảo Tôn Sĩ Nghị rằng vứt trả biểu văn chưa đủ uy lực nên phải kèm theo điều kiện là yêu cầu vua Quang Trung trước khi đưa biểu văn tới phải đem những người đã giết các tướng lãnh nhà Thanh ra xử trước ba quân để làm gương, nếu không sẽ sai Phúc Khang An sẽ đem quân sang hỏi tội.

Theo tài liệu của nước ta, trong số thư từ qua lại có cả bức thư tràn tình do Phan Huy Ích soạn nhưng vì lời lẽ ngạo nghễ nên Thang Hùng Nghiệp không dám trình lên. Bức thư đó vì thế không lưu lại trong văn khố nhà Thanh mà chỉ còn lại một tờ biểu cầu phong tương đối nhũn nhặn.[31]

Về việc này Khâm Định Việt Sử viết như sau:

“Tháng 2, Khang An đến mạc phủ Thái Bình thuộc Quảng Tây. Văn Huệ sai bày tội là Ngô (Thì) Nhậm lén sang nhà Thanh để xin đầu hàng và tạ tội. Lại đem nhiều vàng lót cho Khang An, nài xin Khang An dần xếp cho. Khang An được nhiều của lót, lại lấy làm mai rằng nếu thôi việc đẩy quân thì được ung dung vô sự, bèn tâu xin vua Thanh nên nhân đó cho Văn Huệ được thông hiếu, đừng gây hấn ở ngoài biên giới nữa. Vua Thanh y theo.”[32]

Hoàng Lê Nhất Thống Chí thì viết:

“Vừa mới thay Nghị làm chức tổng đốc, An Khang đi trạm đến mạc phủ Quảng Tây, đã chính mắt thấy Nghị trở trời một thân chạy về, rồi đó, tại lại được nghe thanh thế của vua Quang Trung nên trong bụng không khỏi rụt rè lo sợ. Đến khi tiếp được bức thư từ biên cương đưa tới, Khang An quyết liều tự mình gánh vác lấy việc phương Nam, bèn nói kín với viên Phán phủ họ Vương ở

phủ Thái Bình rằng:

- Nam Bắc thôi việc binh đao, đó là phúc của sinh dân, mà thực là điều may lớn cho các quan ở ngoài bờ cõi. Ta nghe nói có viên quan coi giấy tờ của nước Nam tên là Ngô Thì Nhậm, bao nhiêu thư từ từ trước đến giờ đều do tay y mà ra. Vậy ông nên viết thư trả lời, bảo y chuyên tâm chủ trương việc giảng hoà, gấp rút viết tờ biểu tạ tội đưa sang, ta sẽ ở trong giúp đỡ cho, việc ấy thế nào cũng xong.

Phân phủ họ Vương lui ra, tức thì viết thư cho Ngô Thì Nhậm, Nhậm đem việc ấy tâu với vua Quang Trung.

Bấy giờ, vua Quang Trung tuy đã dẹp yên Bắc Hà, nhưng ở miền Nam, vẫn có cái lo bên trong, nên muốn gấp rút về Nam, bèn họp các tướng sĩ lại mà bảo:

- Việc binh ở Bắc Hà, ta giao cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân. Việc giao thiệp với Trung Quốc ta giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích. Mọi việc đều cho phép các người tùy tiện xử trí. Ta hãy về Nam, nếu việc gì không quan hệ lắm thì bắt tất phải qua lại bẩm báo cho thêm phiền phức.”

Kể đó Hoàng Lê Nhất Thống Chí cũng ghi lại việc bang giao giữa hai nước, tất cả đều do công lao của Ngô Thì Nhậm, vừa do văn tài lỗi lạc, vừa khéo “móc nối” với bọn Hoà Khôn, Phúc Khang An để che mắt vua Càn Long.[33]

Thực ra sờ dĩ tiến trình bang giao được thuận lợi vì nhiều nguyên nhân và các sứ bộ ta đều phải tranh đấu rất gay go. Theo sử sách tổng kết, dường như bất cứ quốc gia nào đàm phán với Trung Hoa đều hay bị họ tìm cách “ăn gian” một vài điểm. Lần này họ lại định lấy của ta 40 dặm đất nhà Thanh lấn chiếm trước đây nhưng vua Ung Chính đã phải trả lại. Vũ Huy Tấn và Nguyễn Hữu Chu hai vị sứ thần đã phải lặn lội “bảy lần gõ cửa Nam Quan”[34] mới đạt được thắng lợi to lớn đến như thế.

Sau khi được chấp thuận phong vương, vua Quang Trung cử cháu là Nguyễn Quang Hiển đưa một phái đoàn 60 người sang tận Yên Kinh triều cận, tiếp nhận sắc phong và ấn An Nam quốc vương đem về nước. Đại lễ đó hoàn toàn không thấy đề cập gì trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí, và hầu như toàn bộ chi tiết trong tiến trình đàm phán đều do Ngô Thì Nhậm tưởng tượng ra nên không đúng sự thực. Hoa Bằng trong Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788-1792 cũng viết dựa theo Thanh Thực Lục, pha trộn với Hoàng Lê Nhất Thống Chí nên cũng rất nhiều điểm sai lầm, về lễ tất cũng như về trình tự.

Những phái bộ, thư từ qua lại phần lớn là thù tạc, nặng phần xưng tụng hư văn, ít thực tiễn. Tuy nhiên sau hai phái bộ chính thức của nước ta sang Yên Kinh, vị trí của Đại Việt đối với nhà Thanh càng thêm nổi bật. Cao điểm trong bang giao giữa hai nước thời kỳ đó là phái đoàn sang dự lễ Bát Tuần Vạn Thọ của vua Cao Tông do chính vua Quang Trung cầm đầu nói lên tầm quan trọng của nước ta thì lại bị miêu tả một cách hời hợt và lố bịch. Chúng tôi sẽ trình bày chuyến đi đó chi tiết hơn trong một biên khảo khác.

## KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu về thời Tây Sơn bị nhiều hạn chế, về tài liệu cũng như về quan điểm. Sự đóng khung trong một số định đề chính trị đã khiến cho nhiều người không thể đi ra khỏi khuôn mẫu sáo mòn, ái ốc cập ô. Trong bài này, chúng tôi không có ý muốn hạ bệ hay bôi đen một thần tượng nào mà chỉ muốn trình bày một số quan điểm đã bị khai thác một cách lệch lạc. Tình hình đời Tây Sơn tương đối phức tạp và triều đình Quang Trung đã khôn khéo và mềm mỏng, tạo được một vị trí rất đáng kể cho nước ta. Tiếc thay một số nhà nghiên cứu đã không vượt được hai “bức tường rêu” là chính sử triều Nguyễn và cuốn tiểu thuyết chương hồi Hoàng Lê Nhất Thống Chí, biến chính sách bang giao quốc gia thành những tiểu xảo vụn vặt thiếu nghiêm chỉnh. Điều đáng nói là một cuốn tiểu thuyết chương hồi xuất hiện đúng lúc có thể tạo một khuôn mẫu suy nghĩ không phải cho một mà cho nhiều thế hệ. Tam Quốc Chí đã tạo cho người Á Đông những định kiến chặt chẽ về Gia Cát Lượng, Quan Vũ, Lưu Bị, Tào Tháo, Trương Phi, Triệu

Vân... thì Hoàng Lê Nhất Thống Chí cũng thế. Cuốn tiểu thuyết này không phải chỉ là một bộ sử mà lắm khi đã biến thành một bộ chân kinh để người ta dùng phản bác những ai dám đụng chạm đến nhà Tây Sơn, đến Nguyễn Huệ. Cũng chính từ những chi tiết ở đây, người ta cũng đánh giá luôn cả Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Lê Quýnh như chúng tôi vừa dẫn chứng.

Chính sách bang giao của nhà Tây Sơn cũng chỉ còn một mình Ngô Thì Nhậm, với những tiểu xảo “Trạng Quỳnh chọi trâu” áp dụng vào tầm vóc quốc gia. Không ít những nhà ngoại giao Việt Nam cận đại đã theo lối mòn đó vào chính trường quốc tế mà hậu quả nhiều khi không sao lường được cho cả dân tộc.

Riêng về Ngô Thì Nhậm, chúng tôi xin kết luận bằng trích đoạn sau đây từ Giai Thoại Làng Nho:

“... Số là năm mới 5 tuổi, nhân ngày mồng một tết, Ngô Thời Sĩ lấy giấy mực ra viết mấy dòng khai bút: “Hoàng triều Cảnh Hưng vạn vạn niên chi thập nhất, tuế thứ canh ngọ, chính nguyệt, nguyên đán, cát thời thí bút, Tả Thanh Oai, Ngọ Phong Ngô Thời Sĩ.

Năm Cảnh hưng thứ 11 trong muôn vạn năm, canh ngọ tháng giêng mồng một giờ tốt thử bút.

Tả-thanh-oai, Ngọ Phong Ngô-thời-Sĩ.

Viết xong, ông gọi con bảo:

- Ra đây thầy đặt tên cho để khai bút nhân thể.

Cậu con về mặt lấu lỉnh, hỏi:

- Thế tên thầy là gì đã?

Ngô Phong chỉ vào chữ Sĩ 仕. Con liền cầm bút phẩy lên trên chữ này một nét, thành chữ 任 Nhiệm.

Ông bèn đặt tên cho con là Thời Nhiệm, và rất mừng được đưa con mấn tiếp, mới lên năm đã biết tự đặt lấy tên. Nhưng ông em không lấy làm hài lòng, vì sách tự ra, chữ 任 nhiệm là 壬人 sñhâm nhân: người khéo nịnh bợ[35].”

Giữa cái tên và con người lắm khi cũng có sự liên quan.

## Bùi Viện (1839-1878) & Cuộc cải cách hải quân

Thế kỷ 19 là một bước ngoặt lớn trong lịch sử nhân loại. Những quốc gia có những nhà lãnh đạo thức thời nhìn ra được xu hướng thời đại đã đưa dân tộc đến chỗ vinh quang. Ngược lại nhiều nước vì không nhìn ra cái mấu chốt của cải cách đã lỡ những dịp may và chuốc lấy cái thảm họa bị nước ngoài cai trị. Việt Nam ta ở vào trường hợp thứ hai mặc dầu không hiếm những sĩ phu thiết tha với tiền đồ của dân tộc, hoặc dâng sớ xin cải tổ, hoặc soạn thảo điều trần. Một trong những người đó là Mạnh Dực Bùi Viện, và ông đã tiến thêm một bước là đưa ra chương trình tổ chức việc hải phòng nhưng tiếc thay công việc chưa đi đến đâu thì ông mất. Nghiên cứu về Bùi Viện bị một số trở ngại khách quan và chủ quan. Trở ngại khách quan là tài liệu về ông hiện có rất ít, có lẽ vì ông chết quá trẻ (39 tuổi) và sự nghiệp chỉ giới hạn trong vòng 5 năm cuối cùng của đời ông, sau khi xuất dương qua Mỹ.[1]

Sự nghiệp đó có lẽ cũng đi vào quên lãng nếu thời tiền chiến nhà văn Phan Trần Chúc không soạn một cuốn sách về ông nhan đề Bùi Viện với Chính Phủ Mỹ – Lịch sử Ngoại Giao thời Tự Đức (Đông Nam Á, Paris tái bản 1985). Tuy nhiên, tác phẩm của nhà văn họ Phan có nhiều điểm không chính xác đối chiếu với niên biểu của sử sách, nhiều đoạn viết theo trí tưởng tượng của người cầm bút mà không kiểm chứng.

Ở hải ngoại, Bảo Vân (Bùi Văn Bảo) có ra một quyển sách nhan đề Bùi Viện – Một Nhà Nho Sáng Suốt- Lỗi Lạc – Phi Thường (Quê Hương, Toronto, Canada 1988) nội dung không có gì mới lạ hơn tác phẩm của Phan Trần Chúc, chỉ thêm một số chi tiết trích trong Gia Phả Họ Bùi ở Trịnh Phó, Thái Bình[2]. Mặc dù tác giả cũng có tham khảo thêm một số tài liệu của Đào Trinh Nhất, Tùng Hiệp, Thái Văn Kiểm, Lãng Nhân ... nhưng tựu trung nhiều câu hỏi vẫn không có câu trả lời.

Ngay cả tài liệu ghi lại trong Gia Phả Họ Bùi cũng có giới hạn. Một số sự kiện chép lại từ sách báo không được tra cứu kỹ lưỡng nên cũng ghi nguyên văn những chỗ đúng ra còn phải tồn nghi[3]. Gia Phả chỉ có thêm một số chi tiết về quê hương, bản quán và thân nhân, cùng những truyện kể của các cụ truyền lại, nhưng không có gì để đối chiếu. Phần lớn bổ xung là văn thơ, những tài liệu đó nặng phần sự nghiệp văn chương mà ít phần tài liệu lịch sử nên cũng không sử dụng được bao nhiêu.

Trở ngại chủ quan là người viết là không có điều kiện để truy nguyên những nơi có thể còn giữ một số tài liệu liên quan đến Bùi Viện ở Huế, cũng chưa thể trực tiếp về làng Trình Phố để làm công việc sưu tầm và thu thập dữ kiện.

Tuy nhiên, ở hải ngoại lại có một số ưu điểm mà những người đi trước bị hạn chế. Với những tiến bộ về thông tin và những nguồn tài liệu phong phú của nước ngoài, chúng ta có thể nhìn được thế giới nói chung và khu vực Đông Á nói riêng một cách rõ rệt khiến cho sự so sánh và nhận thức dễ dàng hơn. Một điểm đáng nói khác là vào thế kỷ 19, phương tiện ấn loát, sách vở và nhất là hình ảnh đã có nhiều nên chúng ta không những có thể đọc mà còn có thể hình dung được khung cảnh của những khu vực cần nghiên cứu.

Nhờ những tài liệu đó, chúng ta mới thấy quan điểm của Bùi công trên lãnh vực cải cách là một thay đổi quan trọng trong xu hướng của đương thời. Cùng với những nhà nho tiêu biểu khác vào thời kỳ đó như Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Vũ Duy Thanh ... sĩ phu Việt Nam đã tạo ra những hướng phát triển rất tích cực và thích đáng. Hơn nữa, chủ trương của Bùi Viện có ít nhiều cơ hội để thực hiện trong khi những người khác phải ngừng lại nơi những bản điều trần, âm hận nhi chung.

Chúng ta cũng lại có cơ hội so sánh cải cách của ông với những công cuộc duy tân vận động của các nước Đông Á để nhìn lại ưu khuyết điểm. Tiếc thay triều đình Huế không có một chính sách liên tục, cũng không kế thừa công trình dở dang của họ Bùi khiến chúng ta lỡ một dịp bước vào quỹ đạo thế giới sớm hơn.

\*\*\*



Bùi Viện chánh quán làng Trình Phố, tỉnh Thái Bình, sinh năm 1839, mất năm 1878 lúc mới 39 tuổi. Theo Gia Phả họ Bùi, ông là con trưởng ông Bùi Ngọc (tức Việp), đỗ Tú Tài năm Giáp Tí (1864), đỗ Cử Nhân năm Mậu Thìn (1868) [28] nhưng không đỗ Tiến Sĩ. Nhiều sách nói rằng khi vào Huế thi Hội, ông đã tập văn và học ông Vũ Duy Thanh (1806-1861) (tức ông Bảng Kim Bồng) nhưng có lẽ chi tiết này không chính xác vì Vũ Duy Thanh đã mất từ bảy năm trước khi Bùi Viện vào đến kinh đô[29]. Tuy nhiên chúng ta không thể không nhìn thấy sự tương đồng giữa họ Vũ và họ Bùi vì cả hai người đều là những nhà nho chuộng thực dụng và nhìn thấy một điểm căn bản là phải đặt lại vai trò của hải quân trong công tác cải cách và canh tân.

Trong bài sớ viết dang dở trước khi từ trần, Vũ Duy Thanh đã tâu:

Hình thế nước ta chỉ có chiều dài, không có chiều rộng. Trừ hai xứ Nam, Bắc kỳ rộng hơn một chút, còn quãng giữa từ Thanh Hóa trở vào, từ Bình Thuận trở ra, mặt trông ra biển, lưng tựa vào núi rừng, mỗi tỉnh ở một đoạn. Nếu thốt nhiên tỉnh nào gặp biển, bị cắt đường giao thông, việc tiếp tế quân lương tức thì bị ngăn trở. Vả suốt từ Bắc đến Nam chạy dài theo mé biển, phỏng như có nước ngoài dòm nom, thì bất cứ chỗ nào họ cũng có thể lọt vào được. Như vậy, việc phòng giữ mặt biển rất quan trọng. Điều cần là phải kíp luyện tập thủy quân, hậu đãi binh lính và giao quyền hành cho các quan võ để họ có uy tín mà điều khiển ...[30]

Sau hai khoa Hội thí không đỗ năm 1868, 1869, Bùi Viện ở lại kinh đô và có cơ hội quen biết với một số nhà nho thức thời như Nguyễn Tư Giản (Hồng Lô Tự Khanh vừa đi sứ sang Tàu về), Nguyễn Trường Tộ, Đặng Đức Thuận ... là nhóm sĩ phu có chiều hướng cải cách được gọi

là Tân Đảng.[31] Tháng 4 năm 1871, ông theo Lê Tuấn ra bắc đánh dẹp giặc khách Cờ Đen, Cờ Vàng là dư đảng của Thái Bình Thiên Quốc và lập được nhiều chiến công. Sau đó ông lại xuống Nam Định giúp cho Doãn Uẩn trong công tác xây dựng cửa bể Ninh Hải (tức Hải Phòng ngày nay).

Tháng 4 năm Quý Dậu[32] (1873), vua Tự Đức được các quan hộ giá ra chơi cửa Thuận An. Trong khi vua đang ngự lãm thì có 9 chiếc tàu buồm vận tải của nha kinh lược Bắc Kỳ chở tiền tài và quân lính vào Huế. Đột nhiên từ ngoài khơi hai chiếc tàu ô tiền đến chĩa súng bắn sang, ta thua chạy, hai chiếc tàu bị giặc cướp mất. Các võ quan ta bắn thần công ra nhưng không trúng được phát nào, bọn giặc bắn giết chán chê rồi lại giọng thuyền chạy mất. Bùi Viện đã làm một bài thơ kể rõ việc này, đồng thời chế nhạo sự hèn yếu của thủy binh nước ta. Biền cố đó ít nhiều khiến cho vua ta nhận chân được sự hủ bại của triều đình và có lẽ vì thế đã chuẩn y đề nghị của Bùi Viện xin được xuất dương xem xét tình hình và tìm cách cầu viện. Một điểm đáng đặt thành vấn đề là Phan Trần Chúc (sau này được tác giả Bảo Vân nhắc lại) đã miêu tả là Bùi Viện “đã phải tự lái lấy một chiếc thuyền nan hết sức mỏng mảnh, trên những ngọn sóng tây đình, chớ ông ra ngoài bể rộng”[33]. Bỏ qua những đoạn thêm mắm thêm muối của nhà văn họ Phan như “từ biệt các liêu hữu, Bùi Viện cho giương buồm về phía Bắc, vào một buổi sáng quang đặng mà mặt trời mới mọc trời lên mặt nước gợn sóng, không khác một cái đĩa ngọc lớn để nghiêng trên tấm thảm hồng” (tr. 45) hay “Sau mười ngày lênh đênh trên mặt bể, mười ngày đêm vật lộn với gió bão phải đề lên những ngọn sóng to tây đình kế tiếp nhau, nhô lên rồi lại đổ xuống như cố ý hành hạ chiếc thuyền mỏng mảnh mà tay ông chèo lái, Bùi Viện trông xa đã thấy đất liền, khoảng đất rộng một tia sáng vui mừng trong khối óc đầy hi vọng của ông” (tr. 47) chúng ta khó có thể tin tưởng một sứ bộ được cử ra ngoại quốc được đích thân nhà vua tiễn đi lại sơ sài đến thế.

Những năm tháng Bùi Viện đi sứ cũng không rõ rệt. Nếu đúng như Phan Trần Chúc viết, thời gian ông ở Mỹ kể cả hành trình và chờ đợi cũng phải hơn 1 năm, thêm đi lại từ Việt Nam tới Hương Cảng, Nhật Bản, vừa đi vừa về cũng phải cả năm nữa, có thể tin rằng ít nhất khi trở về Huế phải vào năm 1875. Việc ông sang gặp Tổng Thống Grant nhưng không thành công vì không có quốc thư cũng hơi vô lý nếu thực sự vua Tự Đức đã cử ông đi sứ thì ắt phải giao cho ông một giấy tờ gì để làm bằng, đồng thời mang theo những phẩm vật trao đổi và thường thường bao giờ cũng có Chánh Sứ, Phó Sứ và tùy tùng chứ không thể chỉ chơ vơ một người. Một số tác giả lại chép rằng Bùi Viện chỉ được cử đi Hương Cảng để liên lạc với người Anh vì triều đình biết rằng Anh và Pháp hai bên có nhiều xung đột trong quá khứ. Việc ông ra nước ngoài có lẽ chỉ được coi như một công tác liên lạc và thăm dò, hoặc có khi ông được nghe người khác kể lại cảnh trí nước người mà tò mò nổi máu phiêu lưu nên tự ý ra đi không chừng. Tuy nhiên khi tới Trung Hoa, ông đã nhận ra được rằng người Anh cũng thực dân không kém, nếu không nói rằng còn hơn người Pháp nên rất thất vọng. Trong thời gian lưu lại đây, ông đã kết giao được với viên lãnh sự Mỹ (?) [34] và có ý sang Hoa Kỳ cầu viện. Ông lập tức quay trở về trình lên vua Tự Đức nhưng nhà vua không mấy sốt sắng với đề nghị này nên ông đã mạo quốc thư và tự chế mũ áo hàng tam phẩm rồi qua Hương Cảng nhờ người bạn Mỹ đưa về gặp Tổng Thống Grant.[35] Tổng Thống Grant bằng lòng giúp nhưng Bùi Viện khi đó lại sợ tội đã tự quyền và mạo quốc thư nên xin được về tâu lại. Đến khi vua Tự Đức bằng lòng cử ông làm chánh sứ thì chính tình nước Mỹ đã thay đổi.[36]

Câu chuyện này xem ra có lý hơn và cũng phù hợp với thời gian ba năm (từ 1873 đến 1876), trước khi ông được chỉ định để tổ chức hải quân. Như vậy có thể ông chỉ qua Mỹ một lần nhưng đi Hương Cảng đến ba lần. Chúng ta có thể đưa ra một vài nghi vấn:

- Ông không có phái đoàn chính thức như một phái bộ quốc gia,
- Ông không đủ tư cách để đại diện triều đình (tuy đỗ Cử Nhân, Bùi Viện chưa giữ một chức vụ gì và khi muốn liên lạc với người Mỹ, ông phải giả mạo quốc thư và mũ áo tam phẩm – một vị



trí không mấy gì làm cao). Cũng có thể vì thấy ông xuềnh xoàng quá nên chính phủ Mỹ đã từ chối khéo bằng cách yêu cầu ông trở về trình bày với triều đình để đưa một phái đoàn qua chính thức.

Tuy nhiên chuyện đó không quan trọng ngoài việc ông là người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên châu Mỹ ở thế kỷ 19.

\*\*\*

## **VAI TRÒ CỦA HẢI QUÂN TRONG VIỆC BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC**

### **1/ Nạn hải khấu**

Từ thế kỷ 16, dưới triều Minh, nước Tàu bị nạn cướp biển quấy phá. Những hải tặc đó thường là người Nhật nên được đặt tên là oải khấu (wokou, giặc lùn). Hải tặc không phải chỉ hoạt động dọc theo bờ biển Trung Hoa mà kéo dài từ Triều Tiên xuống đến tận Mã Lai. Thành thử, cả một vùng duyên hải rộng lớn coi như không thuộc quyền kiểm soát của quan quân. Các toán giặc đó cũng hoành hành dọc theo duyên hải nước ta và được gọi là giặc tàu ô vì thuyền của chúng sơn đen. Gernet Jacques đã nhận định như sau:

Vào thế kỷ 16, hải tặc bành trướng đến một mức độ chưa từng có và nguyên nhân có thể tìm ra được là nó có liên quan trực tiếp đến việc phát triển thương mại trên mặt biển ở Đông Á, từ Nhật Bản kéo đến Indonesia. Các vua nhà Minh đối phó bằng chính sách ngăn cấm nhưng thiếu liên tục và chặt chẽ chỉ vì quan điểm chiến lược và kinh tế mỗi lúc một khác.[37]

Từ thời vua Thế Tông nhà Minh, cướp bể càng hoành hành, lấy các đảo ngoài khơi làm căn cứ, đói thì vào cướp bóc, bầy tình duyên hải không nơi nào yên.[38] Đến khi Hồ Tôn Hiến, Tổng Đốc Chiết Giang ra lệnh cấm dân chúng liên lạc, tiếp ứng cho họ, nạn giặc bể mới suy dần.[39] Thời đó, người Trung Hoa không những không muốn giao thiệp với bên ngoài mà họ còn cấm không cho học ngoại ngữ cũng như dạy tiếng Tàu cho người nước ngoài. Trong khi người châu Âu phát triển hàng hải và tìm đường chinh phục thuộc địa thì Trung Hoa lại tài giảm hải quân vì từ khi đào xong Vận Hà (Grand Canal) năm 1411 họ không còn cần đến việc chuyên chở hàng hóa bằng đường biển.

Sang đời Thanh, nước Tàu vẫn tiếp tục chính sách bỏ trống duyên hải nhằm mục tiêu cô lập bọn giặc biển. Thời kỳ đó, Việt Nam ta đang thời kỳ Nam Bắc phân tranh, có những lực lượng hải quân tương đối mạnh nên hải khấu không dám cướp phá nhiều mà lại tập trung vào miền Nam Trung Hoa rồi lan dần lên tận miền Bắc. Chúng chuyển hướng xuống lập căn cứ ở Đài Loan, Philippines và những đảo ngoài khơi Thái Bình Dương. Nước ta thời đó cũng có nhiều tướng tài như Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh ... khiến bọn giặc bể phải kiêng dè.

Đời Tây Sơn, thủy quân nước ta rất mạnh nên hải khấu không dám quấy nhiễu. Hơn thế nữa, khi chúng bị quân Thanh đánh đuổi còn sang thần phục nước ta, được vua Quan Trung phong quan chức và cấp dưỡng để quay trở lại quấy phá miền Nam nước Tàu.[40]

Vào thời trung cổ, những loại thuyền bè của hải khấu đều nhẹ và nhanh, sử dụng cả chèo chống lẫn buồm. Bọn chúng lại liều lĩnh và tàn ác, chính vì thế quan quân triều đình không sao tiêu trừ được.

### **2/ Tuân Dương Quân**

Không phải đến thế kỷ 19 người Việt Nam mới nhìn thấy sự quan trọng của mặt biển. Ngay từ thời Tây Sơn, cuối thế kỷ 18 Nguyễn Huệ đã chủ trương phát triển một lực lượng hải quân và hải quân thời Tây Sơn đã đạt được nhiều chiến công hiển hách, tiêu diệt nhiều chiến thuyền của châu Âu.

Quan điểm của Bùi Viện cũng tương tự và sự nghiệp của ông được nhắc đến nhiều là thay vì chỉ dâng sớ yêu cầu triều đình cải cách, chính tiên sinh đã đứng ra chịu trách nhiệm để cải tổ

hải quân, đồng thời thành lập một hạm đội có khả năng lưu động tác chiến để chứng minh những gì ông đề nghị.

*a/ Vai trò của Tuần Dương Quân*

Một trong những vai trò chính yếu của Tuần Dương Quân là để bảo vệ mặt biển. Nước ta có đến hơn 2000 cây số mặt biển nên việc giữ yên hải phận là một công tác quan trọng không phải chỉ trong việc quốc phòng mà cả về giao thông và thương mại.

Dưới triều Nguyễn kinh đô nước ta đặt tại Huế để cân bằng hai đầu Gia Định – Thăng Long. Tuy nhiên về mặt kinh tế, Huế nhỏ hẹp và cằn cỗi không thuận tiện cho việc đi lại, chính vì thế Hà Nội và Saigon vẫn có nhiều ưu điểm hơn về mặt ngoại thương.

Khi đề ra dự án xây dựng một đội ngũ hải quân, Bùi Viện đã nhấn mạnh đến vai trò thu lợi của nó, cái mà ngày nay trong quản trị người ta gọi là ROI (return-on-investment), nghĩa là cái được so sánh với cái mất. Ông đã sớm hiểu được tình hình túng quẫn của triều đình sau những chiến phí và bồi thường cho những nước thắng trận theo hòa ước năm Nhâm Tuất (1862) và Giáp Tuất (1874), lại chinh chiến giặc giã liên miên nên kho đụn đều trống rỗng.

Việc xây dựng một hạm đội, dù là tuần tiễu hay phòng ngự đều đòi hỏi một kinh phí rất cao, triều đình Huế vì thế rất tiện tặn trong những chi phí binh bị. Do đó, Bùi Viện gần như phải tự xoay sở lấy để thực hiện nguyện vọng của mình. Tuần Dương Quân vì thế được xây dựng theo những tiêu chuẩn sau đây:

- Tự túc tự cường: Tuần Dương Quân đóng vai trò bảo vệ các thuyền buôn đi từ Bắc vào Nam. Vì địa thế nước ta dài và hẹp, đường sá chưa được mở mang nên đi từ Bắc vào Nam chủ yếu vẫn là đường biển. Tuy nhiên giặc cướp rất nhiều mà triều đình thì bất lực khiến cho dân chúng không thể qua lại và vì thế kinh tế không thể nào phát triển được.

Biết rằng nếu trông chờ vào triều đình cung cấp phương tiện thì sẽ không bao giờ thành, Bùi Viện đã mở rộng tầm hoạt động quốc phòng, biến Tuần Dương Quân từ một lực lượng bảo vệ duyên hải thành một lực lượng hải quân đóng vai bảo tiêu và tuần hành bằng cách:

- ° Sử dụng ngay đội Tuần Dương Quân mà triều đình thành lập để đi tiễu trừ giặc biển
- ° Cải tiến Tuần Dương Quân thành một đội vận tải lương tiền cho triều đình
- ° Dùng Tuần Dương Quân để hộ vệ các nhà buôn thu lợi dùng vào việc trang bị[41]

Với chương trình đó, đội Tuần Dương Quân đã có thể sử dụng ba nguồn tài nguyên: chi phí của hải quân, tiền đóng góp “mãi lộ” của nhà buôn và tiền công vận tải lương tiền cho triều đình. Một tính toán sơ khởi chúng ta đã thấy Bùi Viện không những có đầu óc tổ chức mà lại biết kinh doanh, tối ưu hóa (optimization) hoạt động của mình đồng thời tối đa hóa (maximization) các nguồn lợi tức.

Chương trình thực hiện tuần dương đội do đó có một kinh phí tương đối dồi dào theo chiều hướng lũy tiến, càng hiệu quả thì các nhà buôn càng tin tưởng, càng tin tưởng thì số đóng góp càng nhiều và do đó việc canh tân càng nhanh chóng. Ngoài ra triều đình Huế cũng không còn phải lo nhiều mặt mà mặt nào cũng nửa vời, có thể tập trung khuyến khích việc thương mại và bang giao với nước ngoài, đồng thời giảm thiểu được công tác bố phòng dọc theo duyên hải, biến những pháo đài quân sự thành những cửa biển cho tàu cập bến. Xem lại lịch sử nước ta, triều đình rất quan tâm về việc bố phòng nhưng không có tiền để thực hiện những kế hoạch lớn, lại thiếu ý niệm xây dựng vốn đầu tiên ngoài việc gia tăng thuế má là điều mà vua Tự Đức không muốn làm. Cái quan niệm cần kiệm giản phác của nhà nho không thể áp dụng vào việc canh tân.

- Cải tiến hiệu năng:

a/ Cải tiến kỹ thuật để gia tăng sự lưu động (mobility) của hải quân: Ngay từ đầu Bùi công đã nhìn thấy ưu điểm của thuyền bè hải tặc. Như chúng ta đã biết, hải khấu dọc theo bờ biển Trung Hoa và Việt Nam thời đó không phải chỉ là những đám giặc lẻ tẻ mà là những tổ chức khá qui mô. Đám hải khấu đó vốn dĩ là tàn quân của Thiên Địa Hội, Bạch Liên Giáo ... là những tổ chức mưu đồ phản Thanh phục Minh nhưng không thành công nay trở thành cướp biển, có căn cứ và mạng lưới liên lạc khắp vùng đông và đông nam châu Á. Ngoài tổ chức chặt chẽ, họ cũng có

trình độ và đã mua được nhiều tàu bè, súng ống của châu Âu và không ngại đụng độ với các chiến thuyền ngoại quốc. Trong tờ biểu tâu lên vua Tự Đức, Bùi Viện viết:

... Việc trị an ở ngoài bể, gần đây nước ta tin cậy vào công cuộc hải phòng của một nước ngoài. Nhưng chống chọi với hàng muôn ngàn chiếc thuyền của giặc tàu ô, chúng ta chỉ có vài chiếc tàu thủy, vừa chậm chạp vừa nặng nề. Giữ được chỗ nọ thì hỏng chỗ kia, vài con voi địch với một đàn hổ, thế dù mạnh đến đâu cũng không thể che chở cho xiết được. Và những tàu thủy lòng sâu bảy, tám thước mà thuyền giặc thì lòng chỉ ba, bốn thước là cùng. Nếu gặp tàu thủy đi tuần thì giặc đã có một cách đối phó rất giản dị và có hiệu lực vô cùng là chúng tránh thuyền vào những chỗ bể nông, tàu không sao đến được mà bắn cũng không tới ... Do đó việc đầu tiên Bùi Viện nghĩ tới là phải thành lập được một đội tuần phòng hải dương bằng hoặc hơn quân giặc bể.

b/ Cải tiến tiếp liệu (logistics) để ứng phó kịp thời

Trước kia dọc theo bờ bể nước ta có thiết lập những đội quan phòng, với nhiệm vụ chính yếu là “tiểu giặc ngoài bể”. Thực tế những đội quan phòng này chỉ làm nhiệm vụ báo động theo kiểu mỗi khi dân làng gặp cướp hay thú dữ thì đem nồi đồng mâm thau ra gõ để thông tin đồng thời dọa nạt kẻ địch. Phương pháp đó đã kém hữu hiệu lại thụ động, chỉ khi nào bọn cướp đã bỏ đi lúc đó mới chạy ra tiếp ứng. Bùi Viện nhận xét rất đúng:

... Thực ra từ khi đặt ra đến giờ, những đội quan phòng ở các đồn duyên hà không có ích gì cho nhà nước cả. Vì chức trách của họ là phải phòng ngừa giặc bể, mà giặc bể thì chỉ hoành hành ở ngoài khơi. Dù họ có biết đích là ngoài bể có giặc nữa cũng chỉ đến dương mắt mà nhìn, chứ không có cách gì xoay trở ...[42]

Do đó ông quan niệm đánh giặc phải đánh ngay từ ngoài bể, biến những đội Tuần Dương (theo nghĩa đi tuần) thành thủy quân chiến đấu, giảm thiểu trách nhiệm cho các đội quan phòng bằng cách giải ngũ những thành phần yếu đuối, già nua và chỉ giao cho họ nhiệm vụ tổ chức những hải cảng và “hồi giấy thông hành những người ngoại quốc hoặc bán xứ qua lại các thương cảng”[43]

Ông đề nghị lập một thủy đội hỗn hợp bao gồm dân chài (700/1000) và hải tặc chiêu hồi (300/1000) có địa bàn hoạt động toàn quốc nghĩa là thống nhất chỉ huy, địa phương tiếp ứng, có thể tập trung lực lượng để hành quân những trận lớn đối phó với giặc mà không dễ bị rơi vào thế thụ động như trước.

Ông cũng đề nghị chia thành hai loại căn cứ tiếp liệu :

- § Các đồn lớn ở hải cảng là căn cứ của đội tuần dương,
- § Các đồn nhỏ ở những nơi hiểm yếu là nơi liên lạc và hỗ trợ.

c/ Cải tiến khả năng binh sĩ để chiến đấu hiệu quả

Một trong những quan điểm sáng suốt mà có lẽ sau những lần ra nước ngoài ông đã học hỏi được của các nước phương Tây là phải tuyển chọn và tổ chức binh sĩ cho tinh nhuệ. Trước đây quan ta vẫn chỉ cốt tuyển lính cho đủ số, bỏ đồng cho mỗi làng nên người được chọn thường là dân quê nghèo khổ bị bắt đi chẳng khác gì đi đày, khả năng đã kém cỏi mà tinh thần lại càng suy sụp. Bùi Viện đề nghị chỉ tuyển lính trong các làng dân chài là những người có kinh nghiệm và quen với sóng gió, cộng thêm với chính bọn giặc bể được chiêu dụ về cộng tác với triều đình, trọng về phẩm chứ không trọng về lượng, lại cho họ lương bổng đầy đủ[44]

b/ Tổ chức

Bùi Viện được giao cho chức Tuần Tả Nha Chánh Quản Đốc kiêm Tham Biện Thương Chính[45], ông lập tức cùng với Phó Quản Đốc Đặng Văn Ứng (võ cử xuất thân) tuyển mộ binh lính và chia thành hai loại:

- Thủy Dũng: là binh lính người Việt tuyển mộ từ các dân chài dọc theo duyên hải có những điều kiện “trí dũng, đức hạnh, bơi lội giỏi, thuộc đường bể, biết trước những lúc có thể xảy ra mưa gió, thông các phép tính” (điều 1 chiêu mộ)

- Thanh Đoàn: là những người Tàu, kể cả giặc bễ được chiêu mộ làm lính trong Tuần Dương Quân, do chính người Tàu chỉ huy.  
Việc thành lập Tuần Dương Quân được Bùi công soạn thành điều lệ, bao gồm lời nói đầu và 20 điều khoản chia ra như sau:

- a/ Thể lệ tổng quát (điều 1, điều 2)
- b/ Lương bổng và cấp bậc (điều 3)
- c/ Tưởng thưởng cho người chiêu mộ (điều 4)
- d/ Phụ cấp, binh phục (điều 5)
- e/ Trợ cấp gia đình (điều 6)
- f/ Chế tài đối với lính đào ngũ (điều 7)
- g/ Kỷ luật binh trại (điều 8)
- h/ Kỷ luật khi giao tranh (điều 9)
- i/ Kỷ luật đối với dân chúng (điều 10)
- j/ Tưởng thưởng khi giao tranh (điều 11)
- k/ Trợ cấp tử tuất (điều 12, 13)
- l/ Các hình phạt:

- vi phạm khi tại ngũ (điều 14)
- hà lạm của công (điều 15)
- thi hành công tác (điều 16)

m/ Các ngạch thư lại:

- tuyển mộ (điều 17),
- lương hưởng (điều 18)
- kỷ luật (điều 19)

n/ Các ngạch tạp vụ khác (điều 20)

c/ Tuyển mộ

Vì chú trọng đến khả năng binh lính, Bùi Viện đã đưa ra những tiêu chuẩn tuyển mộ rõ rệt và tưởng thưởng những ai tìm được người. Người nào mộ được:

- 5 đến 10 thủy binh: thì được phong đội trưởng
- 10 thủy binh: -- tòng cửu phẩm
- 20 thủy binh: -- chánh cửu phẩm
- 30 thủy binh: -- tòng bát phẩm
- 40 thủy binh: -- chánh bát phẩm
- 50 thủy binh: -- tòng thất phẩm
- 60 thủy binh: -- chánh thất phẩm
- 70 thủy binh: -- tòng lục phẩm
- 80 thủy binh: -- chánh lục phẩm
- 90 thủy binh: -- tòng ngũ phẩm
- 100 thủy binh: -- chánh ngũ phẩm
- 200 thủy binh: -- tòng tứ phẩm
- 300 thủy binh: -- chánh tứ phẩm [46]

Ông cũng đưa ra những tiêu chuẩn nhất định để tuyển mộ, mặc dù còn đại cương nhưng đã có những nguyên tắc rõ rệt để chia ra thượng hạng, trung hạng và hạ hạng (điều 2). Điều chính yếu đây là những người tình nguyện chứ không phải bị cưỡng bách và chính vì thế không phải bất cứ ai cũng có thể gia nhập Tuần Dương Quân mà phải hội đủ một số điều kiện nhất định. Ngoài ra những người đó còn phải có lý lịch tốt, được thân thuộc và lý dịch bảo đảm (điều 1).

d/ Kỷ luật

Có thể nói kỷ luật mà Bùi Viện đưa ra là kỷ luật thép áp dụng trong thời chiến. Điều đó cũng không lấy làm lạ vì kỷ luật là sức mạnh của đoàn quân, chưa nói những kẻ ông chiêu mộ đều là thành phần rất táo tợn, vừa phải lấy lợi mà dụ, vừa phải lấy uy mà trừng trị. Ông đưa ra những trách nhiệm liên đới giữa binh sĩ và người chiêu mộ, vừa chịu tội, vừa phải bồi thường công

quí. Ông lại áp dụng những hình phạt khắc khe chúng ta thường thấy trong sử sách những giai đoạn cần phải củng cố lại uy quyền của người làm tướng, chẳng hạn như “Nếu binh sĩ nào gặp trời mưa mà lấy nón của dân để đội thì lập tức bị chém đầu để thị chúng” (điều 10). Một điều chúng ta cũng nhận ra là Bùi Viện không trị binh theo lối nhân nghĩa của nhà nho mà theo kiểu giang hồ nghĩa sĩ – nghĩa là ông áp dụng chính những qui luật có sẵn của bọn hải khấu. Hải khấu ở biển đông thường là hội viên của một số bang hội, giáo phái, có những nghĩa khí riêng của tổ chức nhưng đồng thời cũng rất tàn nhẫn với kẻ phản bội hay không hết lòng. Có lẽ Bùi Viện đã nghiên cứu khá sâu rộng về những tổ chức này và nắm vững được những qui luật của họ nên đã đưa ra những biện pháp thưởng thường và trừng phạt khác thường. Kêu gọi tính anh hùng hảo hán, lòng trọng lợi, cùng kỷ luật nghiêm minh đã khiến đám giặc bễ có cảm tưởng ông là một thủ lĩnh kiệt kiệt gần gũi với họ hơn là một văn quan thư sinh. Hết lòng với anh em, chia vui xẻ buồn, đưng trận xông ra trước, ông đã áp dụng đúng mức đạo làm tướng mà cổ nhân thường đề cao. Cũng nên thêm rằng, trước đây các quốc gia Đông Á chưa có trường huấn luyện tướng soái mà chỉ bổ nhiệm theo nhận xét riêng của vua quan, vốn thường là văn nhân chuyển sang võ nghiệp rồi tự mình tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm. Trước đây, việc một văn quan bị chỉ định cầm quân thường là một cách trừng phạt chứ không phải là thăng thưởng nên ai nấy đều lo sợ và bối rối. Trái lại Bùi Viện trông chờ một dịp để thi thố tài năng và điều đó cũng là một chí hướng khác thường so với những nhà nho khác.

#### e/ Lương bổng

Xét về lương bổng, có thể nói Bùi Viện đã đưa ra một qui chế rất hậu hĩ để chiêu dụ nhân tài. Quả thực vậy, đời Minh Mạng, nhà vua của cũng đã đặt ra tiền “dưỡng liêm” để ngăn ngừa tham quan ô lại. Khi tổ chức Tuần Dương Quân, Bùi Viện đã ấn định không những lương bổng cho người lính mà còn nghĩ đến trợ cấp gia đình và nhất là cả tiền tử tuất rất hậu cho thân nhân người quá cố nếu chết trong khi giao tranh. Điều đó chứng tỏ ông quan tâm đến những nỗi lo của binh sĩ dưới quyền và hiểu rằng muốn họ yên tâm và hết lòng trong công tác, phải cho họ được thoải mái không phải lo đến cơm áo cho vợ con ở nhà.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải đặt câu hỏi là những con số mà ông Phan Trần Chúc ghi ra có thực sự chính xác hay không? Đối chiếu lương bổng một vài cấp bậc dưới triều Minh Mạng[47] và của Tuần Dương Quân do Bùi Viện đưa ra[48] ta thấy sự chênh lệch quá xa.

Lương một Tuần Dương Quân hạng tứ phẩm gấp 4 lương của triều đình, ngang với nhất, nhị phẩm là một chuyện khó tin và xem ra công quí khó lòng mà đảm đương nổi, dẫu rằng có thêm những nguồn lợi tức khác, dù đã thu tiền “mãi lộ” của các nhà buôn. Đó là chưa kể các phụ cấp gia đình của các viên chức có ngạch trật mà chúng ta không thấy đề cập đến. Nếu đúng như thế, chắc chắn sẽ gặp sự chống đối của đồng liêu hay triều thần.

Ngay cả các viên chức “hành chánh”, nha lại, sai dịch cũng được trợ cấp hậu hĩ tới mức khó tưởng tượng:

... Theo quốc lệ hiện hành chung cho các ngạch: Bát phẩm mỗi viên mỗi tháng được 1 quan 8 tiền, gạo 1 phượng 20 bát, cửu phẩm 1 quan 5 tiền, gạo 1 phượng 10 bát; vị nhập lưu thư lại (người chưa vào ngạch gì) 1 quan tiền, 1 phượng gạo.

Theo lệ mới định riêng về ngạch tuần tãi: viên bát phẩm mỗi tháng được cấp thêm tiền 14 quan, cửu phẩm 12 quan, vị nhập lưu thư lại 10 quan ...[49]

Lương bổng gấp 8 lần bình thường e rằng không chính xác. Tiếc rằng Phan Trần Chúc không đưa ra những tài liệu ông đã tham khảo để hậu nhân có thể tra cứu nên không biết tài liệu sử dụng có chính xác hay không.

Bùi Viện cũng đưa ra những số mục khá cao về tử tuất, tử trận cả về tiền bạc lẫn truy tặng danh tước. Những tưởng thưởng cho binh sĩ khi cướp hay lấy được thuyền giặc mang về cũng rất đáng kể chứng tỏ ông muốn sử dụng đám giặc khách chiêu hồi được như những người lính đánh thuê. Chúng ta cũng có thể nghĩ là có thể ông đã học được cách thức của người Trung Hoa trước đó không lâu khi họ trả tiền để cho hai sĩ quan ngoại quốc đem quân đánh với giặc

Thái Bình Thiên Quốc. Đó là Frederick T. Ward (Mỹ) và sau đó Charles G. Gordon (Anh) chỉ huy đội quân được mệnh danh là Vạn Thắng Quân (Ever-Victorious Army). Cũng rất có thể uy tín vang dội của đoàn quân này đã ảnh hưởng đến Bùi Viện khi ông qua Quảng Châu đưa đến quyết định của ông muốn sang Mỹ cầu viện và học hỏi về binh bị. Trước đó mấy năm, triều đình Huế cũng áp dụng chính sách này và đã mượn giặc Cờ Đen chống lại quân Pháp giết được Francis Garnier (1873).

### 3/ Một số chiến công

Thủy quân của Bùi Viện tuy còn non trẻ nhưng đã sớm lập được một số chiến công. Tháng tư năm 1878, quân ta giao chiến với giặc Tàu Ô ở Hà Tĩnh, dùng hỏa công đốt tàu địch khiến chúng phải chạy trốn, tịch thu một chiến thuyền cùng lương thực đạn dược và bắt được 18 tên cướp.

Đến tháng 5 cùng năm, quân ta lại giao tranh với địch ở Thanh Hóa trong khi hải phi đang cướp một tàu buôn. Quân ta truy kích địch đến tận đảo Hải Nam (Trung Hoa), tịch thu một chiến thuyền và đạn dược, khí giới.

Nhờ hai chiến công đó, dân chúng cảm thấy tự tin hơn nên các thương cảng trở nên sầm uất, tàu thuyền ra vào buôn bán ngày một nhiều. Một thời gian sau, các chi điểm cũng được mở tại Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam. Trên bộ, Bùi Viện cho xây lại những pháo đài, bố trí súng đại bác để canh phòng mặt biển.

## Nhận Xét

### 1/ Cá tính

Một trong những nhận định đầu tiên của người viết là Bùi Viện không phải là một nho sĩ theo nghĩa bình thường, ông là một võ tướng ẩn mình dưới lớp áo văn nhân. Theo tộc phả, họ Bùi chánh quán ở Thanh Hóa, di cư ra Bắc từ triều Lê đã hai trăm năm nhưng có lẽ chỉ đến định cư ở Trình Phố, Thái Bình vài đời trước, Bùi Viện là đời thứ tám tính từ khi thiên di.

Tỉnh Thái Bình vốn là đất tân bồi, phần lớn là đầm lầy. Dưới thời Minh Mạng, năm 1828, Nguyễn Công Trứ được phong chức dinh điền sứ, đem dân vào khai khẩn lập ra hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải (núi vàng, biển tiền) và hai tổng Hoàn Thu và Minh Nhất. Họ Bùi có thể cũng đến định cư ở Tiền Hải từ thời này.

Theo văn chương và hành trạng cuộc đời ông, Bùi Viện là người có tính liêu lĩnh, không nệ qui tắc, có thể nói là táo bạo. Với lối văn trực ngôn ít khuôn sáo, việc ông đỗ Cử Nhân kẻ cũng là chuyện khác thường. Trong xã hội quân chủ chuyên chế của nước ta thời đó, ông đã dám làm thơ (hay vè???) diễu cợt quân triều đình bị Tàu Ô đánh đuổi bằng những câu:

... Tàu ô hai chiếc thẳng dong,  
Ào ào nổ súng rồi cùng hét vang.  
Tung hoành chạy dọc chạy ngang,  
Quan quân chẳng thấy thấy toàn Tàu ô.  
Chúng cười chúng thét líu lo,  
Đứa đâm đứa chém, đứa xô xuống tàu ...  
và miêu tả quan quân:  
... Nghênh ngang võng võng dù dù,  
Bãi vàng thân mũ xuân thu phái tàu.  
Cũng không tài cán chi đâu,  
Rồi ra múa mỗ, vánh râu chồm chèo ...  
Ăn thì nhắm trước nhắm sau,  
Đến khi có giặc trụt đầu trụt đuôi ... [50]  
kể cũng là bạo gan.

Việc tiên sinh tự ý tìm đường sang Mỹ (có lẽ ông chỉ được cử đi sang Hongkong xem xét tình hình), rồi lại liều lĩnh giả triều phục, giả quốc thư ... đủ biết ông là người dám nghĩ, dám làm chỉ nghĩ đến lợi ích cụ thể mà không nề hậu quả bất lợi cho bản thân.

Sau khi đỗ Cử Nhân, ông không có chức vụ gì cả, nhưng lần la kết giao với thành phần có đầu óc canh cải tại Huế, rồi tình nguyện xin theo Lê Tuấn ra Bắc dẹp giặc Cờ Đen, lại theo Doãn Uẩn đi khai khẩn đất hoang ... đều là những việc mà văn nhân ít ai chịu làm, đủ biết ông vốn là người có chí mạo hiểm, thích điều mới lạ mà không chịu bó mình vào qui củ.

Xem phương lược tuyển mộ, trị binh ... của ông, mặc dầu không khỏi ảnh hưởng cổ nhân, chắc chắn ông đã tham duyệt nhiều binh thư, nghiên cứu đồ trận và tìm hiểu phương pháp tổ chức của châu Âu qua sách vở (có thể bằng những bản dịch sang tiếng Trung Hoa) đồng thời nhận xét tận mắt sinh hoạt của họ trong những lần du hành qua nước ngoài.

Ông cũng là người quyết đoán, mỗi khi có việc khó xử đều tự chuyên rồi tâu sau nên không khỏi bị nhiều người dèm pha. Có sáng kiến, biết đưa ra kế hoạch và tìm cách thực hiện kế hoạch, Bùi Viện có nhiều đức tính của kẻ doanh gia (entrepreneur) mà nếu biết dùng ông, triều đình Huế đã có thể xoay chuyển được thời thế.

Một điểm chúng ta cũng cần nhắc tới là văn chương ông trọng thực dụng, những bài văn ông viết đã tự ý hạ thấp xuống để cho người bình dân có thể hiểu được. Trong tờ chiêu yết để dụ dỗ bọn hải khấu về với triều đình, ông không ngần ngại đưa ra lẽ hơn thiệt, chỗ thì đề cao "danh tướng đã bao người xuất thân ở chốn lục lâm", lúc lại dùng lợi để nhử bọn giặc cướp: ... Tuy nhiên xông pha chỗ cung tên, sóng gió cũng là việc rất can tràng, phải trải qua bao nỗi nguy hiểm mới cướp được hóa vật đem về rồi dầm dúi bán rẻ, của đáng mườì chỉ bán được một hai ...

Như vậy các anh em chẳng những lập được danh mà lại còn có cả lợi nữa ...

Trong bài "quân luật" bằng văn vần ông cũng viết:

... Giáp tàu giặc, tàu nào tới trước,

Kẻ cầm cờ người lấy hương lô.

Tiền công lệ đã trọng thù,

Đồng đoan giai bạn cũng cho hoa hồng.

Còn hóa hạng công đồng định thưởng,

Trước nhất tàu được thưởng năm thành.

Còn thừa chia cả đoàn binh,

Mấy thành châm chước phân minh cũng đều ...

Bài văn tế hai người lính tử trận ông viết cũng rất dễ hiểu, phải nói là ai ai cũng có thể thông cảm tấm chân tình của ông nhưng không phải vì thế mà không có phần "thu phục nhân tâm", dùng văn chương để củng cố lòng tin của thuộc cấp:

... Người sống ở đời,

Tiếng thơm là trọng.

Chết mà phải nghĩa,

Chết cũng như sống.

... Than ôi hai anh,

Vô tình đạn lừa.

Bắn vào nhau nhau,

Há vì ham tước,

Há vì ham lộc.

Tấm thân ngàn vàng,

Bỏ đi một chốc.

Vì chưng trọng nghĩa,

Nên coi rẻ thân ...

## 2/ Cái chết của Bùi Viện

Ngày mùng 1 tháng 11 năm Tự Đức 31 (1878), ông đột ngột từ trần. Cái chết của ông cũng có nhiều điểm còn mờ ám vì thật bất ngờ và không có dấu hiệu gì báo trước.

... Cả ngày mùng một ông vẫn mạnh mẽ như thường ... nhưng đến chập tối thì ông kêu đau nhức khắp mình mẩy. Đến nửa đêm, Bùi Viện chết.[51]

Rất có thể ông đã bị ám hại vì nhiều người đương thời không thích tính trực ngôn của ông cũng như e ngại rồi đây ngôi sao họ Bùi sẽ làm cho đình thần bị thất sủng. Cũng có người lại cho rằng triều đình e ngại ông sẽ trở thành một thứ Hoàng Sào, Từ Hải – dọc ngang nào biết trên đầu có ai – phương hại đến cơ nghiệp triều Nguyễn nên ra tay trừ khử trước.

Tuy nhiên đó chỉ là những giả thuyết của những người ái mộ ông mà không có gì làm bằng cứ. Nhìn lại những câu đối của các quan lại và đồng僚 thời đó mừng ông, thương tiếc ông, chúng ta có thể tin rằng với những lời ca tụng quá ư nồng nhiệt, không thể không có người ghen ghét. Một điểm nổi bật đáng lưu ý, bản thân ông chính là sợi dây buộc chặt Tuần Dương Quân với triều đình vì một khi không còn ông nữa, những đoàn quân đó đều tự động giải tán, một số quay trở về nghề ăn cướp cũ, một số khác tự ý tìm đường khác mưu sinh. Họ chỉ mới đến mức trung với chủ tướng chứ chưa phải vì quốc gia. Cũng có thể việc giải thể Tuần Dương Quân chính là chủ trương của một số người trong triều đình Huế lúc bấy giờ.

### **3/ Tại sao binh bị triều Nguyễn lại suy sụp?**

Một câu hỏi mà chúng ta có thể nêu ra là tại sao việc binh bị triều Nguyễn so với những triều đại trước rất là kém cỏi. Cuộc cách mạng hải quân của Bùi Viện là một điểm rất đặc biệt, về phương diện quan điểm cũng như về phương pháp tổ chức.

Sự thành công trong một thời gian ngắn đáng lẽ phải được duy trì và khuếch trương thì tại sao triều đình lại bỏ qua?

Hà cố gì những công lao đó sau đó như một hòn đá ném vào biển cả, không còn để lại tăm tích gì? Ngay cả Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng gần như không đề cập đến. [52]

Chúng ta phải đi lại một quãng lịch sử khá dài để có cái nhìn chính xác hơn.

Khi vua Gia Long đánh bại nhà Tây Sơn, thu giang sơn về một mối, nỗi lo của nhà vua không còn là ở một lực lượng đối đầu mà chính là sợ cái họa từ trong tâm phúc. Một mặt nhà vua e ngại những người cật ruột mình làm phản, mặt khác e dân chúng các nơi còn hoài vọng tiền triều. Với vị trí kinh đô đóng ở Huế, việc kiểm soát lãnh thổ là một việc tương đối khó khăn, đường sá xa xôi cách trở. Mặc dù ngoài Bắc và trong Nam có các tổng trấn thay mặt triều đình, nhà vua không khỏi lo ngại tệ trạng các trọng thần ở xa chuyên quyền. Vua Gia Long tính lại đa nghi nên ông đã tìm nhiều biện pháp ngăn chặn mầm loạn[53]. Về phương diện hành chính, tuy nhà vua đứng đầu và có toàn quyền định đoạt nhưng trên thực tế, tổng trấn Bắc Thành và Gia Định thành có nhiều ưu thế và việc nội trị chỉ trông vào lòng trung thành của các bầy tôi. Vua Thế Tổ chỉ có thể tiết giảm quyền lực của những phiên trấn bằng cách hạn chế binh lực, lấy cớ cho dân nghỉ ngơi trở về sản xuất.

... lệ định các trấn, tự Quảng Bình và đến Bình Thuận thì cứ ba tên đình kén lấy một tên lính; tự Biên Hòa trở vào thì cứ 5 tên đình kén lấy một tên lính; từ Hà Tĩnh trở ra đến 5 nội trấn ở Bắc thành thì cứ 7 tên đình kén lấy một tên lính. Còn 6 ngoại trấn là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên thì cứ 10 tên đình kén lấy một tên lính ...[54]

Các tổ chức thân binh, cấm binh, tinh binh và các vệ thủy quân chủ yếu cũng đóng tại kinh thành. Xem thế ta thấy nhà vua đặt trọng binh ở gần kinh đô ngoài mục tiêu quốc phòng cũng còn có ý đề phòng nội phản. Chính vì luôn luôn nghi kỵ, hai đại công thần là Nguyễn Văn Thành (tổng trấn Bắc Thành), Đặng Trần Thường (binh bộ thượng thư) đã bị sát hại ngay khi vua Gia Long còn tại vị.

Sang đời Minh Mạng, giặc giã ở miền Bắc và miền Nam rất nhiều, nhà vua cũng sợ cái họa phiên trấn nên cũng bắt chước nhà Thanh triệt phiến, bãi bỏ Gia Định thành và Bắc thành. Năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt (nguyên tổng trấn Gia Định thành, nay đã từ trần) nổi lên chiếm thành Phiên An (Gia Định) rồi lấy hết sáu tỉnh Nam Kỳ. Triều đình đem quân vào đánh,



Lê Văn Khôi bị bệnh chết nhưng quân lính còn tiếp tục chống cự non ba năm mới hạ được thành.

Vua Minh Mạng lại truy cứu những lỗi cũ của Lê Văn Duyệt, Lê Chất khi còn sống, mà bị san phẳng, thân nhân, gia quyến cùng thuộc hạ cũng bị trị tội. Nhà vua cũng sai triệt hạ thành Hà Nội và thành Gia Định, lấy cớ là thành trì địa phương không được quyền to lớn hơn kinh thành Huế. Những cửa khẩu sầm uất đời Lê và đời Tây Sơn cũng bị cấm đoán nên thương nghiệp trong nước cũng suy giảm dần.

Chính vì thế, binh bị đời Nguyễn một mặt thiếu trang bị, ít luyện tập lại tiết giảm vì sợ các nơi nổi lên nên càng lúc càng suy sụp, đến khi bị xâm lấn không sao cầm cự nổi.

Đến đời Tự Đức, nhà vua cả đời ngồi trong cung cấm, không quen việc binh nhưng. Ngài tuy tính tình nho nhã nhưng lại là người yếu đuối[55], thích văn chương, trọng hư văn mà kém phần thực dụng. Khi người Pháp đến gây hấn, nhà vua lên ngôi đã lâu, tuổi cũng đã lớn nên không muốn thay đổi khác hẳn những vị vua của Xiêm La hay Nhật Bản cùng thời đó, tuổi còn trẻ, mới lên ngôi nhiều nhiệt huyết. Hơn thế nữa, trong suốt những năm trị vì, ông thấy lúc nào ngoài Bắc cũng có loạn – mà toàn loạn lớn, có lúc tưởng nguy đến nơi -- khiến cho không khỏi có bụng nghi kỵ nhân sĩ Bắc Hà. Ngoài ra có lẽ nhà vua cũng không quên vụ “Giặc Chày Vôi” mới xảy ra chưa lâu (1866) khi phu phen đang xây Vạn Niên Cơ (Khiêm Lăng) xông vào điện định thí quân, may nhờ chướng vệ Hồ Oai liều chết mới cứu được[56]. Trong hoàn cảnh vua tôi không đồng lòng, đình thần không hòa mục, nước nghèo, dân chúng đói khổ, quốc khố trống rỗng, việc mất về tay người Pháp không phải là chuyện lạ.

Cũng vì thế, một con người dũng mãnh, táo tợn như Bùi Viện, có tài trị được cả bọn giặc khách, tính tình lắm lúc có chỗ ngông nghênh, trong tay lại chỉ huy một đội thủy binh hùng hậu đóng ngay cạnh kinh thành, không thể không mang đến những úy kỵ cho triều đình. Dẫu cái chết của ông chỉ là một sự ngẫu nhiên, việc chương trình cải cách của ông không được tiếp nối cũng đáng đáng cho chúng ta đặt thành một câu hỏi.

Chúng ta không thể phủ nhận việc Bùi Viện chịu một số ảnh hưởng của đương thời, kể cả việc tiếp nhận những tư tưởng mà sĩ phu Trung Hoa hay Nhật Bản đang đề cao. Không thể không đặt ra giả thuyết ông tự đi tìm cơ hội tiếp xúc, tìm đọc và tham khảo những tư tưởng canh tân của Tàu và Nhật, cộng thêm sự quan sát tại chỗ về sự cường thịnh của nước ngoài để đem về áp dụng trong xứ mình. Vấn đề quan trọng là những ứng dụng của ông có hợp thời nghi và khả thi hay không?

Trong bối cảnh lịch sử nước ta ở thế kỷ 19, việc canh tân đất nước đòi hỏi những nhận thức độc đáo và triệt để. Hình thể dài và hẹp của Việt Nam khiến cho sự đi lại khó khăn, hệ thống đường sá chưa mở mang, việc tổ chức và xây dựng lực lượng hải quân phải được coi như ưu tiên số một.

Một lực lượng hải quân có ba tác dụng chính:

1/ Bảo vệ và phát triển hệ thống thương thuyền, chuyên chở và giao dịch từ Nam ra Bắc và ngược lại khiến cho hệ thống kinh tế của Việt Nam được điều hòa.

2/ Xác định chủ quyền lãnh hải và mở rộng tầm kiểm soát của triều đình Việt Nam, tránh được thế bị động chỉ cố thủ chờ người khác đến tấn công.

3/ Làm nền tảng cho việc canh tân đất nước nhất là Việt Nam có nhiều hải cảng thích hợp cho việc tàu buôn qua lại như Saigon, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Nếu cải tổ kịp thời, hải quân đã giúp cho Việt Nam làm chủ biển Đông dễ dàng vì thời kỳ đó chưa có những tranh chấp chủ quyền về khu vực này và Việt Nam gần như lực lượng duy nhất hiện diện, không những vì địa thế gần gũi mà còn được mọi quốc gia công nhận. Hơn thế nữa, Việt Nam cũng có thể khai thác vị trí chiến lược của mình để mở rộng giao thương ngõ hầu canh tân đất nước. Nhiều quốc gia đã muốn giao thiệp với Việt Nam để sử dụng như những

căn cứ quân sự và tiếp liệu cho thương thuyền và chiến hạm của họ, không phải chỉ Anh, Pháp mà cả Mỹ, Đức, Nga và nhiều nước châu Âu khác.

Nhìn lại thực trạng nước ta vào giữa thế kỷ 19, về phương diện quân sự quả không thay đổi bao nhiêu từ nhiều thế kỷ. Vũ khí cũng vẫn dùng cung tên, giáo mác là chính. Tổ chức so với thời Lý, thời Trần không có gì đặc biệt hơn và các cấp chỉ huy đều không được huấn luyện về quân sự cho chu đáo. Những quan võ thì ít học, chỉ là võ biền không có kiến văn. Còn quan văn thì là những nhà nho không biết gì về binh nhung, có chăng là những mẹo vặt đọc được trong tiểu thuyết. Ngay cả nhà vua cũng chỉ muốn cầu an không muốn đánh. Vũ Duy Tuân đã phải dâng sớ mỉa mai: "...yên tước xử đường, mẩu tử tương bộ, hú hú nhiên kỳ tương lạc, tự dĩ vi an ..." (nhà cháy đến nơi mà mẹ con chim én, chim sẻ ở góc đầu nhà vẫn mớm cho nhau, ra chiều vui vẻ là yên ổn lắm). Về sau khi thấy thế giặc quá mạnh, vua Tự Đức cũng phải than:

Võ tướng tiêu sấu duy hữu tửu,  
Văn thần thoái Lỗ cánh vô thi.  
Tiêu sấu võ tướng thôi đành rượu,  
Văn quan đuổi giặc chẳng thành thơ.

Người Pháp đã chiến thắng Việt Nam bằng một lực lượng tấn công nhỏ hơn nhiều vì họ được trang bị đầy đủ và nhất là các cấp sĩ quan, binh sĩ được huấn luyện chu đáo. Nếu quả như Bùi Viện có thể xây dựng được một đội Tuần Dương Quân cho vững mạnh, tình hình nước ta có lẽ đã thay đổi và không gặp phải những bất hạnh về sau này. Một điều đáng ghi nhận là Bùi Viện đã nhìn ra được cái đại thể của dân tộc Việt Nam và chìa khóa của việc canh tân. Mặc dù lúc đó đã có rất đông sĩ phu hô hào bãi bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, thông thương với liệt cường trên một cơ sở bình đẳng nhưng phần lớn người Việt vẫn chưa có được một quan điểm độc lập mà chỉ bắt chước nước khác, điển hình là Trung Hoa để làm gương. Phải nói rằng trong nhiều năm qua – cho đến tận ngày hôm nay – nhà cầm quyền Việt Nam vẫn coi nước Tàu là khuôn vàng thước ngọc, chịu phận đàn em, đi sau một bước.

Vào thời kỳ đó, Trung Hoa đang lâm vào thế sống dở chết dở, ốc chẳng mang nổi mình ốc, huống hồ mang gộc cho rêu. Thế nhưng triều Nguyễn vẫn tiếp tục thần phục, ba năm một lần mang cống phẩm sang Bắc Kinh chịu đóng vai thuộc quốc. Sau hòa ước Giáp Tuất (1874) nước Pháp có tặng cho Việt Nam 5 chiếc tàu có đủ máy móc súng đạn, 100 khẩu đại bác, mỗi khẩu 200 viên đạn, 1000 khẩu súng tay và 5000 viên đạn (khoản 3) và cho người sang huấn luyện quân đội. Có lẽ Bùi Viện đã sử dụng một phần nào những vũ khí và chiến thuyền này để sử dụng vào việc canh cải và vì thế ông đã đề ra một chương trình xây dựng một hệ thống quân đội lấy thủy binh làm lực lượng chính.

Trước đây, khi hai bên Trịnh – Nguyễn còn phân tranh, các phủ chúa đều e ngại bên kia mạnh hơn mình nên tìm mọi cách để gia tăng sức mạnh quân sự. Chính vì thế thời kỳ đó nước ta có những đội chiến thuyền khá tinh nhuệ và hải phận Việt Nam được bảo đảm. Sau khi thống nhất đất nước, nhà Nguyễn một mặt không còn thấy bị đe dọa nên chỉ tập trung vào việc nội an, lại thêm cái học cử tử làm thui chột ý chí sáng tạo và năng động, thành thử càng ngày nước ta càng rơi vào vòng u tối. Bùi Viện đã tìm ra lối thoát và chắc chắn ông không phải chỉ ngừng lại ở việc cải cách Tuần Dương Quân mà có thể có cả những quan điểm cải cách chính trị khi có dịp so sánh thể chế của Hoa Kỳ và các nước châu Âu với các nước Á Đông.

Nương theo những điều khoản của hòa ước Giáp Tuất, ta phải bằng lòng mở cửa các thương cảng Qui Nhơn, Hải Phòng, ông đã tiến xa hơn một bước mở các chi điểm ở Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam. Ngoài ra ông cũng muốn biến Thuận An thành một trung tâm thương mại để làm tăng thêm cái uy nghi của đất kinh đô nên tổ chức một Chiêu Thương Cục, vừa là đại bản doanh cho Tuần Dương Quân, vừa là nơi giao lưu hàng hóa có tính quốc tế mở đầu cho việc thu nhập văn minh trực tiếp vào đất đế đô.

Cho đến nay, việc bành trướng sức mạnh hải quân để gia tăng khả năng phòng thủ và quyền lực trên mặt bể vẫn còn là ưu tiên hàng đầu của đất nước. Chưa kiểm soát được biển đông, Việt Nam còn phải chịu những mũi dao thọc vào ngang hông, có thể bị chia cắt bất cứ lúc nào.

Một khi bị tấn công vào mạn sườn thì con rồng Việt Nam chỉ còn là một con thằn lằn bị săn đuổi không đường chạy.

*Tháng 12 năm 2002*

1839 Bùi Viện chào đời Minh Mạng 20

Chiến tranh nha phiến lần 1 - 1862

Hoà Ước Nhâm Tuất Tự Đức 15 - 1864

Bùi Viện đỗ Tú Tài

Vua Tự Đức cho người vào Nam Kỳ học về kỹ thuật, cử Nguyễn Trường Tộ sang Pháp.

Minh Trị (Meiji) lên ngôi

Ulysses S. Grant (born Hiram Ulysses Grant; April 27, 1822 – July 23, 1885) was

the 18th President of the United States (1869–1877).

The United States presidential election of 1872 was the 22nd quadrennial presidential election, held on Tuesday, November 5, 1872.

Xuất dương lần đầu (tháng 7) qua Hongkong gặp Lãnh sự (?) Mỹ - Tự Đức 26 - 1874

Tự ý xuất dương lần 2 (?) qua Mỹ gặp Tổng Thống Grant - Tự Đức 27 - 1875

36

Xuất dương lần 3 (?) - Tự Đức 28

Bùi Viện từ trần (1-11) - Tự Đức 31

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bảo Vân: Bùi Viện, Một Nhà Nho Sáng Suốt – Lỗi Lạc – Phi Thường (Toronto: Quê Hương)

Bùi Văn Quyển (chủ biên): Gia Phả Họ Bùi (Saigon, 1967)

Buttinger, Joseph: The Smaller Dragon, A Political History of Vietnam (New York: Frederick A. Praeger, 1958)

Casson Lionel: Illustrated History of Ships & Boats (New York: Doubleday & Company, Inc.)

Clyde H. Paul: The Far East, (New Jersey: Englewood Cliffs, 1964, 6th Ed.)

Cowley, Robert & Geoffrey Parker (ed.): The Reader's Companion to Military History, Houghton Mifflin Co. 1996

Doyle Edward, Samuel Lipsman: The Vietnam Experience – Setting the Stage, (Boston: Boston Publishing Co. 1981)

Fairbank, John K., Edwin O. Reischauer, Albert M. Craig: East Asia – Tradition and Transformation (Boston: Houghton Mifflin Co. 1973)

Gernet, Jacques: A History of Chinese Civilization (trans. from Le Monde chinois), (New York: Cambridge University Press, 1986)

Gibney, Frank: Pacific Century, America and Asia in a Changing World (New York: Charles Scribner's Sons, 1993)

Grun, Bernard: The Timetables of History, A Horizontal Linkage of People and Events (New York: Simon and Schuster, 1975)

Hoàng, Cơ Thụy: Việt Sử Khảo Luận (Paris: Nam Á, 2002)

Keegan, John: A History of Warfare, (New York: Alfred A. Knoff, Inc., 6th Ed. 1994)

Kennedy, Paul: The Rise and Fall of the Great Powers (New York: Random House, 1987)

Klemm, Friedrich: A History of Western Technology (London: The Scientific Book Guild, 1959)

Lăng Nhân: Giai Thoại Làng Nho (toàn tập), (Texas: Zieleks, 2nd Ed. 1985)

Lịch Sử Việt Nam (tập 2) (Hà Nội: Nxb KHXH, 1985)

McAleavy, Henry: Black Flags In Vietnam – The Story of a Chinese Intervention (New York: The Macmillan Co. 1968)

Mosse W.E.: Liberal Europe, The Age of Bourgeois Realism 1848-1875 (London: Harcourt Brace Jovanovich, Inc. 1974)

Nguyễn, Huyền Anh: Việt Nam Danh Nhân Từ Điển (Texas: Zieleks, 1981)  
 Nguyễn, Đình Đầu: From Saigon to Ho Chi Minh City – 300 year history (VN: Land Service Science and Technics Publishing House, 1998)  
 Nguyễn, Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế: Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam.  
 Nhiều Tác Giả: Những Vấn Đề Lịch Sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam (Huế: Trung Tâm Bảo Tồn Di Tích Cổ Đô Huế – Tạp Chí Xưa & Nay, 2002)  
 Parker, Geoffrey: The Military Revolution – Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800 (New York: Cambridge University Press, 1996)  
 Phan, Khoang: Trung Quốc Sử Cương (California: Đại Nam không đề năm)  
 Phan, Khoang: Việt Nam Pháp Thuộc Sử 1884-1945 (không đề nxb, 1961)  
 Phan, Trần Chúc: Bùi Viện với Chính Phủ Mỹ – Lịch sử ngoại giao triều Tự Đức (Paris: Đông Nam Á, 1985) (chụp lại bản Chính Ký, Hà Nội 1953)  
 Seagrave, Sterling: Lords of the Rim, The Invisible Rmpire of the Overseas Chinese (New York: G.P. Putnam's Sons, 1995)  
 Spence Jonathan: To Change China, Western Advisers in China 1620-1960 (New York: Penguin Books 1980)  
 Tien, Chen-Ya: Chinese Military Theory – Ancient and Modern (Canada: Mosaic Press, 1992)  
 Trần, Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược (q. 2) (California: Đại Nam, không đề năm) (chụp lại bản in năm 1971 của Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Saigon)

### Chú thích:

1] Năm 1987, nhà xuất bản Văn Nghệ California USA có ấn hành một tiểu thuyết của học giả quá cố Nguyễn Hiến Lê nhan đề Con Đường Thiên Lý kể chuyện một người Việt Nam tên là Lê Kim (Trần Trọng Khiêm) qua Mỹ trước Bùi Viện khoảng 20 năm. Tuy nhiên đây chỉ là một sản phẩm tưởng tượng như chính tác giả Nguyễn Hiến Lê đã trình bày trong Đồi Viết Văn Của Tôi (Văn Nghệ, California 1986): Tôi dùng hồi ký của tôi và những tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mỹ giữa thế kỷ trước để tạo ra nhân vật Lê Kim (quê ở Phú Thọ-Bắc Việt), người Việt đầu tiên trôi nổi qua Mỹ, theo một đoàn tìm vàng, khi tìm được rồi thì chán, trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang và giúp Thiên Hộ Dương “bình Tây sát Tả” trong Đổng Thập Mươi. (tr. 231-232)

[2] Theo gia phả họ Bùi, nhà giáo Bảo Vân (Bùi Văn Bảo) là cháu gọi Bùi Viện bằng ông bác (ông Bùi Viện là anh cùng cha khác mẹ của ông nội cụ Bảo Vân)

[3] Chẳng hạn các tài liệu cho biết Bùi Viện có quen với Vũ Duy Thanh (ông Bảng Kim Bồng) khi ở Huế năm 1868-1871 (Phan Trần Chúc, Bùi Viện với chính phủ Mỹ, tr. 16) nhưng thực tế Vũ Duy Thanh đã mất từ năm 1861 (Lăng Nhân, Giai Thoại Làng Nho, tr. 244), hoặc Bùi Viện theo học ông Nghè Giao Cù (Bảo Vân, Bùi Viện, Một Nhà Nho sáng suốt-lỗi lạc- phi thường, tr. 10) cùng với Nguyễn Khuyến nhưng ông Nghè Giao Cù Vũ Huy Lợi (1836-1888) chỉ hơn Bùi Viện 3 tuổi, còn kém Tam Nguyên Yên Đổ 1 tuổi (1835-1910) và đỗ Tiến Sĩ sau Nguyễn Khuyến đến 4 năm (1875).

[4] Steam-engine with rotary motion

[5] Điện do Galvani tìm ra từ 1786 nhưng đến 1800 người ta mới chế tạo ra pin

[6] Friedrich Klemm, A History of Western Technology, 1959 tr. 276

[7] Xem thêm Vó Ngựa và Cánh Cung, biên khảo của Nguyễn Duy Chính

[8] John Keegan, A History of Warfare, 1994 tr. 327

[9] Năm 1790, Nguyễn Vương sai Olivier de Puymanel và Theodore Le Brun trông coi xây một tòa thành theo kiểu Vauban ở Gia Định mà sử ta gọi là thành Bát Quái (thành Qui). Thành này rất kiên cố lại được Tổng trấn Lê Văn Duyệt tu bổ ngõ hầu chống lại xâm lăng từ mặt bể. Khi Lê Văn Khôi chiếm đóng Gia Định (sau vụ án Lê Văn Duyệt), hàng chục ngàn quân triều đình phải đánh mấy năm mới chiếm được mặc dù trong thành chỉ có vài trăm binh sĩ. Sau đó vua Minh Mạng ra lệnh phá hủy thành Bát Quái, xây lại một thành nhỏ hơn (thành Phụng) lấy lý do là

- thành trong nước không được lớn hơn kinh đô và chính vì thế sau này đã không chống nổi quân Pháp khi họ tiến đánh Saigon. (Nguyễn Đình Đầu: From Saigon to Ho Chi Minh City – 300 year history, Land Service Science and Technics Publishing House, VN 1998)
- [10] Mosse W.E., Liberal Europe: The Age of Bourgeois Realism 1848-1875, 1974 tr. 145
- [11] Paul Kennedy: The Rise and Fall of the Great Powers, 1987 tr. 6-7
- [12] Paul Clyde: The Far East, 1964 tr. 120
- [13] Geoffrey Parker: The Military Revolution – Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800, 1996 tr.137
- [14] Chen-Ya Tien: Chinese Military Theory – Ancient and Modern, 1992 tr.86-87 (bản dịch Nguyễn Duy Chính)
- [15] Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược, q. 2, 1971 tr. 251-2
- [16] Năm 1882, khi thành Hà Nội thất thủ, tổng đốc Lương Quảng Trương Thụ Thanh còn dâng sớ: “Nước Nam và nước Tàu tiếp giáp với nhau mà thế lực nước Nam thật là suy hèn, không có thể tự chủ được nữa, vậy ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh ở thượng du. Đợi khi có biến thì ta chiếm lấy những tỉnh ở về phía bắc sông Hồng Hà”. Thanh đình sai Tạ Kính Bưu, Đường Cảnh Tùng đem quân sang đóng ở Bắc Ninh, Sơn Tây ... (Trần Trọng Kim: sdd tr. 299)
- [17] Phan Khoang: Việt Nam Pháp Thuộc Sử, 1961 tr. 254
- [18] Phan Khoang: sdd tr. 256
- [19] Lãng Nhân: Giai Thoại Làng Nho, 1985 tr. 465
- [20] Trần Trọng Kim: sdd, tr. 267
- [21] Trần Trọng Kim: sdd tr. 271
- [22] Lời tâu của Phạm Phú Thứ (Phan Khoang: sdd, tr. 130-131)
- [23] Phan Khoang: sdd tr.131
- [24] Phan Khoang: sdd tr. 132
- [25] Hoàng Cơ Thụy: Việt Sử Khảo Luận, 2002 tr. 977
- [26] Lãng Nhân: sdd tr. 317
- [27] Robert Cowley: The Reader’s Companion to Military History, 1996 tr. 94-95
- [28] Ông đỗ ân khoa (sau em là Bùi Phùng một năm) thứ 17 trong 22 cử nhân trường thi Nam Định (Cao Xuân Dục: Quốc Triều Hương Khoa Lục, bản dịch Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm, nxb TpHCM, 1993 tr. 398)
- [29] Ngay cả cho rằng Bùi Viện theo học ông Bạng từ trước khi vào Huế cũng không hợp lý vì Vũ Duy Thanh đỗ Bạng Nhãn năm 1851 rồi làm việc ngay tại Huế, khi đó Bùi Viện mới 12 tuổi.
- [30] Lãng Nhân, sdd tr. 257
- [31] Phan Trần Chúc, sdd tr. 38
- [32] Ông Bảo Vân sửa lại là Bính Tí (1876) cho phù hợp với thuyết ông đi sứ về rồi mới có biến cố này.
- [33] Phan Trần Chúc, sdd 38-39
- [34] Có lẽ đây là đại diện (commissioner) Hoa Kỳ tại Quảng Đông vì vào thời gian này có nhiều phái bộ truyền giáo của Mỹ tới đây giảng đạo, tranh giành ảnh hưởng với các phái bộ Thiên Chúa Giáo Roma. Người Mỹ lúc này đóng vai trò trung gian buôn bán giữa người Anh và người Trung Hoa.
- [35] Có thể ông xuất dương lần 2 vào giữa năm 1874 vì đầu năm đó khi Lê Tuấn mất (2-1874) ông còn làm câu đối phúng như sau: Thánh chúa đãi thần ân thậm hậu, Đại nhân mưu quốc cực tương hoàn (PTC: 36)
- [36] Nguyễn Huyền Anh: Việt Nam Danh Nhân tự điển 1981 tr. 27
- [37] Jacques Gernet: A History of Chinese Civilization, 1986 tr. 420
- [38] Từ Hải trong truyện Kiều cũng là một trong những tên cướp biển kiệt kiệt thời Minh (lời chú của người viết)
- [39] Phan Khoang, Trung Quốc Sử Cương, tr. 243
- [40] Trần Trọng Kim: sdd tr.143

[41] ... theo lời họ (nhà buôn) khai với tôi thì mỗi thuyền ửng nộp vào công quỹ hàng năm một trăm phượng thóc và ba mươi quan để triều đình bảo hiểm cho họ khỏi bị tàn hại vì cái ách giặt bể (tờ biểu ngày 8 tháng 7 năm 1876 – Phan Trần Chúc, sdd tr. 85)

[42] Phan Trần Chúc, sdd tr. 87

[43] Phan Trần Chúc, sdd tr. 88

[44] triều Nguyễn lương tháng của lính là 1 quan tiền, 1 phượng gạo (Trần Trọng Kim, sdd tr. 194), riêng quân của Bùi Viện thủy binh hạ hạng (dưới cùng) cũng được 2 quan tiền, 1 phượng gạo.

[45] Phan Trần Chúc cho rằng chức này tương đương với Tổng Trưởng bộ Hải Quân kiêm Hàng Hải và Thương Mại nhưng e rằng không đúng. Cũng trong lời phê của vua Tự Đức có bảo ông phải bàn với Bộ Chánh Thanh Hóa rồi hợp tấu lên nhà vua. Bộ Chánh (coi việc binh của một tỉnh) triều Nguyễn hàm Chánh Tam Phẩm, như vậy có lẽ chức vụ của Bùi công cũng tương đương, nghĩa là khoảng nhị hay tam phẩm. Và lại trong tổ chức dưới quyền ông, cao nhất là tứ phẩm nên có lẽ ông cũng chỉ hơn một chút.

[46] Trong sách của PTC (tr. 98) và BV (tr. 47) đều khuyết từ 50 đến 80 (chỉ ghi chánh quản hay phó quản, chúng tôi theo thứ tự điền vào cho hợp lý)

[47] Trần Trọng Kim: sdd tr. 193-194

[48] Phan Trần Chúc: sdd tr. 97

[49] Phan Trần Chúc: sdd tr. 108

[50] Phan Trần Chúc: sdd tr. 76

[51] Phan Trần Chúc: sdd tr. 141

[52] ... một điều khó hiểu ở đây là không có một dòng nào trong lịch sử nước Mỹ cũng như trong các văn bản Hán – Nôm của Việt Nam nói về hai chuyến công du của Bùi Viện ... (Chu Tuyết Lan: Quan hệ Bang giao Giữa Việt Nam và Phương Tây ở Triều Nguyễn 1802-1945, Những Vấn Đề Lịch Sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam, 2002 tr. 283) Chúng tôi có tra suốt Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu những năm này, tuy ghi rõ các chi tiết và hoạt động của triều đình nhưng cũng không thấy nhắc đến.

[53] chẳng hạn không lập Hoàng Hậu, Thái Tử, Tể Tướng kể cả không lấy Trọng Nguyên trong những kỳ thi Đình (triều Nguyễn đệ nhất giáp Tiến Sĩ chỉ lấy Bảng Nhãn và Thám Hoa).

[54] Trần Trọng Kim: sdd tr. 173

[55] Vua Tự Đức không có con, nhiều người bảo rằng ông bị bắt lỵ

[56] Nhà vua lúc này tuy chưa đầy 40 mà đã tính đến chuyện hậu sự rồi.

\*\*\*

### **Phụ đính:**

### **Giờ chồng báo cũ Nguyễn Duy Chính dịch**

*Đây là một bài báo cũ trích từ tuần báo Le Monde Illustré [số 1665 ra ngày 23 tháng 2 năm 1889 tại Paris] nhan đề “Le Roi d’Annam” từ trang 118-120 do ký giả Jean Locquart tường thuật về việc người Pháp bắt giữ vua Hàm Nghi và đưa ông sang an trí ở Alger. Tài liệu tuy đơn giản nhưng có đính kèm một số hình ảnh hiếm quý, được vẽ lại và khắc bản vì thời đó sách báo chưa làm được bản kèm theo lối hiện thời.*

### **Tư liệu sưu tầm của người dịch**

#### **VUA AN NAM**

Ông bộ trưởng bộ Hải Quân vừa nhận được tin mới nhất thông báo vua Đồng Khánh nước An Nam đã từ trần ở Huế ngày 27 tháng 1 [năm 1889] sau một cơn bạo bệnh.

Vua Đồng Khánh thọ 25 tuổi, lên kế vị em ông là vua Hàm Nghi ngày 19 tháng 9 năm 1885, người đã được quan phụ chính Thuyết [Tôn Thất] đưa đi khỏi kinh thành sau vụ tấn kích ở Huế ngày mùng 5 tháng 7 năm 1885.

Vua Hàm Nghi sau đó bị truất vị đã phải sống một thời gian khó khăn và không chấp nhận những đề nghị hoà hiệp cho đến khi ông bị biệt đội của đại úy Boulanger bắt được. Cũng có tin là ông đã đến Alger và trú ngụ tại một biệt thự ở Mustapha, nơi ông nghe tin về cái chết đột ngột của người kế vị mình.



Tân vương [tức vua Đồng Khánh] được coi là rất thân với người Pháp và để lại một đứa con trai mới lên ba.

Bức điện tín báo tin vua An Nam băng hà cũng cho hay thái hậu mẹ cựu hoàng Hàm Nghi cũng đã chết tại Huế. Việc bắt giữ vua Hàm Nghi cũng đã dập tắt mọi vụ nổi dậy còn tồn tại ở Bắc Kỳ. Người ta nói rằng sau vụ binh biến tháng 7 năm 1885 chống lại thống tướng de Courcy, vua Hàm Nghi đã nhiều lần kêu gọi dân chúng tấn công nhiều lần khác nhau các địa điểm ở Huế và vùng phụ cận.

Nhờ mật báo và tài điều quân của đại úy Boulanger đột kích bắt giữ vua Hàm Nghi nên khu vực này ngày nay mới được trị an.



Một buổi chiều binh đội của đại úy được tin là sau khi bị đội lính dũng thiện chiến truy kích liên tục, cựu hoàng lẫn trốn cùng với người tùy viên là Than-Tat-Thiep [Tôn Thất Thiệp], con trai cựu phụ chính Thuyết tại một làng hẻo lánh và kín đáo trong rừng núi cao nguyên Giai [?]. Binh đoàn của Boulanger liền bao vây nơi nhà vua ở và khi cửa chính bị đập tung ra thì thấy Thiệp thì đã thức giấc vì tiếng động của vụ tấn công còn vua Hàm Nghi đang ngủ say ở bên cạnh. Cả hai người đều để gươm trần ở bên cạnh và trong tay có khí giới nhưng không chống trả được gì.

Thấy chủ soái thất thế, và để tránh cảnh tử nhục khi bị bắt đem đi, Thiệp toan đâm chết ông [vua Hàm Nghi], nhưng vì quân Pháp dự tính bắt sống nên lập tức nổ súng hạ gục Thiệp. Sau đó họ chặt đầu Thiệp và đem bêu trên cọc tre ở ngoài chợ Dang-Kha là một nơi sầm uất và còn đang xao động.



Hàm Nghi, từ đó không chống cự gì nữa và theo đoàn quân đến một nơi chính quyền đã định chờ ngày đưa ông đi an trí. Việc này thể theo ý nguyện của vua Đồng Khánh mới qua đời là cựu hoàng phải ra khỏi nước, và Algérie là quốc gia có phong tục và khí hậu thích hợp nhất để tiếp nhận kẻ mới bị bắt.



Vua Hàm Nghi được đưa lên chiến hạm Biên Hoà, do thuyền trưởng Caillard chỉ huy, rời Hải Phòng ngày mùng 7 tháng 12 vừa qua và vào cảng Alger khoảng 3 giờ chiều ngày chủ nhật 13 tháng 1 [1889]. Cựu hoàng đòi cho người nhà của ông được đi theo bao gồm một thông ngôn, một quản gia và người đầu bếp. Hàm Nghi nay đã 19 tuổi có nước da vàng giống như những người đồng chủng khác với đôi mắt tuy hơi nhỏ nhưng sáng và lanh lợi đầy vẻ thông minh.

Lưỡng quyền ông hơi cao tương ứng với khuôn mặt trái soan khá thanh tú. Dáng người nhỏ nhắn còn non nớt và không có râu. Chúng tôi tặng ông một bức chân dung mà bức ảnh này đã rất khó khăn mới có được vì vua Hàm Nghi không chịu chụp hình theo lệnh của viên thống đốc.

Nhà vua mặc quần dài bằng vải trắng rộng quá khổ trông thấu đôi vớ bằng lụa màu. Ông đi dép bằng da và nhung, trang trí chữ vàng và thêu thùa tỉ mỉ. Khi ở nhà vua Hàm Nghi chỉ mặc áo cánh hay áo dài màu xanh dương, trông tương tự như y phục đàn bà.

Vua Hàm Nghi nay không còn ở khách sạn la Régence là nơi ông tạm trú khi vừa tới Algérie mà được đưa về ngôi biệt thự tráng lệ Pins tại Mustapha gần Alger. Biệt thự này sẽ là cư sở của ông cho đến mãn đời.



Trong nhà ông ở Giai người ta tìm thấy đủ loại giấy tờ trong đó có nhiều ghi chú quan trọng chỉ nơi chôn những của cải của ông trong kinh thành Huế.

Ông vua bị bắt không tiếp khách đến thăm và những gì chúng tôi biết được đều qua lòng hảo tâm của viên thông ngôn và vị quản gia. Chúng tôi kèm theo đây một bức hình trung thực của nhà vua và hình toà biệt thự Pins, nơi cư trú của vị hoàng đế nổi loạn bị lưu đày.

## Tầm sư

1.

Biết và đọc Nguyễn Hiến Lê ngay từ thuở nhỏ và ảnh hưởng ông cũng không ít nhưng tôi lại chưa gặp ông bao giờ, chưa thấy ông nữa, dù chỉ xa xa trên bục giảng hay micro thuyết trình. Thuở còn đi học thì không có dịp nào mà sau có đi làm vài năm thì lại ở li một nơi sơn cùng thủy tận. Vả lại có muốn gặp ai thì phải có “duyên”, hay ít ra cũng có “cớ”. Mà tôi thì có lý do gì đâu, chẳng lẽ xin được tiếp kiến để xem ông gầy béo thế nào? Hay để hỏi thêm về làng Phương Khê, quê hương ông vốn chỉ cách nơi chôn nhau cắt rốn của tôi một quãng đường? Ai lại “thấy người sang bắt quàng làm họ” như thế bao giờ. Sự đời đưa đẩy, đến những năm sau cùng thì tôi không còn có dịp nào gặp ông được nữa.





2.

Tôi đọc Nguyễn Hiến Lê không nhiều. Khi còn trẻ tôi chỉ nghiền ngẫm một vài cuốn rất sơ đẳng. Luyện văn, Đắc nhân tâm, Quảng gánh lo đi ... Lớn thêm một chút thì đọc Cổ văn Trung Quốc, Đại cương triết học Trung Quốc, Tô Đông Pha, Sống đẹp ... và một số sách thuộc loại gương danh nhân. Tính ra chắc chỉ độ một phần nhỏ những sách ông soạn hay dịch. Gần đây nhất, tôi chỉ còn giữ trong nhà bộ *Hồi ký và Đời viết văn của tôi*. Ông viết những cuốn này vào cuối cuộc đời, vừa theo lối tự thuật, vừa là những hướng dẫn chính ông đưa ra về lối sống và cách viết. Chính vì thế, tôi không có một kỷ niệm nào cụ thể để nói về ông. Dẫu thế, tôi vẫn coi ông là một bậc thầy, một người ảnh hưởng rất

nhiều đến lối làm việc và suy nghĩ, một bậc “tâm sư” như thỉnh thoảng tôi vẫn tự nhủ như thế.

3.

Nhiều người vẫn bảo tôi chọn làm nghề. Đúng ra tôi phải chọn nghề dạy học. Chính tôi cũng nghĩ thế cho đến khi đọc được một câu trong tập Hồi ký của Nguyễn Hiến Lê. Ông kể rằng ông từ chối lời mời dạy học của nhiều người để tập trung vào việc viết, nhờ thế mà viết được nhiều. Từ đó tôi nghiệm ra rằng dù làm nghề nào thì cũng phải tốn một số thì giờ để mưu sinh, cái hay nhất là viết mà lại kiếm ra tiền để sống, chỉ có thế mới hoàn toàn tập trung vào công việc được. Tuy nhiên muốn như thế cũng còn phải có duyên. Ở trên xứ Mỹ này người Việt Nam sống được bằng nghề viết quả hiếm hoi, tuy có những người sống khá phong lưu nhưng đó là nghề làm báo chứ không phải viết văn theo sở thích và cũng chịu những vinh nhục của nó chứ không hẳn đã ngồi mát ăn bát vàng. Nhiều người trong ngành báo chí lại bận rộn đến nỗi nhiều năm chẳng viết được bài nào cho ra hồn, nói gì đến thực hiện những công trình văn học to lớn.

4.

Khi mới sang định cư tại Mỹ tôi đã quen được một giáo sư chuyên về sử Trung Quốc khá danh tiếng. Ông nghĩ ý muốn bảo trợ cho tôi học tiếp về ngành sử để sau này vừa dạy học, vừa nghiên cứu. Quả thực khi đi thăm ngôi trường và dạo một vòng trong thư viện Hán văn của Đại học Lawrence (Kansas), tôi không thể ngờ kho tài liệu chữ Hoa của họ lại đồ sộ đến thế. Giá như tôi bằng lòng ở lại đó để theo học thì chắc cuộc đời đã đi vào một ngã rẽ khác.

Thế nhưng mỗi hoàn cảnh lại có những cơ duyên khác nhau, miễn là mình có một chủ đích. Việc dành hết thì giờ vào việc viết họa chăng chỉ có thể thực hiện khi kiếm được một cô vợ giàu lại có thiện tâm, sẵn lòng “cử án tề mi” nuôi một anh chồng “dài lưng tốn vải”. Ngặt là trên đời này người có lòng thì lại không có tiền, người có tiền thì lại ... không thèm lấy mình, thành thử chỉ có nước tay làm hàm nhai rồi còn thừa thì giờ thì nghiên cứu.

5.

Phải nói rằng tuy đã lập cái chí như thế nhưng cuộc đời đâu dễ chiều người. Quanh đi quẩn lại chỉ giữ được cái tính ham đọc sách, còn chuyện viết văn thì lúc có lúc không khi miếng cơm manh áo đã là một trở ngại mà cái tâm viên ý mã của mình lại còn là một kẻ thù khó trị hơn. Qua nhiều thử thách, tôi mới nhận được ra rằng, văn cũng như võ, không thể có con đường tắt. Chúng ta chỉ có thể đi con đường của người đi trước đã vạch ra, theo được đến đâu là tùy ở mình nhưng không thể “học nhảy”.

Thế nhưng mãi đến sau này, tôi mới chịu chấp nhận rằng chỉ nên chọn những đề tài nhỏ, tìm hiểu cho cận kề, thêm một chút suy tư riêng thì mới có thể viết được, và cũng mới có phần nào của mình. Nếu hấp tấp lao vào những đề tài quá lớn, những công trình đồ sộ thì chẳng bao lâu sẽ thấy rằng lực bất tòng tâm mà đành bỏ dở. Đó chính là bài học quan trọng nhất mà tôi đã thụ đắc của nhà văn Nguyễn Hiến Lê. Viết chính là học vì trước hết là để thỏa mãn cái tri thức cho chính mình trước khi trao lại cho người khác.

6.

Khi còn ở Việt Nam, tôi đã dự định nghiên cứu một số đề tài về văn hóa. Hoàn cảnh đẩy đưa đã khiến những công trình đó phải bỏ dở. Bây giờ với cái trái chanh mình có được, tôi đành cố

gắng biến cái mất thành cái được để khởi đầu cho một bước phiêu lưu mới. Tôi cũng không thể đợi cho đến khi mình hoàn toàn có đủ mọi điều kiện mà một khi thấy khả dĩ thì bắt đầu, cũng như người ta chuẩn bị xây nhà ngay khi có miếng đất, các loại vật liệu dần dần mỗi ngày một ít chứ không thể cầu toàn.

Tuy nhiên, phải nói rằng việc lựa chọn đề tài lại là một vấn đề. Những đề tài thông dụng thường đã có người nghiên cứu rồi và nếu mình lập lại thì phải có gì mới lạ hơn. Mới lạ hơn không có nghĩa là có những chi tiết khác thường mà là soi sáng thêm cho vấn đề ở một khía cạnh khác chứ không phải để bóp méo sự thật. Quan trọng nhất, nó phải là cái nhìn của người Việt Nam về vấn đề đó, có những tương quan và liên hệ đến mình, hay ít nhất cũng cho chúng ta một bối cảnh để đặt lại một số vấn đề chưa rõ ràng hay có điểm khả nghi. Nếu trong đầu mình đã có chủ đích về một đề tài, chúng ta có nhiều duyên may tìm thấy tài liệu về vấn đề đó. Đó cũng lại là một lời khuyên dựa vào kinh nghiệm của nhà văn Nguyễn Hiến Lê.

7.

Tôi cũng đã theo những điều chỉ dẫn, học một sinh ngữ bằng cách đọc những tác phẩm mình đã biết rồi bằng nguyên tác -- chẳng hạn như học chữ Hán bằng cách xem Tam quốc chí. Chữ Hán của tôi vốn chẳng có căn cơ, chỉ là thứ chữ Nho ba rọi, cái lối học mà tôi vẫn thường tự chế riều là "học chữ Nho ngoài đường". Khi còn nhỏ, mỗi khi đạp xe trong vùng Chợ Lớn, tôi thường so sánh những chữ Việt với chữ Tàu trên những bảng hiệu mà đoán, lâu dần cũng có được độ trăm chữ lót tay. Thế nhưng lối học đó rất hạn chế, chẳng ra ngô khoai gì cả. Đến khi đi làm, tôi cũng sắm một bộ Tam quốc để học nhưng vì chữ nghĩa ít quá, tra chưa được một trang đã chán, thành thử bộ sách cũng chỉ để đó, lâu lâu coi hình.

Lộc Đình tiên sinh cũng khẳng định rằng phải vạch ra một con đường, biến cái khổ não kia thành niềm vui. Nếu nghĩ đến học chữ Hán như một mục tiêu để lòe người thì chắc sẽ không bao giờ đạt tới. Trái lại nếu dùng chữ Hán như một con thuyền để qua sông, như một chìa khóa để mở một cánh cửa văn hóa và hiểu biết sâu xa hơn về chính dân tộc mình thì việc học không những không buồn chán mà còn thích thú, cho chúng ta được tiếp xúc với những người cách mình hàng ngàn năm và phần nào hiểu và thờ cái không khí họ đã thờ. Mặc dù nhà văn Nguyễn Hiến Lê đã không tán thưởng tiểu thuyết Kim Dung, nhưng cũng như bao nhiêu người cùng trang lứa, tôi không thể không mê say những truyện võ hiệp kỳ tình của nhà văn Hương Cánh. Chính vì thế, trong giai đoạn mà thiên hạ thèm đọc Kim Dung phải chấp nhận những bản cũ kỹ rách nát, quả không có cái sướng nào hơn cái sướng đọc truyện bằng nguyên tác chữ Hán, để thỉnh thoảng mỉm cười khi thấy một câu thú vị, hoặc tìm ra một ý tương đương, và cũng không khỏi chau mày khi nhớ lại bản cũ có những điểm dịch không chính xác. Thủy ngữ đâu phải là trâu nước mà là con trâu cày của ta vì theo người Tàu ngữu là con bò, ngữu nãi là sữa bò chứ nào phải sữa trâu? Bán thiên vẫn được dịch là nửa ngày nhưng thực tế chỉ để nói về một lúc lâu như trong từ điển của Tàu viết: quite a while, a long time với thí dụ: Tha dĩ kinh đằng liễu bán thiên là He has already waited for a long time.

8.

Có lẽ một trong những bất lợi của thời đại hôm nay là chúng ta có quá nhiều tài liệu và thông tin (information). Nhiều nguồn khác nhau đã cho chúng ta những cơn hồng thủy khiến khi nghiên cứu về một đề tài, vấn đề không còn là không tìm ra tài liệu mà là có quá nhiều. Internet, sách báo, tranh ảnh, radio, television ... đã nhồi vào đầu chúng ta đủ mọi thứ, và chính vì thế người ta thường bị "bội độc" để khi viết về một đề tài không biết phải bắt đầu từ đâu và bỏ bớt những phần nào. Đến giờ phút này phải nói thực là sách vở tôi chỉ đọc phần lời nói đầu và mục lục, lướt qua nội dung rồi chọn những chi tiết nào quan trọng đối với đề tài mình đang quan tâm nghiên cứu kỹ hơn. Vấn đề của người viết ngày hôm nay là làm sao lược lợi trong đống sách vở và tài liệu vô cùng tận kia những gì mình cần và giới hạn trong cái cần đó chẳng khác gì một bà nội trợ đi vào siêu thị, quá nhiều đồ bán rẻ nên lăm lăm khi mua quá những gì mình dự tính. Biết là thế nhưng tôi vẫn là một người thật mâu thuẫn với chính mình khi đi đâu cũng vẫn no bụng đói con mắt, lăm lăm khi sách mua về mà cả năm chưa đụng tới.

9.

Điều khập khiễng nhất trong cái sở học của tôi cũng như nhiều người Việt Nam khác là chúng ta không được học về phương pháp nghiên cứu mà lại quá nặng về trau dồi trí nhớ. Phần lớn chúng ta nhớ cho thật nhiều những chi tiết, nhất là những gì là lạ. Người Việt chúng ta thích kể cho nhau nghe những giai thoại về một câu đối, những cái ngoắt ngoéo trong văn chương, một vài tư tưởng triết học mà ít ai nhắm vào phương pháp luận (methodology) để làm việc.

Tôi không biết trong quá khứ, dân tộc mình đã tốn bao nhiêu thì giờ để mài dũa văn chương, tốn bao nhiêu công lao vào việc tìm một chữ cho chính, đổi một chữ cho kêu. Hình như số lượng thơ in và phát hành lúc nào cũng nhiều, phần nhiều chỉ là “để lại cho con cháu” một chút hương hỏa bút mực chứ thực sự không phải là những đóng góp quan trọng cho gia tài văn hóa. Không biết đó có phải là dư hưởng của tầm chương trích cú, cái học mà các cụ ta gọi là từ chương hay không? Đây cũng là một bài học mà Nguyễn Hiến Lê dạy cho tôi khi ông khuyên rằng đừng bao giờ có ý định dùng ngòi bút để tìm một chút hư danh.

10.

Thấm thoát ông qua đời đã gần hai mươi năm. Cách quãng một thế hệ rồi còn gì. Thanh niên ngày nay chắc cũng ít ai còn đọc Nguyễn Hiến Lê mặc dù ra hiệu sách vẫn thấy tên ông trên giá. Có lẽ những người mua chỉ là những người hoài cổ, có kỷ niệm về ông hay mua làm tài liệu chứ không phải để tìm những điều mới mẻ như thế hệ tôi ba, bốn chục năm trước. Sở hiểu của thanh niên nay đã khác nhiều. Sách về tổ chức, khoa học, kinh tế ... ông viết nhiều phần không còn theo kịp với thời đại mới. Thế nhưng mỗi khi nghĩ đến một ông lão người hạc xác ve cặm cụi đọc và viết bằng bút bi trên tập pelure lót giấy than những bản thảo dày cộm hàng nghìn trang, đem rải những hương thơm đó ra cho đời, tôi vẫn nhủ rằng dân tộc mình còn được đến ngày hôm nay cũng là nhờ vào những bàn tay, khối óc âm thầm, khiêm tốn, đặm bạc như thế này.

*Tháng 7-2003*

## Lăng mộ Triệu Văn Đế ở Quảng Châu

### DẪN NHẬP

Giới nghiên cứu đã có nhiều tranh biện Triệu Đà và con cháu ông có nên liệt kê vào một trong những triều đại trong quốc sử hay chỉ nên coi như thời điểm mở đầu cho một giai đoạn ngoại thuộc kéo dài hơn 1000 năm? Chúng ta vẫn chưa có câu trả lời chính xác và những bộ sử lớn của nước ta như Đại Việt Sử Ký triều Lê, Khâm Định Việt Sử triều Nguyễn tuy có chép đến nhưng các sử thần không coi là chính thống.<sup>1</sup> Thế nhưng thái độ ngạo nghễ của bản thân Triệu Đà đối với nhà Hán cũng như ý chí bất khuất của tể tướng Lữ Gia lãnh đạo một cuộc chiến đấu chống xâm lăng sau này, nên không ít người trong chúng ta vẫn coi nhà Triệu phần nào đại diện cho tính khí quật cường của dân tộc. Nguyễn Trãi khi viết Bình Ngô Đại Cáo cũng liệt kê họ Triệu như một triều đại của Việt Nam: ... tự Triệu Đinh Lý Trần chi triều tạo ngã quốc, dĩ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhứt phương . ... (... 自趙丁李陳之肇造我國, 與漢唐元而各帝一方) nghĩa là... từ các triều đại Triệu, Đinh, Lý, Trần xây dựng nước ta, cùng với Hán, Đường, Tống, Nguyên (của Trung Hoa) mỗi bên một phương làm chúa tể...

Tuy địa vực của thời kỳ này khác xa lãnh thổ của nước Việt hôm nay, triều đại nhà Triệu cũng như nhà Thục (An Dương Vương) vẫn được chép vào quốc sử, nên việc tìm hiểu thời kỳ đó ít nhiều cũng soi sáng những sinh hoạt xã hội trong thời kỳ mà tài liệu

còn ít ỏi, mù mờ.

Cho đến nay, các sử gia vẫn cho rằng việc du nhập một số định chế đời Hán chỉ được tiến hành trong thời Bắc thuộc, khi nước ta trở thành một phần lãnh thổ của họ. Những khám phá mới đây cho thấy lập luận này không đứng vững mà trong nhiều thiên niên kỷ, một nền văn minh riêng biệt đã tồn tại ở vùng Đông Nam Á mà địa giới lan rộng tới cả vùng Hoa Nam. Những khác biệt rất rõ rệt của văn minh phương Nam – ngôi xóm, đội khăn, ăn trâu, nhuộm răng, đi chân đất ... – và những tập quán bản địa đến nay cho thấy người Việt chúng ta vẫn còn rất nhiều gần gũi với phương Nam hơn là bị đồng hoá bởi phương Bắc. Trong khi văn minh Hoa Hạ mang tính khép kín của một đại lục thì những dân tộc tiếp giáp với biển cả có nhiều sinh hoạt phóng túng hơn và việc trao đổi đã phương với các nền văn hoá khác vẫn còn tiếp tục.

### MỘT KHÁM PHÁ BẤT NGỜ

Nếu ai đọc qua Tam Quốc Chí đều biết đến cái tên Tôn Quyền (孫權), con thứ của Tôn Kiên, em của Tôn Sách, người được mệnh danh là mắt biếc, râu tía, trong thế tam phân thiên hạ kế vị anh làm chúa tể đất Giang Đông. Khi làm chủ nước Ngô (bao gồm cả miền nam Trung Hoa và miền bắc nước ta ngày nay), Tôn Quyền nghe nói trong các ngôi mộ của họ Triệu – tức Triệu Đà và con cháu – có nhiều bảo vật nên sai tướng là Lã Du (呂瑜) đem quân xuống Quảng Đông tìm kiếm, tất cả những nơi nghi là lăng mộ họ Triệu đều được đào sâu ít nhất 3 thước (Tàu). Công cuộc khai quật để lấy châu báu đó chỉ thành công một phần và quân Ngô chỉ tìm ra mộ của Anh Tề (嬰齊), cháu gọi Triệu Đà bằng ông cố 2, lấy được rất nhiều vật quý. Thế nhưng trong suốt hai ngàn năm qua, mộ của Triệu Đà và cháu là Triệu Muội ở đâu vẫn không ai tìm được.

Tháng 8 năm 1980, trong khi tiến hành việc xây dựng một công trình ở phía bắc gò Tượng Cương (象崗), tỉnh Quảng Châu người ta vô tình tìm thấy một ngôi mộ cổ mà sau này mới biết rằng chính là mộ của Triệu Muội (趙昧)<sup>3</sup>. Tượng Cương là tên của một ngọn núi nhỏ chỉ cao có 49.71 mét, chung quanh đã khai phá xây cao ốc từ thập niên 1970s. Điều đáng ngạc nhiên là khi đào sâu vào đá núi đến 20 thước tây, lúc đó mới gặp ngôi mộ này, thành thử suốt hơn hai nghìn năm không ai biết đến. Việc tìm ra ngôi mộ được sách vở tường thuật như sau:

Hôm đó, một chiếc máy đào đất to lớn liên tục đào vào Tượng Cương Sơn, khoét sâu vào núi một lỗ hổng lớn. Đột nhiên mỏ máy bở xuống một tảng đá, đội lên nên thợ phải ngừng lại xem xét, không biết là vật gì, tất cả đồng ý di chuyển máy sang đào ở bên cạnh nhưng đâu đâu cũng toàn là đá phiến, rõ ràng là phần trên của một ngôi mộ đá. Đoàn công nhân phải ngừng lại và báo cáo lên huyện để chờ cấp trên cử nhân viên khảo cổ đến xem xét.

Sau khi tiến hành điều tra, các nhà nghiên cứu đi đến kết luận rằng đây là một ngôi mộ được tạc vào trong núi, phía nam có một mộ đạo (đường hầm) thông xéo vào dài chừng hơn 20 mét, chèn đầy đất và đá tảng chạy dài tới cửa mộ.<sup>4</sup>

Theo Mạch Anh Hào (Mai Yinghao - 麥英豪), giám đốc danh dự của Viện Bảo Tàng thành phố Quảng Châu<sup>5</sup> trong bài tường trình tại Hội Nghị Khảo Cổ Đông Nam Á từ ngày 9 đến ngày 13 tháng 3 năm 19956 tổ chức tại Hội Nghị Sản, đại học Hương Cảng thì vì có kinh nghiệm với nhiều lần khai quật khác không mấy thành công, thành phố Quảng Châu đã quyết định thực hiện công trình này bằng cách cố giữ ngôi mộ cho được nguyên trạng bằng cách đào ngang thay vì đào từ trên xuống theo lối thông

thường và dự định sẽ xây dựng một viện bảo tàng ngay tại đây để duy trì một di tích quan trọng.<sup>7</sup>

Ngày 25 tháng 8 công tác khai quật ngôi mộ này thực sự bắt đầu. Việc mở cánh cửa đá đầu tiên cũng gặp khó khăn. Khi xây ngôi mộ này, cổ nhân thực hiện hai khung cửa đá cách nhau chừng 10 mét theo một đường hầm thoải. Đằng sau khung cửa đá có một bộ phận, khi cửa đóng lại sẽ tự động tuột ra khiến cho vòm cửa sụp xuống. Cửa đằng trước cũng có một cơ quan bí mật khiến cho toán khảo cổ phải đục đá ra mới vào đường hầm được.

Ngôi mộ chính có diện tích chừng 100 m<sup>2</sup>, bao gồm 7 gian phòng, trần cao 2 mét, chung quanh tường đều lát bằng đá xanh, dưới sàn lát gỗ. Sau khi vào được mộ rồi, các nhân viên khảo cổ bắt đầu công việc thu dọn cho sạch sẽ. Việc dọn dẹp đáng kể nhất là những gian phòng phía tây, là nơi tàng trữ các loại khí dụng và châu báu, rất nhiều đồ tùy táng (đồ chôn theo người chết). Nghiên cứu kỹ lưỡng, đội khảo cổ quyết định sẽ nằm bò ngay trên ván gỗ để phân loại tại chỗ.

Sau khi xúc hết đất cát trong căn phòng chính, người ta thấy lộ ra dấu vết của một quan tài gỗ và một hình người. Mộ chủ được đặt trong một bộ quần áo bằng ngọc theo lối chôn các bậc vương hầu đời Tây Hán<sup>8</sup>, ngang lưng đeo mười thanh kiếm bằng sắt có khảm vàng, thanh dài nhất là 1.46 mét. Trong những ngôi mộ đời Hán đã khai quật, đây là thanh kiếm thép dài nhất từ trước tới nay. Trên đầu mộ chủ có móc vàng và trang sức bằng ngọc, chế tạo khéo léo, lót dưới ót là túi dệt bằng tơ, đựng ngọc trai. Chung quanh mộ chủ cũng vương vãi rất nhiều món đồ khác được điêu khắc tỉ mỉ là những món ngọc quý giá đời Hán.

Trong khi mọi người còn đang suy đoán không biết người chết mặc áo ngọc này là ai vào buổi chiều ngày 22 tháng 9 một việc khá bất ngờ xảy ra. Một đội viên trong nhóm khảo cổ vô tình phát hiện một chiếc ấn vàng, núm hình rồng cuộn, sáng lấp lánh đặt ở khoảng giữa ngực và bụng của mộ chủ. Sau khi dùng bàn chải quét sạch lớp bụi đất đóng ở trên chiếc ấn, lật ngược lại thì thấy dưới đáy khắc bốn chữ “Văn Đế Hành Tĩ” (文帝行璽) theo lối tiểu triện. Việc tìm ra chiếc ấn vàng này đã cho phép các nhà nghiên cứu xác định được người nằm trong ngôi mộ chính là vua thứ hai nhà Triệu nước Nam Việt, tên chính là Triệu

Muội, là cháu gọi Triệu Đà bằng ông. Triệu Đà làm vua rất lâu, sống thọ<sup>9</sup> nên khi qua đời, con ông đã chết rồi nên truyền ngôi cho cháu. Bốn chữ khắc trên ấn cũng đặt ra nhiều câu hỏi, không phải chỉ cho các sử gia Trung Hoa mà cho cả Việt Nam. Theo sử cũ, Triệu Đà xưng đế nhưng về sau thần phục nhà Hán được phong là Nam Việt Vương. Tuy nhiên nếu Triệu Muội vẫn dùng con dấu Văn Đế thì chúng ta có thể tin rằng Triệu Đà cũng là người mở đầu cho một chính sách ngoại giao kéo dài tới tận ngày nay. Đó là tuy thần phục và chấp nhận được triều đình Trung Hoa phong vương (lúc này là Nam Việt Vương, sau này là An Nam quốc vương ...) nhưng chỉ trên hình thức, trên thực tế các vua nước ta vẫn tự cho mình là hoàng đế, ngang hàng với Trung Hoa. Chính vì thế nên Triệu Muội đã sử dụng con dấu “Văn Đế hành tĩ”.

## **BỐ CỤC CỦA NGÔI MỘ**

Theo các nhà chuyên môn, ngôi mộ được kiến trúc theo bố cục tiền triều hậu tẩm<sup>10</sup> (phía trước là triều đình, phía sau là cung điện của vua ở), xây bằng tổng cộng hơn 750 phiến sa nham (砂巖) bao gồm tất cả trước sau 7 gian phòng. Việc đục núi làm lăng

(phách sơn vi lăng - 劈山為陵) để khỏi phải đắp đất bắt đầu từ thời Tần – Hán nhưng chỉ trở thành một định chế từ đời Đường mà thôi.

Từ bên ngoài vào theo một thông đạo thoai thoải đi xuống chừng 10 thước thì đến cửa vào thứ nhất. Thông đạo này kiến trúc như một ống hình vuông dài kết thúc bằng hai cánh cửa đá, trên cửa có gắn pho thủ (鋪首) bằng đồng xanh có khắc hình đầu thú. Qua khỏi cửa đến phòng ngoài (tiền thất) ở giữa, hai bên là hai phòng ngang (đông nhĩ thất và tây nhĩ thất). Kế đó là phòng chính để mộ chủ, hai bên có hai phòng (đông trác, tây trác) và sau cùng là một nhà kho. Bố cục của toàn thể ngôi mộ theo hình chữ giáp (甲) được đặt theo hướng đầu về phương bắc, chân ở phương nam.

### Phòng trước (tiền thất)

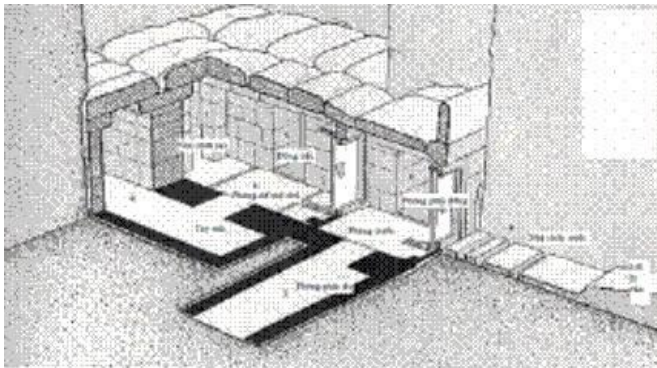
Trên tường của phòng trước vẽ nhiều hình dùng hai màu đen và đỏ các biểu tượng văn hoá mà nhiều loại người Trung Hoa hiện nay vẫn còn sử dụng. Căn phòng đó có cửa thông ra bốn bên, cửa phía nam tiếp với lối vào, cửa phía bắc vào phòng mộ chủ. Hai cửa này có cánh cửa bằng đá còn hai cửa hai bên sang phòng phía đông, tây chỉ là hai lỗ trống mà thôi.

### Phòng hông (nhĩ thất)

Hai phòng phía đông và phía tây có chứa nhiều loại đồng khí, trong đó có các loại chuông, khánh đá, nhạc khí, binh khí và ngọc khí. Ngoài ra còn một người bị chôn theo (tuấn táng).

### Phòng chính

Phòng chính để mộ chủ còn gọi là địa cung vốn dĩ hình vuông tất cả lát đá nhưng lại không có các hình vẽ như tiền thất mà đều để trần. Hai bên phải trái cũng có hai phòng nhỏ, có cửa thông sang. Đằng sau phòng này có một phòng nhỏ làm kho chứa.



### Phòng chứa

Ngay sau phòng để xác mộ chủ là một nhà kho (trữ tàng thất) để chứa thực phẩm. Đây là phòng nhỏ nhất trong bảy gian phòng, hình dáng tương đối vuông vức. Tuy nhỏ nhưng trong phòng chất hàng trăm vật dụng chồng lên thành nhiều tầng bao gồm đồ đồng và đồ sành sứ trong đó có các loại đồ nấu ăn, đồ đựng thức ăn và bồn rửa. Những nồi niêu dưới đáy còn vết tro than chứng tỏ những vật này thường được sử dụng để nấu ăn cho mộ chủ, nay đem chôn theo người chết.

Để cho Triệu Văn Đế sinh hoạt, ngoài đồ dùng còn có rất nhiều loại thực phẩm, hầu hết chứa trong các loại đồ đồng và đồ sành sứ. Trong hơn 30 đồ đựng thấy có các loại thịt gia cầm, gia súc, hải sản được giám định như sau: thịt bò, thịt heo, thịt gà, sơn dương, cá mè, tôm, ếch, chân rùa, sò hến và cá chép tổng số gần 20 loại khác nhau. Trong ba chiếc hũ sành, người ta còn tìm thấy khoảng 200 con chim sẻ lúa11 đã chặt đầu, chặt chân. Chim sẻ là một đặc sản đất Quảng Đông, như vậy món ăn này đã có từ hơn 2000 năm trước.

## CÁC BẢO VẬT TRONG MỘ

Theo tổng kết sơ khởi người ta liệt kê được hơn 200 món ngọc khí, điêu khắc tinh mỹ, hơn 500 món thanh đồng và nhất là một bộ áo mặc cho người chết bao gồm nhiều miếng ngọc khâu với nhau bằng tơ. Đây là ti lữ ngọc y ( 絲縷玉衣) sớm nhất mà người ta tìm thấy được ở Trung Hoa. Ngoài ra người ta còn kiếm được một bộ thanh đồng đồng chung ( 青銅甬鐘) 12 5 cái, một bộ nũu chung 13 ( 鈕鐘) 14 cái, một bộ câu dục ( 公鐃) 14 8 cái trên có khắc “Văn Đế cửu niên” là những món đồ đồng mà người ta cũng từng tìm thấy trong các ngôi mộ đời Hán khác. Trong mộ có tất cả 23 chiếc ấn là số lượng nhiều nhất trong những ngôi mộ cổ trong đó chiếc ấn Văn Đế Hành Tĩ là ấn vàng lớn nhất kiếm thấy đời Hán.

Trong số 36 cái đỉnh đồng có 8 cái khắc hai chữ Phiên Ngung ( 蕃禺), lại có những vật dụng nguồn gốc từ Tây Á và Phi Châu như đồ trang sức bằng vàng gắn hạt châu, hộp bằng bạc, ngà voi, nhũ hương ... minh chứng nước Nam Việt cách đây 2000 năm đã có buôn bán và giao dịch với nhiều nước trên thế giới bằng đường thủy.

## Hành tĩ

Con dấu này vuông vức 3.1 cm, núm hình rồng cuộn, so với các ấn vàng khác cùng thời có phần lớn hơn. Theo cổ tịch, ấn đời Hán được qui định là một tắc (khoảng 2.2 cm), xem ra nước Nam Việt không tuân theo qui tắc của Hán triều mà có tiêu chuẩn riêng. Con du long trên ấn cuộn theo hình chữ S, giương vuốt nhe nanh trông rất hùng tráng, không có sừng nhưng hai tai to, thân có vảy, phần dùng để cầm trơn bóng nên các chuyên viên khẳng định rằng đây là con dấu được dùng hàng ngày khi còn sinh tiền chứ không phải được đúc để chôn theo khi đã chết.

Núm ấn hình con rồng cũng là một câu hỏi lớn về vị thế của vua Văn Đế. Cứ như qui luật, một khi thần phục Trung Hoa, vua các phiên thuộc chỉ được phong vương, đúng lý ra phải là Triệu Văn Vương. Ấn của phiên thuộc đời Hán làm bằng ngọc, núm hình con li hổ ( 螭虎), một động vật thần thoại, đầu rồng nhưng không có sừng, có bốn chân mà ta thường gọi là con lân. Năm 1968, người ta đào được ở vùng phụ cận lăng của Hán Cao Tổ tại Thiểm Tây một chiếc ấn làm bằng bạch ngọc có khắc “Hoàng Hậu Chi Tĩ” ( 皇后之璽), núm hình con lân. Chiếc ấn này các chuyên gia khẳng định là của Lã hậu, vợ Lưu Bang. Việc đúc ấn núm hình rồng bằng vàng lại lấy hiệu là Văn Đế chứng tỏ tổ chức hành chính và xã hội nước Nam Việt hoàn toàn độc lập với Trung Hoa. Ngoài ra, với những qui mô người ta tìm thấy trong mộ mà ít nhiều như một triều đình thu nhỏ, chúng ta có thể cho rằng nước Nam Việt thời đó tương tự như nhà Tần, pha trộn với một số tập tục bản địa của vùng Lĩnh Nam chứ không phải bắt chước nhà Hán như trước đây vẫn lầm tưởng.

Cũng theo sử sách ghi chép, các vua nhà Hán đều không xưng đế khi còn sống. Những tên gọi như Cao Đế, Văn Đế, Vũ Đế ... đều là thụy hiệu ( 謚號), do quần thần căn cứ

vào công nghiệp của tiên vương rồi truy phong nên ấn của vua Hán không hề có các loại “Cao Tổ chi tử”, “Vũ Đế chi tử” và cũng không chôn theo khi qua đời vì triều đình nhà Hán có một bảo ấn gọi là truyền quốc tử (傳國璽), được coi như tín vật chính thức truyền ngôi, lưu giữ đời vua này sang đời vua khác. Nếu vị vua nào khi chết có ấn chôn theo thì đó là ấn được đúc khi lâm chung theo ý của đương sự chứ không phải là ấn dùng khi còn sống.

Một thắc mắc khác cũng đáng nêu lên là theo sử Trung Hoa, vua thứ hai của triều đại nhà Triệu đất Nam Việt vẫn chép là Triệu Hồ (趙胡), sao con dấu này lại có tên là Triệu Muội (趙昧), liệu có gì sai sót hay không? Đối với người Việt chúng ta có lẽ đây là một nghi vấn lớn nhưng theo các chuyên viên ngôn ngữ tại Quảng Châu thì vào thời Tây Hán, ngôn ngữ vùng Lĩnh Nam và trung nguyên hoàn toàn khác hẳn, tên của Triệu Muội chép trong sử không phải là tên chính thức ghi trên giấy tờ qua lại mà chỉ là chữ ký âm do lời khai của các sứ thần được cử đến, khi về triều tâu lại với Hán đế và thường chỉ dùng một chữ Hán tương tự. Hiện nay tại vùng nam Trung Hoa, âm “muội” vẫn còn phát âm giống như “hồ” nên việc dùng chữ họ ghi âm chữ kia không phải là chuyện đáng ngạc nhiên.<sup>15</sup>

Ngoài con ấn Văn Đế Hành Tử người ta còn tìm thấy một chiếc ấn vàng có khắc hai chữ thái tử (太子). Chiếc ấn này một chiều 2.6 cm, một chiều 2.4 cm không vuông hẳn. Thời cổ người ta dùng lẫn lộn hai chữ thái (太 và 泰) cho nên chiếc ấn có lẽ là của Triệu Muội khi ông chưa lên làm vua, chỉ mới là người được chỉ định kế nghiệp. Thế nhưng đây cũng là một nghi vấn sử học vì theo sách vở con Triệu Đà là thái tử Trọng Thủy chết trước khi ông qua đời, trên danh nghĩa Triệu Muội chỉ là cháu nội, không thể được truyền vị thái tử, liệu có phải là của cha ông để lại hay chăng?

Ngoài chiếc ấn thái tử, người ta cũng tìm thấy 4 chiếc ấn khác chôn theo 4 người đàn bà trong đó có một chiếc ấn có khắc 4 chữ Hữu Phu Nhân Tử (右夫人璽). Chiếc ấn này vuông vức 2.2 cm được đúc bằng vàng ròng trong khi 3 chiếc còn lại là đồng mạ vàng không gọi là tử mà chỉ là ấn. Theo qui định, chỉ ấn của hoàng hậu mới được gọi là tử, như vậy một trong bốn người đàn bà địa vị rất cao và việc xưng hô của triều đình Nam Việt không theo cách thức nhà Hán mà theo phong tục của dân địa phương. Từ điểm này nhiều người đã xác nhận rằng nhà Triệu sau hai đời đã bị Việt hoá khá nhiều, không phải chỉ là một bản sao của triều đình phương bắc nữa.

Cho đến nay, những sử gia Trung Hoa đều cố gắng dùng điển lệ của nhà Hán để giải thích các di chỉ trong mộ Triệu Muội nên nhiều điểm chưa rõ ràng, biết đâu nếu các nhà khảo cổ Việt Nam bước vào nghiên cứu rất có thể đưa ra được một vài đáp số và bí ẩn chưa tìm thấy.





Hình 2: Ấn vàng Văn Đế Hành Tĩ và ngọc giác bôi

### Đồ bạc

Hộp bạc hình tròn, chiều cao 12 cm, đường kính chỗ lớn nhất là 14.9 cm, nặng 572.6 gram tìm thấy trong phòng đặt quan tài mộ chủ, trong hộp có chứa 10 hộp nhỏ đựng thuốc viên. Theo sự giám định của các chuyên gia về nghệ thuật tạo hình, chất liệu và đường nét trên hộp thì hộp này không phải do người Trung Hoa chế tạo mà có nguồn gốc từ đế quốc cổ Ba Tư (550 TTL – 330 TTL) còn được hoàn có lẽ là thuốc do người Ả Rập bào chế<sup>16</sup>. Tính niên kỷ và thời gian trị vì, Văn Đế Triệu Muội thân thể không được tráng kiện, việc chôn theo thuốc men để dùng ở thế giới bên kia không phải là chuyện lạ.

Ngoài chiếc hộp này, người ta cũng tìm thấy một số đồ bằng bạc khác như chậu rửa (tây - 洗), chén uống rượu (chi - ?), khoá đai (đái câu - 帶钩) ... là đồ dùng hàng ngày của Việt vương. Trong số 7 chiếc khoá đai thì có năm hình dáng khác nhau, đầu nhọn, đầu rùa, đầu rồng, đầu rắn ... đều khắc tinh vi đẹp đẽ. Những đái câu này dài 18.4 cm, hình cong, có gắn bảo thạch tìm thấy trong phòng để quan tài của mộ chủ. Theo những nhà chuyên môn lượng giá, những món đồ này cho thấy trình độ kỹ thuật thời đó rất cao. Khoá đai dùng để đeo kiếm, đao, túi tiền hay ấn tín ... không chỉ để thất lạng như ngày nay.

### Đồ đồng

Tổng số các đồ đồng trong mộ Triệu Văn Đế Triệu Muội lên tới hơn 500 món, vừa đa dạng, vừa tinh mỹ mang nhiều tính chất bản địa của vùng Lĩnh Nam. Trong số này người ta nhận thấy bao gồm đồ dùng nhà bếp, đồ ăn uống, tửu khí, nhạc khí, các loại dùng trong xe cộ, thặng ngựa ...

Người Trung Hoa phân biệt khá chi li về những đồ đựng bằng đồng và không phải đồ vật nào có ba chân cũng đều gọi là đỉnh<sup>17</sup>. Đồng khí dùng để đựng chia làm ba loại khác nhau, đựng đồ ăn (food vessels) bao gồm lịch (鬲), đỉnh (鼎), nghiễn (甗),

Về đỉnh đồng có tất cả 36 cái, bao gồm ba kiểu khác nhau của người Hán, người Sở và

người Việt trong đó 9 cái có khắc hai chữ Phiên Ngung (蕃禺) là những sản phẩm được đúc tại kinh đô Nam Việt (nay thuộc Quảng Tây, Trung Hoa). Đặc biệt hơn cả có một đỉnh lớn kiểu người Việt, cao 54.5 cm, trong đỉnh có khắc hai chữ “thái quan” (泰官) là chức quan chuyên về việc ăn uống thường ngày cho nhà vua.

Bình đồng có 9 cái, một cái nạm vàng (銅提簪) cao 37 cm, cổ dài, bụng phình ra, chỗ nào cũng khảm vàng lấp lánh là một nghệ phẩm đặc biệt.

Ngoài ra còn có 9 cái thạp đồng (銅提簪) là một trong những món đặc trưng của dân Việt. Trên một chiếc thạp đồng cao 40.7 cm có một vành đai khắc bốn hình thuyền quán liền theo thân thành một hình dài liên tục, mỗi thuyền có 5 người đội mũ lông chim, đi chân đất, đầu thuyền có treo một đầu người, đầu thuyền có cắm hai lá cờ cũng bằng lông chim. Năm người trên thuyền mỗi người một kiểu, kẻ thì cầm giầm chèo thuyền, kẻ thì đánh trống, kẻ cầm binh khí, có kẻ lại đang giết địch thủ. Người ta giải thích rằng vì đất Quảng Châu giáp với biển cả nên thường phải đối phó với những kẻ thù theo đường biển tiến vào nên những hình vẽ miêu tả việc giao chiến và tiêu diệt kẻ địch. Trong thuyền cũng thấy vẽ các loài hải sản như rùa, chim, cá ... hình thái sinh động, nét vẽ sắc bén chứng tỏ đã đạt tới một trình độ mỹ thuật cao. Những hình đó tương tự như những hình chúng ta khá quen thuộc trên các loại trống đồng tìm thấy ở miền Bắc nước ta.



Hình 2: Một vật bằng đồng trong mộ Triệu Muội

Ngoài những món kể trên người ta còn tìm thấy 39 tấm gương đồng, chế tạo tinh xảo, đúc nổi hình rồng, mây, núi ..., cái lớn nhất đường kính 41 cm là kính lớn nhất tìm thấy tại Trung Hoa đời Tây Hán, coi như quốc bảo. Trên kính này có vẽ người, vật bằng màu, khi tìm thấy vẫn còn các màu xanh lục và trắng, chính giữa có hai người đang đấu kiếm, bên ngoài có 4 người khác đứng xem, nét vẽ sinh động như thật. Chung quanh gương và bên trong cũng có đường lượn nổi liên tục (liên hồ văn - 連環紋) và hình mây cuốn (quyển vân văn - 卷雲紋). Cũng có những tấm gương gọi là lục sơn kính - 六山鏡 là kiểu mẫu khá độc đáo thời Chiến Quốc ít thấy trong đời Hán. Lục sơn kính trong mộ Triệu Muội là cổ vật đầu tiên đào được mặc dù trong các viện bảo tàng vẫn có trưng bày những kính tương tự nhưng là của gia bảo do tư nhân giữ được chứ không phải

chôn dưới đất.19

Cũng nên nói thêm, trong mộ Triệu Muội người ta tìm được một số tổ hợp kính (組合鏡). Như chúng ta đã biết gương là dụng cụ để soi mặt, một món đồ không thể thiếu của phụ nữ mọi thời đại. Khi chưa chế được gương bằng thủy tinh, người ta đúc gương bằng đồng rồi mài cho nhẵn bóng để dùng, nếu không thì soi vào nước. Chiếc gương đồng thời xưa bao gồm hai mặt, một mặt nhẵn, còn mặt kia thường được trang trí bằng những hoa văn hay hình điều thú, có khoen để buộc vào thắt lưng. Đồng thời cổ thường pha thiếc, tùy theo nhiều ít mà cứng hay mềm, thô tạo hay nhẵn nhụi. Chính vì cần đáp ứng nhu cầu mềm để dễ điêu khắc và cứng để dễ đánh bóng mà soi nên người Trung Hoa nghĩ ra cách đúc gương thành hai mảnh với hai hợp chất khác nhau cho hai nhiệm vụ gọi là tổ hợp kính. Nghề đúc đồng là một tuyệt nghệ của vùng Lĩnh Nam nên việc trong mộ có nhiều tổ hợp kính tinh xảo không phải là chuyện lạ.

Ngoài những tấm gương đồng (銅鏡), trong mộ cũng có những bồn lớn vừa để chứa nước rửa, vừa để soi mặt gọi là giám (鑒), khi tìm thấy bên trong còn nhiều loại thực phẩm như thịt heo, thịt dê, thịt gà, cá, rùa ... là những món ăn thông dụng thời đó. Trong mộ cũng có 11 cái lò hương, nắp có chỗ thoát hơi. Hương liệu vốn dĩ là sản phẩm độc đáo của nước ta nhất là các tỉnh miền Trung nên lò hương bằng đồng cũng là một sản phẩm có tính địa phương, nói lên kỹ thuật đúc đồng của phương nam có những nét đặc sắc mà trung nguyên chưa theo kịp.

### **Chuông đồng**

Có ba loại chuông cổ khác nhau theo tên gọi: nữu chung (鈿鍾), dũng chung (甬鍾) và đồng câu điều (銅右鐘). Chuông đồng thời này chưa giống như các loại chuông về sau này, thường nhỏ hơn, một bộ có nhiều cái để đánh ra nhiều âm thanh được dùng chủ yếu trong lễ nghi như một hình thức trung gian tiếp xúc với thần linh.

Âm nhạc cũng rất thông dụng trong các cuộc vui chơi, yến tiệc. Tại phòng phía đông trong mộ có chứa nhiều loại nhạc khí, bên cạnh còn có một nhạc sư tuấn táng. Nhạc khí chia ra nhiều loại khác nhau bằng đồng, bằng đá, bằng gốm, bằng tơ. Riêng về nhạc khí bằng đồng, người ta tìm thấy một bộ nữu chung 14 cái, dũng chung một bộ 5 cái, câu điều một bộ 8 cái. Nữu chung là sản phẩm của Nam Việt, cái lớn nhất cao 24.2 cm, cái nhỏ nhất cao 11.4 cm.

Dũng chung, cái lớn nhất cao 49 cm, cái nhỏ nhất cao 38 cm, hình ống tròn. Câu điều lớn nhất cao 64 cm, hình hơi vuông, cán đặc, miệng hình cung. Trên thân các câu điều có khắc lõm hàng chữ triện: Văn đế cửu niên nhạc phủ công tạo (文帝九年樂府工造) 20 từ thứ nhất đến thứ tám là những món đồ có niên đại rõ rệt duy nhất vào thời này. Người ta cũng đánh thử những câu điều này, tiếng vẫn còn tốt.

### **Đồng qua, đồng kiếm và hổ tiết**

Trong mộ có rất nhiều loại binh khí. Ngoài 15 thanh kiếm thép, các món khác đều làm bằng đồng. Món đồ hiếm quý nhất là một thanh đồng qua Trương Nghi (張義銅戈) trên có khắc hàng chữ “vương tứ niên tương bang Trương Nghi” (王四年相邦張義) ứng vào thời Tần Huệ Vương (秦惠王), do Trương Nghi trông coi chế tạo đủ biết đây là một món binh khí từ nước Tần đem vào Nam Việt chứ không phải là sản phẩm bản xứ. Ở gian phòng phía tây người ta tìm thấy một thanh đồng kiếm, hình dáng theo kiểu nước Sở thời Chiến Quốc là thanh kiếm duy nhất làm bằng đồng tìm thấy trong ngôi

mộ này.

Người ta còn tìm được một hồ tiết trên đúc nổi hình con cạp, tư thái sinh động trong tư thế sắp sửa vồ mồi, đầu ngửng lên, há miệng nhe răng, lưng khum đuôi cuộn lại trên thân có dát vàng thành hình vằn là hồ tiết duy nhất mà người Trung Hoa tìm thấy từ trước đến nay. Trên hồ tiết này cũng còn một hàng chữ dát bằng vàng: “Vương Mệnh: Xa Đò” (王命車徒). Có ba loại: hồ tiết, long tiết và nhân tiết là các loại lệnh phù dùng trong quân sự để điều binh. Chỉ những ai cầm các lệnh phù này mới có thể điều động được quân đội và chiến xa.

### **Đồng phương, ấn hoa**

Phương (鈐) là một loại bình đựng rượu miệng hình vuông, bụng hơi phình, trên có khắc những đường nét phức tạp. Kỹ thuật chế tạo những bình này đã tinh vi. Một trong những hiện vật quan trọng nhất mà người ta tìm thấy trong mộ Triệu Muội là hai ấn bằng đồng một to, một nhỏ dùng để ráp vào nhau in lên vải làm mẫu thêu. Người thợ sẽ dùng hai mẫu này để in lên vải đúng vị trí của hình sau đó thêu bằng tay theo vết đã có sẵn. Hai mẫu này tương tự như mẫu người ta tìm thấy trong mộ ở Mã Vương Đồi (馬王堆), Trường Sa (長沙). Ấn thêu có hình ngọn lửa, mây và núi non này được coi như chứng cứ sớm sủa là tơ lụa có hình thêu đã được sản xuất một cách qui mô tại Nam Việt và mẫu in trên vải có thể là bước khởi đầu cho nghề in hình và chữ lên giấy, là những phát minh mà người ta cho rằng cũng phát xuất từ thời Hán. Đặc biệt hơn nữa, mẫu hình không phải chỉ gồm một bản gốc mà có thể ghép hai hay nhiều mẫu với nhau để thành những mẫu phức tạp.<sup>21</sup>

### **Đồ trang trí**

Trong số đồ trang trí nội thất có một bức bình phong bằng sơn mài có những bản lè và mảnh kết hợp bằng vàng ròng đúc theo hình rồng cuộn, chim sẻ ...

### **Kiểm sắt, mâu sắt, giáp sắt**

Trong mộ Triệu Văn Đế Triệu Muội có đến hơn 700 món đồ sắt bao gồm nhiều loại vật dụng khác nhau dùng trong việc trồng trọt, công nghệ và binh khí.

Giáp sắt cao 58 cm tổng cộng 709 miếng vảy hình vuông, góc tròn kết lại với nhau, thích hợp cho khí hậu nóng và ẩm của phương nam, khác hẳn kiểu áo giáp của miền bắc dùng cho khí hậu nóng và khô.

Kiểm sắt tổng số 15 cái trong đó một thanh đeo phía eo trái của mộ chủ, bao kiếm bằng tre, cán bằng gỗ có quấn dây tơ. Bốn thanh kiếm có cán khảm ngọc màu xanh vàng, điều khắc tinh tế, bên dưới có hình thú đục nổi (phù điêu) rất sinh động. Đặc biệt nhất trong số có một chiếc mâu làm bằng sắt pha đồng và khảm vàng, trên khắc văn hình mây nên người ta cho rằng nếu không phải là vũ khí tuý thân của Triệu Muội thì cũng là một loại nghi trượng tượng trưng cho uy quyền của bậc đế vương.

### **Ngọc Bích**



Có cả thảy 56 món ngọc bích trong mộ Triệu Văn Đế, riêng trong phòng để quan tài đã có đến 47 món nên người ta cho rằng mộ chủ ưa thích ngọc. Trong những ngọc khí này, những món đặc sắc nhất phải kể đến những món ngọc bích điêu khắc hình rồng, và một đại ngọc bích đo được 33.4 cm là món ngọc lớn nhất, điêu khắc tinh mỹ. Đại ngọc bích được các nhà khảo cổ ban cho mỹ danh “bích trung chi vương”<sup>22</sup> (vua các loại ngọc bích).

Vật bằng ngọc phía bên phải ở trên được các nhà khảo cổ đoán rằng đây là một khúc trong nhiều mảnh nối liền thành sợi đai để đeo kiếm.

### Hộp bằng ngọc

Hộp ngọc tìm thấy trong căn phòng chứa quan tài mộ chủ là loại ngọc xanh, ánh màu vàng, thân hộp hình viên trụ cao 77 cm, có khắc hình hai con phượng và nhiều hình chạm nổi (phù điêu) rất đẹp, kết cấu tinh vi, nhắn nhụy đáng được coi là một tuyệt phẩm trong ngọc khí.

### Ti lữ ngọc y

Y phục bằng ngọc là một hình thức tảo liệm độc đáo của thời Hán. Sau thời Đông Hán người ta không còn tìm thấy lối mai táng tương tự như vậy nữa. Ngọc y được qui định theo đẳng cấp có kim lữ, ngân lữ, đồng lữ ngọc y (các sợi dây buộc các mảnh ngọc với nhau bằng vàng, bạc hay đồng). Các chư hầu của nhà Hán thường dùng kim lữ. Riêng Triệu Văn Đế thì dùng tơ để kết nối những miếng ngọc với nhau (ti lữ ngọc y - 絲縷玉衣) là bộ áo ngọc đầu tiên người ta tìm ra và duy nhất từ trước đến nay. Bộ ngọc y này dài 1.73 mét, tổng cộng là 2291 mảnh tết lại bằng tơ màu đỏ thành nhiều hình kỳ hà, sắc thái dễ coi.

### Ấn ngọc, ngọc bội và ngọc giác bôi

#### Ấn ngọc

Có tất cả 9 cái ấn ngọc trong đó có 3 chiếc khắc văn tự (6 chiếc kia không có chữ) đều là ấn hình vuông, tìm thấy trên thân người của mộ chủ khắc các chữ Triệu Muội (趙昧), Thái Tử (太子) và Đế Ấn (帝印). Chính từ các con dấu này chúng ta có thể xác định rằng Triệu Vương tự xưng là đế, ngang hàng với vua nhà Hán chứ không chịu nhún mình thân phục như sử Trung Hoa vẫn thường khẳng định.

#### Ngọc bội



Hình 3: Một món đồ ngọc tinh xảo

Việc đeo những đồ trang sức tạc bằng ngọc là một truyền thống đã có từ lâu ở phương Đông. Người ta tin rằng đeo ngọc trong người có thể giúp cho thân thể mạnh khỏe, trừ được tà khí nên ngọc vẫn thường được tạc thành đồ trang sức và cũng tượng trưng cho giới quyền quý. Trong mộ của Triệu Văn Đế Triệu Muội có tất cả hơn 130 món đồ làm bằng ngọc, nhiều món rất tinh mỹ và quý giá chẳng hạn như một khối ngọc tạc hình sừng tê, một khối ngọc tạc hình hai con rồng chầu, gương nanh trừng mắt rất sinh động.

Một số món ngọc của các phi tần người ta cho rằng có thể ráp lại với nhau theo nhiều cách tùy theo trường hợp và sáng kiến của người đeo.

### **Ngọc giác bôi**

Tìm thấy ngay trong phòng để quan tài là chén của mộ chủ dùng dài 18.4 cm, miệng hình ống, đường kính chỗ nhỏ nhất 5.8 cm, chỗ lớn nhất 6.7 cm trông như một cái tù và, rất lạ mắt. Đây là món đồ mà các chuyên gia đánh giá là “độc nhất vô nhị” trong các món ngọc khí đời Hán. Cái chén ngọc này làm bằng loại ngọc trong mờ, có gân nổi từ xanh nhạt sang màu nâu tạc từ một khối đá nguyên thủy và phải dùng nhiều loại kỹ thuật khác nhau, khắc nông hay sâu.<sup>23</sup>

### **Các món đồ sứ**

Trong mộ của Triệu Muội người ta tìm thấy 371 món đồ sứ bao gồm đồ để đựng, đồ để nấu và các loại dùng hàng ngày. Ngoài ra còn có các món thuộc về minh khí là đồ chế tạo riêng để chôn theo người chết được mô phỏng theo những vật dụng hàng ngày mà mộ chủ thường dùng trong đó có đỉnh, bích (món đồ của bậc vua chúa cầm theo trước vị của mình), vò, chén, bát ... Đặc biệt nhất trong một số vò và đỉnh có bốn chữ Trường Lạc Cung Khí (長樂宮器) và đã đưa ra nghi vấn cho những nhà nghiên cứu: “Có thực trong cung Triệu Việt Vương có cung Trường Lạc hay chăng?”. Trường Lạc Cung là tên của một cung điện tại Trường An, chính là cư sở của vua và hoàng hậu nhà Hán, việc một số đồ sứ hiện hữu trong mộ của Triệu Muội thực đáng lưu tâm.

### **Vải vóc, tơ lụa**

Quảng Châu vốn dĩ là hải cảng quan trọng hơn cả của miền Nam và vào thời đại nước Nam Việt được coi như thương khẩu quốc tế, buôn bán trao đổi không chỉ với các dân tộc nằm trong đại lục Trung Hoa mà còn cả với nhiều quốc gia từ Nam Thái Bình

Dương, Ân Độ Dương cho tới tận Phi Châu.

Theo lịch sử, phương Nam đã biết trồng dâu nuôi tằm từ lâu, gần đây tại miền Bắc nước ta cũng đã tìm thấy mẫu vải trong mộ cổ từ thời Đông Sơn. Trong mộ Triệu Muội, các loại vải tìm thấy phong phú cả về số lượng lẫn chủng loại. Trong căn phòng phía tây, người ta tìm được vải vóc xếp thành tầng, trong số đó bao gồm cả lụa (絹), là (朱纈), đồ thêu (綉), và nhiều loại the mỏng ... Những loại tơ lụa này khi xuất thổ đều bị mủn nát, thành bụi cao đến 2, 30 cm, tính ra không dưới 100 xấp vải, chồng lên nhau khoảng 700 lớp. Các đồ tùy táng cũng có một số lớn được quấn vải, chẳng khác gì

người ta dùng giấy gói những hàng hoá để chuyên chở đi nơi khác. Các loại vải tìm thấy cũng được nhuộm màu khác nhau và cho thấy ở vào thời kỳ này, vải đã khá phổ biến ở phương Nam để dùng trong giao dịch, buôn bán với các nơi khác.

### **Ngà voi, ngọc trai**

Trong mộ cũng tìm thấy ngà voi còn nguyên chiếc, tổng cộng 5 cái, lớn nhất dài 1 mét 26, đặt chồng lên nhau cao 57cm. Theo các chuyên gia về sinh vật học, những ngà voi này không phải voi Á Châu mà to lớn giống như ngà voi Phi Châu nên người ta cho rằng đây không phải là sản vật bản địa mà do các thương thuyền từ nước ngoài đem đến Quảng Châu. Ngoài ngà voi còn nguyên trong mộ cũng có một số món đồ và vật dụng khắc bằng ngà.

Trong túi gói đầu đặt dưới bộ ngọc y người ta tìm thấy 470 viên ngọc trai, đường kính từ 0.1 đến 0.4cm là ngọc trai còn ở dạng thiên nhiên chưa giũa gọt. Theo một số nhà khảo cổ giải đoán, ngọc trai có lẽ dùng để trừ tà ma và đây cũng là lần đầu tiên một chiếc gói như thế được tìm thấy. Ngoài ra trong một chiếc hộp sơn lớn người ta tìm được một số lớn ngọc trai khác, nặng tổng cộng 4117 grams, đường kính từ 0.3 đến 1.1 cm.

### **Tuấn táng**

Trong mộ Triệu Muội người ta tìm thấy cả thảy 15 người tuấn táng. Tuấn táng là chôn người sống theo để hầu hạ, phục dịch cho người chết ở thế giới bên kia, một tục lệ khá phổ biến ở thời kỳ phong kiến cổ đại.

Mười lăm người này chia ra như sau:

- Phòng trước 1 người gác cửa (cảnh hạm lệnh - 景巷令)
- Phòng trước phía đông (đông nhĩ thất) 1 người có nhạc khí kèm theo chắc là nhạc công.
- Phòng phía đông chôn theo 4 cung phi của Triệu Muội cùng nhiều món ngọc khí, đồng khí, đào khí. Ngoài ra còn có thêm bốn cái án như đã miêu tả ở trên.
- Phòng phía tây có 7 người cùng với các đồ dùng nhà bếp, có lẽ đây là đầu bếp và người phục dịch. Cũng nơi đây mỗi người có chôn theo một hay hai chiếc gương đồng.
- Trong mộ đạo còn có 2 người, có lẽ một người là vệ sĩ, một người là xa phu.

Theo những chuyên gia giám định thì tất cả những người tùy táng này đều bị đánh mạnh vào ngực cho chết rồi chôn theo. Trong tất cả những ngôi mộ đời Hán đào được ở Trung Hoa, ngoài mộ của Triệu Muội, người ta không thấy có hiện tượng tuấn táng. Tục lệ này ở Trung Hoa chỉ có từ đời Tần trở về trước.<sup>24</sup>

### **Kiến trúc**



Theo các chuyên gia về lăng mộ của Trung Hoa, ngôi mộ Triệu Văn Đế thực ra không thấm vào đâu với một của các vì vua chúa khác và kém cả nhiều mộ của vương tôn, hoàng thất. Ngôi mộ này nằm giữa một ngọn đồi thạch anh, một loại đá biến chất khá cứng, khi khai thác công nhân đã phải dùng búa đeo từng miếng một. Vào thời kỳ ngôi mộ này được kiến tạo 21 thế kỷ trước khi kim loại còn hiếm hoi, việc đào khoét một ngọn núi nhỏ thành một hang động lớn như thế không phải là chuyện dễ dàng. Theo các tính toán thì ngôi mộ của Triệu Văn Đế sử dụng đến hơn 750 phiến đá để làm tường, lót sàn, xây cột, làm cửa ... mỗi thứ lớn nhỏ, dày mỏng một khác. Những phiến đá đó không phải cùng một loại mà bao gồm cả sa thạch, huyền vũ, hoa cương trong đó sa thạch tương đối mềm nên được dùng nhiều hơn cả.

Tuy nhiên khi đối chiếu các mẫu đất đá ở phụ cận, các nhà nghiên cứu không tìm thấy nơi nào có các loại đá dùng trong kiến trúc ngôi mộ này. Điều đó khiến họ đưa đết nghi vấn là các tảng đá đó được đục từ một nơi nào đó sau đó mới chuyên chở về để xây mộ. Một việc khá tình cờ đã đưa đến câu trả lời. Một nông dân vô tình đào được một cái đục bằng đồng (銅鑿) ở một nơi cách ngôi mộ này khoảng 100 dặm và các nhà khảo cổ xác định rằng tuổi của nó khoảng hơn 2000 năm và người ta cũng tìm thấy nơi ngọn núi Liên Hoa gần đó loại hoa cương cùng loại với đá dùng để xây mộ Triệu Muội và người ta đưa đến kết luận rằng nhà Triệu đã thiết lập một loại công xưởng tại đây để đục đá, sau đó dùng thuyền theo Châu Giang chở về. Chính đó là lý do tại sao ngôi mộ giữ được bí mật phải đến hơn 2000 năm sau mới vô tình tìm thấy. Tính theo kỹ thuật và phương tiện của thời đại, người ta cho rằng riêng việc đục đá cũng phải tốn hàng mấy tháng trời và dùng hàng trăm nhân công.

Nghiên cứu thêm về ngôi mộ, vì mộ thất nằm sâu trong đất đến 20 thước, rộng hàng trăm thước vuông, người ta cho rằng việc kiến trúc phải khởi đầu bằng cách đào một giếng to từ trên đỉnh đồi đi xuống, lớn hơn ngôi mộ để đưa những phiến đá mà trọng lượng không dưới 3, 4000 kg, có tảng dài tới 5.5 mét.

Việc sử dụng những tảng đá để xây dựng cũng là một thay đổi so với các triều đại trước thường chỉ xây cất một phần bằng gỗ và phần nào miêu tả hình thái sinh hoạt của triều đình trong một qui mô nhỏ.

## **KẾT LUẬN**

Từ những di vật trong ngôi mộ của Triệu Văn Đế chúng ta thấy các bậc đế vương đời nào cũng muốn sống lâu để hưởng thụ và lại còn muốn tiếp tục nếp sống vương giả ngay cả khi đã qua đời. Trong mộ Triệu Muội người ta cũng tìm thấy một số thuốc viên có lẽ là những “linh đan” mong uống vào có thể “trường sinh bất tử” mà thời cổ các đạo sĩ thường bỏ nhiều công lao chế luyện. Những viên thuốc này khi phân chất người ta tìm thấy các loại đá quý tán thành bột, nhiều loại hoá chất trong đó có lưu huỳnh, hùng hoàng, chì và chu sa. Rất có thể Triệu Muội đã trúng độc khi dùng các loại linh đan này.

Theo một số nghiên cứu, vua chúa đời Hán dùng đến 1/3 tài nguyên quốc gia vào việc xây dựng lăng tẩm. 25 Nhà Thương, nhà Chu, nhà Tần đều xây những ngôi mộ khổng lồ mà đến nay người ta vẫn chưa khám phá hết. Vào thời đó, tục tuỷ táng còn thông dụng nên vua chúa nào cũng chôn theo mình về thế giới bên kia một số cung tần, mỹ nữ, quan quân, gia nhân, xe ngựa ... Một ngôi mộ nước Tề tại Sơn Đông có đến 600 bộ xương ngựa.



Chúng ta còn chờ đợi thêm những khai quật và nghiên cứu những học giả mới dám khẳng định về đâu là cái nôi của văn hoá quan trọng này. Tuy nhiên, những khai quật cũng cho thấy từ nhiều thế kỷ trước TL, miền Lĩnh Nam đã có một nền văn minh khá rực rỡ trong đó nhiều kỹ thuật được áp dụng rộng rãi đồng thời với các khu vực khác trên toàn cõi Trung Hoa cho thấy việc nhiều sử gia cho rằng chỉ đến sau khi bị lệ thuộc nước Tàu các dân tộc miền Nam mới học được một số “văn minh Hoa Hạ” không còn đứng vững. Chúng ta có thể tin tưởng rằng trong cùng một thời kỳ, nhiều trung tâm văn hoá tồn tại có những trao đổi, học hỏi lẫn nhau nhưng không phải chỉ một chiều từ phương Bắc đi xuống.

Việc chiếc ấn vàng của Triệu Muội có khắc bốn chữ Văn Đế Hành Tỉ cũng là một chứng cứ quan trọng khác. Nước Nam Việt đã sinh hoạt một cách độc lập và không chịu phong vương của nhà Hán như người ta thường hiểu lầm. Triệu Muội đã tự xưng là Triệu Văn Đế ngay từ khi còn sống, không phải là một thụy hiệu sau khi chết. Chúng ta cũng có thể suy luận thêm là chính Triệu Đà lúc sinh tiền cũng tự xưng là Triệu Vũ Đế chứ không phải chỉ đến tước Vương như sử Trung Hoa đã chép.

Lẽ dĩ nhiên, chiếc ấn vàng cũng là một đề tài đáng bàn rộng thêm một chút. Theo suy nghĩ thông thường, chúng ta thường cho rằng ấn là để đóng dấu son lên các văn thư của nhà vua. Thực ra cho tới thời kỳ này, khi giấy chưa được phát minh và công văn còn viết trên những thanh tre kết lại, ấn tượng trưng cho thẩm quyền (token of authority) và tư thế của sở hữu chủ hơn là một tín hiệu để in trên thư từ, văn kiện<sup>26</sup>. Phần lớn người ta sử dụng dấu để đóng lên một tác phẩm như đã tìm thấy trên những hình nhân trong mộ Tần Thủy Hoàng và còn lưu truyền về sau trên đồ sứ và các đồ dùng có nguồn gốc là đất sét. Chiếc dấu của Triệu Văn Đế cũng mang ý nghĩa đó nên chôn theo trong mộ như một thứ thông hành khi về thế giới bên kia.

Một trong những giả thuyết mà các nhà nghiên cứu đưa ra là vùng Lĩnh Nam nói chung và miền Bắc nước ta nói riêng chỉ có cơ hội phát triển một khi Trung Nguyên có loạn. Trong thời kỳ đó, khi nước Tàu các phe phái thanh toán lẫn nhau để làm bá chủ, tình hình kinh tế bị kém sút nhiều và giới thương nhân quốc tế không đến buôn bán được nên chuyển hướng sang Giao Châu để tìm đường sang Trung Hoa theo đường bộ. Những thời kỳ nước ta mạnh lên hầu như bao giờ cũng đi nghịch chiều với phương Bắc. Vào thế kỷ thứ 10 sau Công Nguyên, khi nhà Đường tàn lụi, Trung Hoa chia ra thành nhiều nước nhỏ nên việc kiểm chế các khu vực lệ thuộc ở phương Nam cũng nới ra tạo cho một số thổ hào đứng lên phát cờ độc lập mở đầu cho một kỷ nguyên mới trên đất nước ta. Khi nhà Tống bị đe dọa bởi các giống dân du mục phương Bắc, nước ta cũng có dịp vùng lên để mở ra một thời kỳ thịnh trị mà ngày nay chúng ta gọi là văn minh Lý Trần.

Thời kỳ nhà Triệu cũng tương tự như thế nên Nam Việt cũng trở thành một trung tâm thương mại quốc tế, lưu lại nhiều dấu tích qua ngôi mộ của Triệu Muội. Nếu tính về ảnh hưởng của văn minh Hán tộc thì nhà Triệu là giai đoạn đầu tiên chúng ta bị đồng hoá một cách qui mô nhưng nếu đứng ở phương diện chính trị thì giai đoạn này người Việt đã được tổ chức thành quốc gia trong khi các nước chung quanh như Chiêm Thành, Chân Lạp, Xiêm La, Ai Lao còn đang trong tình trạng bộ lạc. Về phương diện sử liệu, trước thời nhà Triệu không ai biết chắc tổ chức xã hội của người Việt đã tiến đến đâu nhưng chắc chắn rằng trước khi Triệu Đà chiếm cứ nước ta, dân cư bản địa đã có một nền văn minh rất cao mà một số di tích còn lưu lại trong ngôi mộ Triệu Muội. Trong nhiều thời kỳ, một triều đại mới đã tìm cách xoá sạch mọi dấu tích của các triều đại cũ

để nhấn mạnh vào tính chính thống của mình. Trong những năm gần đây, một số di chỉ quan trọng được tìm thấy trong vùng Lĩnh Nam, Vân Quý và miền bắc nước ta đã khiến nhiều vấn đề lịch sử cần được nhìn lại dưới một lăng kính mới.

Tháng 11, 2006

1 Trong tấu nghị của các sử thần nhà Nguyễn (ngày 10 tháng 6 năm Tự Đức thứ 9 tức 11-07-1856) thì từ

An Dương Vương tới Ngô Quyền không được liệt vào chính thống mà chỉ tính đời Hùng Vương, sau đó tới Đinh Tiên Hoàng.

... An Dương Vương là người nước ngoài, nhân dịp người ta suy yếu, trước thì cậy sức mạnh để kiêm tính nước người, sau vì tin quỷ thần quái dị mà bị người khác lừa gạt, bồng khởi lên, bồng bị diệt, không được trọn đời. Triệu Vũ Đế chiếm cứ Phiên Ngung, chống nhau với nhà Hán, nhưng rồi cũng bỏ danh hiệu hoàng đế mà xưng thần ... Tóm lại, các thời đại ấy đều chưa có thời đại nào gọi là chính thống được.

Đến thời đại Đinh Tiên Hoàng, trong nước mới được thống nhất. Vậy Đinh Tiên Hoàng nên liệt vào chính thống để nối tiếp với quốc thống Hùng Vương.

Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (bản dịch Viện Sử Học, nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1998) tập I, tr. 23.

2 Theo sử nước ta nhà Triệu bao gồm Triệu Đà (Vũ Đế), Triệu Hồ (Văn Vương), cháu nội Vũ Đế, con trai Trọng Thủy, Triệu Anh Tề (Minh Vương, con trưởng của Văn Vương), Triệu Hưng (Ai Vương, con thứ của Minh Vương), Triệu Kiến Đức (Thuật Dương Vương) tổng cộng 5 đời vua, 97 năm (207-111 TCN). Vì Triệu Vũ Đế sống rất thọ (121 tuổi), làm vua đến 71 năm nên khi chết truyền ngôi cho cháu chứ không cho con.

3 Tức vua Văn Vương Triệu Hồ (趙胡), theo sử nước ta.

4 Thượng, Lung (尚龍), Dương Phi (楊飛). Trung Quốc Khảo Cổ Địa Đồ (中國考古地圖) The Map of China Archaeology (Bắc Kinh: Quang Minh Báo xb xã, 2004) tr. 181.

5 Nguyên danh là Quảng Châu thị Bác Vật Quán Danh Dự Quán Trưởng

6 Conference on Archaeology in Southeast Asia

7 Mai Yinghao: "Excavation, Preservation and Utilization – Examples of Field Archaeology in Guangzhou" Archaeology in Southeast Asia, The University of Hongkong, 1995 tr. 357-59.

8 Năm 1968, ở Mãn Thành (滿城), Hồ Bắc người ta khai quật hai ngôi mộ của Trung Sơn Tĩnh Vương Lưu Thắng (劉勝) và vợ, tìm được 2800 món đồ quý. Hai người này được đặt trong một bộ quần áo bằng ngọc tương tự như của Triệu Muội nhưng dây tết các mảnh ngọc làm bằng vàng (ngọc y kim lữ), một bộ tổng cộng 2690 mảnh, một bộ 2156 mảnh. New Archaeological Finds in China, 1974, tr. 9-10.

9 theo sử Tàu ông thọ 90 tuổi còn theo sử ta thì thọ đến 121 tuổi (?)

10 前朝後寢 Theo kiến trúc cung điện đời xưa, phần trước gọi là "triều" là nơi vua họp với quần thần để bàn việc nước, phía sau gọi là "tâm" là nơi vua và thân tộc sinh hoạt, ăn, ở. Kiến trúc này cũng được tạo dựng tông miếu và lăng mộ.

11 禾花雀

12 chuông đồng hình ống

13 chuông có núm để cầm

14 một loại nhạc khí cổ tương tự chiếc lục lạc, dùng trong tế lễ hay yến tiệc

15 Tạ Hồng Ba (謝洪波), Trung Quốc Lịch Đại Đế Vương Lăng Mộ Chi Mê (中國歷代帝王陵墓之謎 Zhong Guo Li dai Di Wang Ling Mu Zhi Mi) (Cáp Nhĩ Tân: Cáp Nhĩ Tân xb xã, 2005) tr. 60

16 Đặc điểm của chiếc hộp bạc này là có chân, một kiểu dáng mà người Trung Hoa thời đó chưa thịnh hành đủ biết nếu không phải là do người ngoại quốc mang tới thì cũng là do công nhân địa phương bắt chước theo.

17 Ngày nay khi nói đến đỉnh chúng ta thường nghĩ đến một loại vạc có ba chân. Theo truyền thuyết, vua Đại Vũ (禹) đúc 9 cái đỉnh lớn, trên có khắc sông núi cỏ cây để truyền cho hậu thế.

Chỉ những ai tài đức vẹn toàn mới làm chủ được những đỉnh này và nếu như bất xứng thì đỉnh sẽ qua tay người khác. Cái đỉnh trở nên một biểu tượng của đức độ và những vì vua đời Hạ (1989-1766 B.C.), đời Thương (1766-1122 B. C.), đời Chu (1122-221 B. C.) đều lấy việc truyền đỉnh coi như một kế thừa chính thống. Tuy nhiên, người Trung Hoa chưa tìm được đỉnh nào có từ đời Hạ và những đỉnh của đời Thương, Chu tìm được không phải là các đỉnh lớn như sử sách miêu tả.

18 Ở mặt sau của tấm gương có những chạm khắc hình chữ sơn 山 để thành hình tam giác, tứ giác, ngũ giác, lục giác. Lối trang trí hình kỷ hà này ít thấy ở các đời sau.

19 Theo Tạ Hồng Ba trong Trung Quốc Lịch Đại Đế Vương Lăng Mộ Chi Mê (Cáp Nhĩ Tân, 2005) thì loại gương đồng này là kiểu mẫu của nước Sở thời Chiến Quốc nhưng ngay trong các ngôi mộ của nước này người ta cũng chỉ tìm được các loại kính có 3 chữ sơn, 4 chữ sơn. Đây là chiếc kính có 6 chữ sơn đầu tiên tìm thấy mà lại ở một quốc gia khác.

20 thợ trong nhạc phủ chế tạo năm Văn Đế thứ 9 (129 TTL)

21 Lothar Ledderose, Ten Thousand Things tr. 158-9

22 璧中之王

23 Maurizio Scarpari, Ancient China – Chinese civilization from its Origins to the Tang Dynasty (New York: Barnes & Noble Books, 2000) tr. 181

24 Một ngôi mộ đào được ở An Dương, Hà Nam đời Thương có đến 90 người tuấn táng bao gồm thê thiếp và đầy tớ

25 The Han dynasty rulers, for example, are said to have spent one third of the state revenue on imperial tombs. Lothar Ledderose, Ten Thousand Things, tr. 65.

26 Lothar Ledderose, tr. 159

## PHỔ HỆ HỌ TRIỆU

Triệu Đà ( 趙佗)

Nam Việt Vũ Đế ( 武帝)

Tại vị 67 năm (203 TTL – 137 TTL)

Triệu Muội ( 趙昧)

Nam Việt Văn Đế ( 文帝)

Tại vị 16 năm (137 TTL – 122 TTL)

Triệu Anh Tề ( 趙嬰齊)

Nam Việt Minh Vương ( 明王)

Tại vị 10 năm (122 TTL – 113 TTL)

Triệu Hưng ( 趙興)

Tại vị 1 năm (113 TTL)

Triệu Kiến Đức ( 趙建德)

Tại vị chừng 2 năm (112 TTL – 111 TTL)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Bội Lan ( 葉佩蘭). Văn Vật Thu Tàng Giám Thường Từ Điển ( 文物收藏鑒賞辭典). Bắc Kinh: Đại Tượng xb xã, 2004.

2. Ebrey, Patricia Buckley. The Cambridge Illustrated History of China. London: Cambridge University Press, 1996.

3. Không tác giả. New Archaeological Finds in China: Discoveries during the Cultural Revolution. Peking: Foreign Languages Press, 1974.

4. Ledderose, Lothar. Ten Thousand Things: Module and Mass Production in Chinese Art. NJ: Princeton University Press, 2000.
5. Mạc, Kiệt (莫杰) chủ biên. Quảng Tây Phong Vật Chí (廣西風物志). Quảng Tây: Quảng Tây Nhân Dân xb xã, 1984.
6. National Palace Museum. Chinese Cultural Art Treasures. Đài Bắc: Quốc Lập Cổ Cung Bắc Vật Viện, 1967.
7. Nhiều tác giả. Conference papers on Archaeology in Southeast Asia. (東南亞考古論文集) Hongkong: The University Museum and Art Gallery, The University of Hong Kong, 1995.
8. Nhiều Tác Giả. Lịch Sử Văn Hoá Trung Quốc (中國文化史) 2 tập (Trần Ngọc Thuận, Đào Duy Đạt, Đào Phương Chi dịch). Hà Nội: nxb Văn Hoá – Thông Tin, 1999.
9. Đồng, Ân Chính (童恩正). Nam Phương Văn Minh (南方文明). Trùng Khánh: Trùng Khánh xb xã, 1998.
10. Scarpari, Maurizio. Ancient China: Chinese Civilization from its Origins to the Tang Dynasty. New York: Barnes & Nobles, 2000.
11. Tạ, Hồng Ba (謝洪波). Trung Quốc Lịch Đại Đế Vương Lăng Mộ Chi Mê (中國歷代帝王陵墓之謎- Zhong Guo Li Dai Di Wang Ling Mu Zhi Mi). Cáp Nhĩ Tân: Cáp Nhĩ Tân xb xã, 2005.
12. Tài liệu internet [www.guangzhou.gov.cn](http://www.guangzhou.gov.cn)
13. Thượng, Lung, Dương Phi. Trung Quốc Khảo Cổ Địa Đồ The Map of China Archaeology. Bắc Kinh: Quang Minh. Báo xb xã, 2004.
14. Vainker, Shelagh. Chinese Silk: A Cultural History. NJ: Rutgers University (Theo st Khanhngoc PDS)

nguồn: <http://covattinhhoa....hread.php?t=392>

## Cha tôi



Buổi sáng nơi khu tôi ở dù có ai dậy sớm cỡ nào thì cũng gặp một người Á Đông đi tản bộ lòng vòng quanh các khu nhà, trong công viên. Ông cụ ăn mặc xuề xòa, đôi khi hơi có vẻ lười thôi, nhưng đi đâu cũng nhìn ngang nhìn ngửa thấy một mảnh chai vỡ, một cái đinh rỉ... thì cúi xuống nhặt đem vứt vào thùng rác, hay quá lắm cũng tìm được một nơi thật khuất nẻo giấu vào đó.

Ngay đầu ngõ có một trường tiểu học, buổi sáng trẻ con qua lại rất đông nên mặc dù đũa nào cũng giầy dép chỉnh tề, ông cụ vẫn còn thói quen như khi ở Việt Nam sợ trẻ con đi dép nhựa, có khi đi chân đất, lỡ giẫm phải sẽ bị thương.

Thỉnh thoảng ông cụ cũng nhặt được một đồng xu – một cent của Mỹ, loại tiền chỉ còn dùng trong các siêu thị để thối lại cho người mua chứ thực tế chẳng còn giá trị bao nhiêu – nhưng niên đại khá cũ, liền đem về cho thằng cháu nội thích sưu tầm tiền cổ. Cũng có khi cụ nhặt được một cái lon nước của ai đó vứt bỏ ngoài đường thì cũng đem về để tập trung trong mớ vật liệu tái chế.

Chỉ nhìn dáng ông cụ từ xa tíit chúng tôi cũng nhận ra ngay vì đó chính là bố tôi. Hơn mười hai năm ở trên đất Mỹ, cha tôi trở thành một khuôn mặt quen thuộc với đủ mọi người. Ông lão cựu quân nhân Thủy Quân Lục Chiến đầu đường, chú Mễ làm nghề cắt cỏ gần đó, ông già Mỹ về hưu hàng xóm cho chí những thầy giáo, cô giáo, bà chỉ dẫn cho trẻ con qua đường... tất cả đều quen biết dù khi thấy nhau chỉ giơ tay vẫy kèm theo một tiếng *hello*. Khu vực trở thành gần gũi hơn khi có thêm các cụ người Việt rủ nhau vào tập thể thao trong công viên mỗi sáng, sau đó họp lại thành một hội nghị Diên Hồng – hay Hoa Sơn luận kiếm (1) như mấy đứa em tôi thường nói – bàn về đủ chuyện trong nước, ngoài nước, xưa cũ hay đang xảy ra. Thế là lại có thêm một cái tập thể nho nhỏ trong một cộng đồng lớn hơn, chia sẻ với nhau đủ mọi loại tin tức, giả cũng như thật, có khi đúng và cũng có khi chỉ là tin... vệt.

\*

Cha tôi làm giáo viên từ thuở còn rất trẻ và đi dạy cho đến tuổi về hưu. Vừa nghỉ việc thì qua đoàn tụ do tôi đứng tên bảo lãnh. Phải nói rằng cuộc đời ông cụ cũng lắm nỗi long đong, chẳng phải vì tính thích phiêu lưu mà vì sự tình bất buộc, nói cho văn hoa là *nổi trôi theo vận nước*. Có điều với nếp sống lạc quan nên việc gì rồi cũng qua dù thời nào thì gia đình chúng tôi cũng ở vào nấc thang *tận cùng bằng số* của xã hội. Với đồng lương ít ỏi vậy mà chẳng biết bố mẹ tôi xoay sở làm sao để nuôi được mười đứa con ăn học, lại còn dành một phần cho ông bà nội tôi lo cho các cô các chú. Những gia đình lam lũ trong những tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn thời tiền chiến có lẽ cũng không khác biệt với chúng tôi bao nhiêu. Tuy thế, hạnh phúc vẫn có thể thăng hoa từ sự nghèo khó, nếu con người biết thỏa mãn với chính mình. Câu châm ngôn *trông lên thì chẳng bằng ai, trông xuống chẳng ai bằng mình* tưởng như là một cái phao cho những kẻ khốn khó bám vào để tìm thấy đôi chút an ủi. Năm 2001, khi về thăm quê hương kể lại chuyện cũ, anh em tôi lại tìm được cái nguồn hoan lạc thuở còn bé và chính những kỷ niệm của cảnh bần hàn kia là những gì êm ả nhất gắn chặt với nhau và mãi mãi là một phần của chính mình.

Dù sao chẳng nữa, chúng tôi cũng đi lên bởi vì cái khởi điểm của nó vốn dĩ đã thấp nên ngoi lên không nhiều thì ít vẫn thấy thoải mái hơn cái thuở ấu thơ. Và có lẽ đó cũng là niềm an ủi cho cha mẹ tôi khi tuổi già thấy con cái đều trưởng thành và vượt qua được cái “bức tường vô hình” đã ngăn cản nhiều gia đình khác mặc dù mỗi sự thành công nhỏ nhoi nào cũng phải đánh đổi bằng mồ hôi, nước mắt.

Trình độ ít ỏi, cha tôi chỉ đủ sức dạy những bài học vỡ lòng để tôi theo đó làm nấc thang học tiếp lên trung học. Khi tôi bước chân lên Đệ Thất [lớp Sáu ngày nay] trường Chu Văn An thì cái vốn học vấn của cha tôi đã cạn và đứa con trai lớn phải tự mình tìm lấy con đường mà đi. Thế nhưng tôi vẫn còn nhớ lại được khuôn mặt tươi vui của ông khi đưa tôi đi mua những cuốn sách mà nhà trường đòi hỏi, tưởng như dòng dõi nhà mình đã qua được một bước mới trong đời sống. Cha tôi lại tiếp tục dạy các em tôi và mỗi một người qua khỏi bậc tiểu học thì ông lại thấy như một con chim non đã ra ràng bay trên một bầu trời cao rộng chứ không còn lệ thuộc vào mẹ cha bú mớm như trước nữa.

Những phần thưởng cuối niên học đem lại cho cha mẹ tôi một sự tự hào. Khi đưa tôi đi thi trung học hẳn cha tôi trong lòng ngậm hãnh diện vì đứa con đã đi hơn mình một bước. Rồi Tú Tài I, Tú Tài II, đại học... dù không nói ra nhưng cũng thấy con chim đầu đàn kia đang từ từ vươn lên khỏi nơi tối tăm bùn lầy nước đọng.

\*

Cuối năm 1991, cha mẹ tôi và ba đưa em sang đoàn tụ. Việc đầu tiên cha tôi làm là sửa chiếc vườn sau nhà thành một vườn rau, mùa nào thức nấy. Ông cụ đi xin bạn bè những hạt giống, cải, su hào, mướp... biến khu vườn thành một cái nông trại nho nhỏ. Gần như cha tôi không bỏ phí một tấc đất. Ăn không hết, chúng tôi đem cho thân nhân, bạn bè và cả những người hàng xóm. Cây hồng ông cụ chăm bón năm nào cũng đầy quả đỏ au. Cây cam nở hoa thơm ngát. Gia tài quý nhất của bố tôi là hai cây đào trồng ngay trước nhà, một đỏ, một trắng, đúng Tết là nở đầy hoa mà đi đâu ông cụ cũng tự hào. Cha tôi lấy hột ươm hàng chục chậu để tặng cho người quen.

Về sau may mắn, cha mẹ và các em tôi mượn được căn nhà ở kế bên nên tuy đã ở riêng mà vẫn như còn ở chung. Ba đưa con tôi một mình ông chăm sóc. Các con đã lớn rồi, nay đến cháu. Mỗi buổi sáng ông cụ đưa cháu đi học rồi vào công viên nói chuyện với mấy người bạn già, trở về làm vườn rồi đọc báo, buổi chiều đón cháu đi học về. Những lúc không có việc gì làm, ông cụ đi bộ lang thang khắp nơi. Mỗi khi hai vợ chồng vắng nhà, dù việc công hay tư thì cũng an tâm khi biết bên cạnh con mình có ông bà nội và các chú.

Nhờ có cha mẹ, tôi can đảm quay lại học thêm sau giờ làm việc. Gần mười năm đèn sách, mỗi lần xong một chương trình, đưa cha tôi đi dự lễ tốt nghiệp, khuôn mặt ông rạng rỡ xiết bao.

Trong khi rảnh rỗi, tôi cũng viết tham luận và dịch sách, xong bài nào đều đưa cha tôi đọc trước để kiểm chứng lại tư tưởng và quan điểm của mình xem có điều gì bất ổn chẳng. Chỉ truyện kiếm hiệp là cha tôi không đọc. Nhiều người quen biết vẫn tưởng những thành tựu đó là nỗ lực của riêng tôi, có biết đâu nếu không có cha mẹ thì không bao giờ hoàn tất được – về cả vật chất lẫn tinh thần.

Tuy sinh sống nơi một quốc gia có đời sống cao như nước Mỹ, cha tôi vẫn giữ nếp sống bình dị như thời còn ở Việt Nam. Ông nhật nhạp từ mẫu bút chì ngắn đến xấp giấy in nháp tôi bỏ ra, chịu khó đóng lại thành một cuốn sổ luôn luôn bỏ trong túi, gặp chữ nào là lạ thì chép vào đem về nhà tra tự điển. Buổi tối ông đạp xe đi học ESL (*English as a Second Language*),<sup>(2)</sup> đến gần đây mới thôi. Những đồng tiền ít ỏi tiết kiệm được ông để dành tuần tuần đi chợ trời mua khi thì cục xà bông, tuýp kem đánh răng, khi thì cái áo, cái quần... để có dịp đem về nước cho những người nghèo khổ. Đến gần đây chúng tôi phải can ngăn vì hiện nay hàng trong nước đã nhiều, những nhu yếu phẩm đó công lao chuyên chở tốn phí lắm khi còn hơn giá trị thực, thà đem tiền về cho còn hơn.

Cha tôi cũng liên lạc lại với mấy ông bạn già thuở bé và thân nhân ở miền Bắc, khi thì trao đổi kỷ niệm, khi thì xướng họa thơ văn và dự định sẽ cùng tôi về thăm quê hương một chuyến nhân tiện sửa lại mấy ngôi mộ tổ tiên luôn thể.

\*

Cuối năm ngoái, cha mẹ tôi về Sài Gòn làm đám cưới cho đứa em trai út. Khi trở qua cha tôi than mệt, một việc hiếm hoi ít khi tôi nghe. Tôi đưa ông cụ đi khám bệnh mới hay cha tôi bị ung thư phổi. Hình như căn bệnh quái ác này hay xảy ra cho những người làm nghề dạy học. Đúng mùng một Tết, cha tôi lên bàn mổ để cắt đi một bên. Những tháng sau tuy sức khỏe có dần dần khá hơn, vết thương cũng lành nhưng không còn nói ra tiếng được nữa, muốn gì phải viết. Mới hôm nào tiếng còn oang oang, ở bên nhà nói chuyện với chú tôi bên này cũng nghe, nay chỉ thều thào. Sau khi dưỡng bệnh một thời gian, cha tôi trở về nhà. Ông cụ bây giờ đi lại, đứng ngồi rất khó khăn. Chúng tôi cố khuyến khích cụ tập lại một số cơ năng tạm mất. Ngày 09 tháng 4 năm 2004, cha tôi thấy khó thở. Gia đình tôi vội vàng gọi 911 chở ông cụ vào nhà thương. Những ngày sau tuy tình trạng có ổn định hơn nhưng người yếu dần. Mỗi ngày vào thăm, mở mâm đồ ăn thấy chỉ đựng đĩa qua loa mà ứa nước mắt.

Sáng Thứ Tư 14 tháng 4, đang họp trong sở tôi nghe vợ tôi báo tin cha tôi trở bệnh nặng. Tôi liên lạc với bác sĩ Vũ Thanh Vân, người bạn thân chăm sóc cho ông cụ thì nghe anh thông báo giờ phút cuối của cha tôi chỉ còn trong gang tấc.

Tôi rụng rời chạy về nhà định đưa mẹ tôi vào bệnh viện thì vợ tôi đã đưa đi trước rồi. Cũng may tuần này các cháu được nghỉ Spring Break (3) nên không phải đi học, tôi vội vàng bảo các cháu lên xe vào thăm ông. Đến nơi, cha tôi còn tỉnh, tuy mắt có hơi lờ mờ hơn trước. Vợ chồng

người em trai tôi cũng đã đứng ở bên. Các cháu thấy ông đưa nào cũng rơi lệ, đến cầm tay. Vợ tôi bảo các cháu hôn ông nội và hứa sẽ ngoan ngoãn học hành. Bác sĩ Vân cho biết chỉ còn được từ giờ đến tối.

Chúng tôi quyết định để hai vợ chồng em tôi lại bên giường bệnh còn tôi đưa mẹ và các con về để tránh cho mẹ tôi những xúc động chưa cần thiết, e ngại có điều bất trắc cho bà cụ vì tình trạng sức khỏe của mẹ tôi rất kém. Ăn qua loa vài miếng, trong dạ bồn chồn, tôi lại chạy lên thăm bố tôi và bảo đưa em dâu xuống lo cho con còn bé. Em trai tôi chạy về sở sắp xếp công việc để xin nghỉ làm.

Một mình ở lại bên cha, tôi nghẹn ngào hỏi ông cụ còn muốn trời trăng gì hay nợ nần ai cần phải trả. Cha tôi gượng mỉm cười lắc đầu. Một lát sau, đưa em trai khác cũng về đến nơi, hai anh em mỗi người đứng một bên. Chân cha tôi đã lạnh đến đầu gối, bàn tay cũng không còn ấm áp như trước nữa, chỉ há mồm như người ngộp thở. Tôi vội gọi người nhà đưa mẹ và các cháu lên gấp.

Cầm tay cha, tôi lâm râm niệm Phật để tiễn đưa vong linh ông cụ về cõi Tây Phương. Em tôi đứng bên kia cũng sụt sùi. Ông cụ thở hắt mấy lần, mạch máu trên cổ giật giật mấy cái rồi nằm yên như người đang ngủ say nằm mơ. Những người y tá trực thấy báo động chạy vào. Tôi nhìn họ gật đầu rồi lặng lẽ đỡ cha tôi nằm lại cho ngay ngắn. Lúc ấy là 3 giờ 17 phút.

\*

Thứ Năm 15 tháng 4 năm 2004 – một ngày sau khi cha tôi từ trần – các cháu quây quần an ủi bố. Tôi bảo các cháu viết về ông nội để đọc trong đám tang, những đứa trẻ ngờ ngác không biết phải viết ra sao.

- Tiểu sử ông nội ra sao hả bố?

Tôi mỉm cười:

- Ông nội không có tiểu sử, chỉ là một người nhà quê, lớn lên đi dạy học suốt đời, qua đây đoàn tụ với bố cho tới khi qua đời.

Thực như thế. Cha tôi không có tiểu sử, chỉ bình thường như phần lớn người Việt Nam khác. Khi còn trẻ thì người ta gọi bằng ông, đến tuổi già thì người ta gọi bằng cụ. Không chức tước, không danh vị.

Tôi đưa các cháu ra vườn, chỉ vào một cây hồng đầy những lá mùa xuân mơn mớn, xanh mướt như được tạc bằng ngọc quý. Dưới gốc cây lưa thưa vài chiếc lá héo úa của năm qua.

- Các con là những chiếc lá xanh này. Còn ông nội con và tổ tiên là những chiếc lá đã rơi xuống đất. Có những chiếc lá vẫn còn hình hài nhưng cũng có những chiếc lá đã tan biến thành mùn. Thế nhưng bên trong những chiếc lá xanh kia có một phần của những chiếc lá đã mục nát mà chúng ta không nhìn thấy được.

Các cháu dường như đã hiểu biết hơn một chút. Tôi lại đưa các cháu vào trong nhà chỉ lên bàn thờ tổ tiên:

- Các con cũng thấy hình ảnh những người đã qua đời, ông bà ngoại, các cụ... và nhiều người khác không có hình. Cứ đi ngược lên mãi, từ muôn triệu kiếp mỗi đời lại truyền xuống đời sau một phần sự sống và trở thành một chuỗi dài không đứt đoạn, cho tới ông nội, ông nội truyền sinh mệnh đó cho bố, rồi bố lại truyền xuống cho con.

- Vậy thì con sẽ viết những gì đây?

- Các con ơi! Cha không bảo các con viết về tiểu sử, cũng như sau này một khi cha mất đi, con không cần phải viết một bài điều văn thật dài, ca tụng cha bằng chức tước, bằng cấp hay đức độ. Những điều đó chỉ là những ảo ảnh mà thôi. Khi cha nhớ tới ông nội, cha nhớ tới một cây bút chì xanh đỏ ông nội mua cho cha khi cha đến trường, một cái lồng nho nhỏ cho con chim mới bắt được, một tập sử khi đi hội chợ hay một tập đánh vần khi cha mới bi bô. Và cha cũng muốn các con nhớ tới ông nội như thế thôi.

Những đứa trẻ nhíu mày rồi nét mặt rạng rỡ hơn như hiểu ra.

- Con nhớ tới ông nội hỏi con còn bé dẫn con đi chơi, ra ngoài công viên rồi để bảo con tự tìm đường về, ông đi theo. Ông nội dạy con đọc những số nhà bằng tiếng Việt khi đi vòng quanh khu phố.

- Còn con thì nhớ tới ông nội dẫn con đi học, đón con về. Ông nội sửa xe đạp cho con, làm hotdog (4) cho con ăn.

- Ông nội cũng đưa con đi học nữa, dẫn con vào chợ *Food-for-Less* và *99c Store* (5) mua hột giống.

- Phải đó con ạ! Những điều mà cha nhớ tới ông con cũng là những điều như thế thôi. Từ cây rau ông trồng đến cành hoa ông chiết, hột mướp ông giâm ...

Trung hỏi lại:

- Vậy ba ơi, ba nghĩ thế nào về sau khi chết? Ông nội bây giờ ở đâu?

Tôi đáp:

- Thực tình mà nói, cha không biết. Mỗi tôn giáo có một kiếp lai sinh với những tên gọi khác nhau: Thiên Đàng, Niết Bàn, Cực Lạc, Bồng Lai... Cha chỉ biết một điều là để có cha, có các con hôm nay thì một sinh mệnh không đứt đoạn đã kéo dài hàng muôn triệu kiếp mà mỗi đời lại nhận một phần từ đời trước, thêm vào, mất đi nhưng không bao giờ ngừng.

Kỳ hỏi:

- Thế gia đình mình cầu nguyện cho ông nội như thế nào?

Tôi suy nghĩ cố tìm cách giải thích cho các cháu hiểu:

- Việc cầu nguyện hay lễ lạt chỉ là hình thức biến chuyển theo không gian, theo thời gian. Những nghi lễ đó không có tiêu chuẩn nhất định, và cũng không ai dám bảo thế này là đúng, thế kia là sai. Bố không đòi hỏi các con cầu nguyện cho ông nội mà chỉ muốn các con nhớ tới ông nội và hiểu rằng ông nội vẫn hiện diện như một phần của mình. Về thể xác, sinh lực của ông truyền xuống bố, bố truyền xuống con. Về tinh thần, ông nội cũng như bố để lại trong lòng con một số dấu ấn mà con sẽ đem theo suốt cuộc đời. Con nhìn thấy ông nội trong hình ảnh của bố mà bố cũng thấy một phần ông bà tổ tiên ở nơi các con.

\*

Than ôi! Quả là nước mắt chảy xuôi. Cha tôi lo cho con cho cháu đến tận lúc lìa đời. Đúng là công lao trời bể. Thôi thì số mệnh đã an bài, cái lẽ tử sinh không ai tránh khỏi. Một điều đáng mừng là những gì cha tôi vun trồng dù vật chất hay tinh thần đều đơm bông kết trái, ắt hẳn cha tôi nơi chín suối cũng ngậm cười. Bây giờ tôi mới thật thấm thía cái đạo hiếu của người Việt Nam, nỗ lực bản thân, sống đời thiện lương cũng là một cách báo đáp công ơn nuôi dưỡng. Cái lá vàng đã rụng xuống nhưng những chiếc lá xanh vẫn tiếp tục vươn lên.

*California, cuối tháng 4-2004*

\* Cha tôi không dạy tôi sống ra sao; người sống, và để tôi quan sát cách người sống. / *My father didn't tell me how to live; he lived, and let me watch him do it.*

CLARENCE BUDINGTON KELLAND (nhà văn Mỹ, 1881-1964)

Các chú thích trong bài do Văn Uyển thêm vào.

(1) Theo các tiểu thuyết kiếm hiệp của Kim Dung chẳng hạn.

(2) Khi ở Việt Nam, chúng ta học tiếng Anh, thì nó là một ngoại ngữ, tức là EFL (*English as a Foreign Language*). Một người Việt cũng như mọi người nước ngoài nào khác di cư sang Mỹ, phải học tiếng Anh của dân Mỹ, thì nó là ngôn ngữ thứ hai (ngoài tiếng mẹ đẻ) – ESL (*English as a Second Language*).

(3) Học sinh, sinh viên Mỹ một năm có ba kỳ nghỉ giữa niên học, một là *Winter Break* vào mùa Đông (cuối năm, khoảng trước Giáng Sinh, nghỉ hai tuần sang qua Tết Dương Lịch của năm sau), hai là *President Week* (tuần lễ thứ ba của tháng Hai, nghỉ một tuần), và ba là *Spring Break* vào mùa Xuân (nhân dịp *Lễ Phục Sinh* trong tháng Tư, nghỉ một tuần).

(4) *Hotdog*: Xúc xích nóng kẹp vào bánh mì.

(5) *Food-for-Less*: Cửa hàng bán thực phẩm giá rẻ. *99c Store*: Cửa hàng bán mọi mặt hàng đồng giá 99 xu (cents). Một đô la bằng 100 xu.



